Phật học Trung đẳng, Tập 1 Khóa 14-25 trang 211-404 (Thiện Nhân soạn; Nguyễn Khuê dịch)

Phật Học Trung Đẳng (Thiện Nhân soạn — Nguyễn Khuê dịch)

t t Ả f à Z M ì ấ

(-) Ép& # & £ _ (0 ír:

l l ầ ầ o M t ó ậ t , -H -ìs l^ ^ A o jtb n§ #« JyL í \ ÌẬ. i ề p £ ^ i *] - ^ Ểr ,S' ;£_ ^ J r # ^ *p . t ^ ^ ^ ì i ầ : ” o (& * & # ? 3 -ĩề r PJt-ã) f r M * J j 4 ề ì f r % “* £ £ .;£ — .£- # '] ' ề í j ” ^ t* a o — I ^ it$ r

^ p i L ^ , o ^ _ L Ỉ M * #

ok f o f o f r rsĩ k f r] t $ L Ì L Ì L Ĩ k > % * ? % ^-^$kỉf-ầ& > > $L# ì 5 l $ h ĩú -ỉtề ^ - . 2 p a & ^ & 4 U ỉi] , ỉt^ ỉ£ Ể Ị í lJ - ^ - í ,J /f & ^ ỉ l] $ i ; ^ ^ Ì $ Ị * ; ề t * j t i ỉ j j t b i í 7 # # i Ề o

4LẢỈ&* v tìlỉti o Ễ Ì .Ẩ ^ f# l|Ì .- t>

ỏ*J.ề. (JL) ' J ' j ệ H ậ ^ 4 t ó (E I Ă:

Ẫ - Ồ L .ễ '^ * ^ ì ễ . — Ố » Ìả J fL J t £ 4 l/9 N M ^ o (^ 0 É p Ẩ / í ậ 4 t £ i & (S ẩ t ^ 1) -Ă: t ệ k i k i ầ ỹ ặ ỉ M à . ^ ’ & 4ÊÌL&

i , i m V i t 1*1 & - A - o i | » j i M f e * . Ả * * A * . >M Ẩ ; * 4 ỏ ì i í L ; t ; 0 ,J - $ - # :^ ; l j ' ' & o

ìỈE & n tĩ-tiẼ ^ ’ o j> u t#

j ậ í ^ f 4 i !ĩ l ' i i . ^ r ầ ^ t ' ệ ' > ^ ^ ỳĩ& ^ ^ 'í ậ í ậ ^ i r # ^ F = rf J t B ệ # ^ t - ậ - o (#f-T f^--t-il#) # ỉ 4 ¥- ^- 1% B ệ 1*7 ...

iL Ỉ M N M í# * * » & - M f # j |U j f c a í * M ^ r « |, & # & Ì M M ^ M P ^ Ỉ Ì Ỉ ^ ® , fé ìM P :ã -4 M l — 1Í7& o x j b ; ^ # # ^ T í ã r i s] , M ^ W ^ A ^ 4 ítr;5 lM -^ & f l - ì ệ 4 i - t - / V ề p ì f r Ì ^ . 4 L ^ f ^ ệ.. iìí& U M L , ^ h ^ ì A

^ - r ^ t b - ^ ...

|ễ PHIÊN ÂM ĐỆ THẬP TỨ KHÓA

ĐẠI THIÊN NHÂN CÁCH CHI THẢO LUẬN

(Nhất) Ấn Độ Phật giáo sử (Nhật nhân Cảnh Dã Hoàng Dương trứ) vân: “Đại Thiên chi truyện, bất năng tường tri. Yếu kỳ vi kiệt xuất chi vĩ tăng tắc vô nghi. Y tùng lai chi truyền thuyết, Đại Thiên thực tam nghịch chi ác nhân. Thử hiển hệ phản đối phái quá biếm chi từ, nhược Từ Ân Đại sư, Gia Tường Đại sư tắng vị chi biện hộ hĩ.” (Như Cơ sư chi Du-già lược toản đẳng sở vân). Phân biệt công đức luận hữu “Duy Đại Thiên nhất nhân thị đại sĩ, kỳ dư tiểu tiế t” chi ngôn. Nhất phương như thị cực đoan tán dương, khả tín kỳ năng vi Phật giáo phân liệt chi trung tâm, đặc xuất tầm thường chi nhân vật dã... Thử đẳng ngũ sự, giai phản đối phái công kích chi giải thích. Dĩ thượng thuyết minh, đương nhiên phi chính. Nhiên y thử diệc khả sủy tri Đại Thiên chi chủ trương, kỳ

trung đệ nhị chi nhiễm ô vô tri, bất nhiễm ô vô tri, quả tùng Đại Thiên nhi thủy giả, tắc chứng quả hữu lý trí, tức Niêt-bàn dữ Bồ-đề chi biệt, tùy nhi thuyết tự lợi dữ lợi tha chi viên mãn Đại thừa Phật giáo, chính

do thử nhi đắc phát đạt. Đệ tam tùy miên dữ xứ phi xứ chi khu biệt, đôi ư sai biệt chi trí thức, sở vị hữu lậu trí, dữ nhận thức bình đẳng tuyệt đối chi vô lậu vô phân biệt trí, thử tư tưởng chính vi Đại thừa hứng khởi chi căn bản. Yếu chi Đại Thiên chi chủ trương, tỷ giảo tùng lai Thượng Tọa bộ chi chủ trương, phả hữu nghị luận đích nghiên cứu đích. Nhi Thượng Tọa sở truyền tắc phản chi, cẩn vi bảo thủ đích nghiêm cách đích... (Nhị) Tiểu thừa Phật học khái luận (Nhật nhân Chu Kiều Thủy Tai trứ) vân: Thử phương sở truyền Đại Thiên chi tính cách thậm ác. Thử nãi Hữu bộ chi đồ, dĩ vi pháp địch, nhi vọng gia mạ lị dã. Hà tắc? Đại Thiên giả quyết phi như thị chi ác nhân, bất quá nhất tự do thảo luận giả, tật thị Thượng Tọa bảo thủ gia chi sở vi nhĩ. (Tam) Ân Độ Phật giáo sử lược (Lữ Trừng trứ) vân: ... Tông luân luận vị kỳ tiền... Đại Thiên vi viễn dương mậu dịch thương chủ chi tử, danh Bạc chủ nhi Đại Thiên, kim đệ nhị Đại Thiên tắc nhập Phật pháp hậu, nhưng thủ ngoại đạo chủ nghĩa, nhi hiệu Tặc Trụ Đại Thiên, tự vi đồng danh chi dị. Nhiên thục tư chi, tiền hậu tất cánh đồng vi nhất nhân. Tức Tặc Trụ Đại Thiên chân vi lịch sử nhân vật, Bạc chủ nhi Đại Thiên tắc kỳ ảnh tả giả dã. Bắc truyền Phật diệt bách niên Thượng Tọa, Đại Chúng tranh luận thời vương đảng Đại Thiên, Nam truyền tắc Phật diệt bách niên Ca-la-a-dục vương diệc đảng Bạt-kỳ, thử thực tối tương tự giả. Hựu Bắc truyền Phật diệt bách niên A-dục Vương chí tự tài quyết đảng tranh, bất tri phương pháp nhi tuân Đại Thiên, Nam

truyền Phật diệt nhị bách dư niên, A-dục vương thời diệc hữu thử tranh. (Tường vu hạ Đệ nhị thập tam khóa) Do thị khả tri Bắc truyền thực dĩ Nam truyền Phật diệt bách niên dữ nhị bách niên lưỡng thời đại chi sự hỗn nhi vi nhất dã... Thả cứ Giác Âm sở thích, như thị ngũ sự giai Đông Sơn, Tây Sơn bộ chi sở xướng, quyết phi dĩ vi căn bản lưỡng bộ phân xuất chi nguyên nhân, cẩn chư bộ dị nghĩa chi nhất nhi dĩ. Hựu Bắc phương sở truyền dữ Tông luân luận đồng bản chi Lương dịch Bộ chấp dị luận cập nhận vi La-thập dịch chi Thập bát bộ luận diệc bất minh ngôn ngũ sự vi Đại- Thiên chi sở xướng... Do thử quan chi, sở vị ngũ sự, bản vi Phật diệt nhị bách niên gian, Đại Chúng bộ bản mạt các phái sở xướng đạo, chí Phật diệt nhị bách niên mạt chi Đại Thiên nãi tập vi nhất loại cách ngôn nhi tụng xuất nhĩ...

II. DỊCH NGHĨA BÀI 14

THẢO LUẬN VỀ NHÂN CÁCH CỦA ĐẠI THIÊN

1. Ấn Độ Phật giáo s ^ (Cảnh Dã Hoàng Dương [Sakaino Kôyô] người Nhật soạn) nói: “Cuộc đời của Đại Thiên không thể biết rõ ràng được. Điều quan trọng Ngài là một vị tăng vĩ đại kiệt xuất thì không còn nghi

(l) Đúng là Ấn Độ Phật giáo sử cương.

ngờ gì nữa. Theo truyền thuyết xưa nay, Đại Thiên thật là người ác phạm ba tội nghịch(2). Đây hiển nhiên là lời của phái phản đối chỉ trích sai lầm, như Đại sư Từ Ân(3), Đại sư Gia Tường từng biện hộ cho N gài”. (Như Đại sư Khuy Cơ nói trong Du-già

lược toản(4>v.v...) Phân biệt công đức luận cố nói: “Chỉ Đại Thiên là bậc đại sĩ, ngoài ra đều là tiểu tiế t”. Tán dương cực đoan m ột chiều như thế, đáng tin Ngài có thể là trung tâm của sự chia rẽ Phật giáo, m ột nhân vật vượt lên trên tầm thường. [...] Năm việc ấy đều là giải thích của phái phản đôi công kích. Như trên đã nói, đương nhiên là không đúng. Nhưng căn cứ vào đó cũng có thể suy xét mà biết được chủ trương của Đại Thiên, trong đó việc thứ hai là “nhiễm ô vô tri” và “bất nhiễm ô vô tri”, nếu thật bắt đầu từ Đại Thiên, thì việc chứng quả có lý trí, tức có sự phân biệt Niêt- bàn với Bồ-đề, liền sau nói Phật giáo Đại thừa viên m ãn tự lợi và lợi tha, chính do đó mà được phát triển. V iệc thứ ba là phân b iệt “tùy m iên ”(5) vđi “xứ phi

<2) Xem Đ ệ thập tam khóa. (3) Đ ại sư Từ Ân tức Đại sư Khuy Cơ, vì Ngài trụ ở chùa Từ Ân (Tây An, Thiểm Tây, Trung Quốc) nên được gọi như vậy. (4) Đúng là Du-già luận lược toản. <5) Tùy miên: tên khác của phiền não. Tông Duy Thức cho rằng tùy m iên là tập khí của phiền não, tức chỉ chủng tử. Những chủng tử phiền não này đuổi theo (tùy) ý niệm phân biệt ngã nhân, tiềm phục (miên) trong thức A-lại-da.

x ứ ”(6), dôi với trí nhận biết sai biệt, gọi là “hữu lậu trí” và nhận thCc bình đẳng tuyệt đối “vô lậu, vô phân biệt trí”, tư tưởng này chính là căn bản của sự hưng khởi Đại thừa. Tóm lại, chủ trương của Đại Thiên so với chủ trương của Thượng Tọa trước nay có nhiều điều cần thảo luận, nghiên cứu. Nhưtig sở truyền của Thượng Tọa bộ thì phản đối, chỉ vì nghiêm nhặt bảo thủ... 2. Tiểu thừa Phật học khái luận (Chu Kiều Thủy Tai người Nhật soạn) nói: Theo sở truyền của phương này, tính cách của Đại Thiên rất ác. Đó là môn đồ của Hữu bộ cho Ngài là kẻ địch của Phật pháp mà mạ lị sai sự thật. Vì sao vậy? Đại Thiên quyết không phải là người ác như thế, chẳng qua là một người tự do bàn luận, ghét thây những việc làm của các nhà bảo thủ Thượng Tọa bộ mà thôi. 3. Ấn Độ Phật giáo sử lược (Lữ Trừng soạn) nói: [...] Tông luân luận cho rằng Đại Thiên trưđc kia là con của một thương chủ buôn bán viễn dương, tên là Bạc- chủ-nhi Đại Thiên(7); nay Đại Thiên thứ hai thì sau khi theo Phật pháp, vẫn giữ chủ nghĩa ngoại đạo, nên có tên là Tặc Trụ Đại Thiên, tựa như là hai người khác nhau có

(6) Xứ phi xứ: tức xứ phi xứ trí lực, còn gọi là tri thị xứ phi xứ trí lực, một trong mười trí lực của Như Lai. Xứ ở đây có nghĩa là đạo lý. Như Lai biết một cách chắc thật tất cả nhân duyên quả báo, nếu tạo nghiệp thiện thì biết nhất định được quả báo vui, gọi là “tri thị xứ ”- nếu tạo nghiệp ác mà được thọ nhận quả báo vui thì không bao giờ có đạo lý ấy, gọi là “tri phi xứ ”. <7) Bạc-chủ-nhi: con của chủ tàu.

cùng tên(8). Nhưng nghĩ kỹ, trước sau rốt cuộc cùng là một người. Tức Tặc Trụ Đại Thiên đúng là nhân vật lịch sử, còn Bạc-chủ-nhi Đại Thiên là hình ảnh của Ngài vẽ ra vậy. Theo Phật giáo Bắc truyền, sau Phật nhập diệt 100 năm, Thượng Tọa bộ và Đại Chúng bộ tranh luận, lúc ấy vua [A-dục] về phe Đại Thiên; theo Phật giáo Nam truyền thì sau Phật nhập diệt 100 năm, vua Ca-la-a-dục (Kãlãsoka) cũng về phe Bạt-kỳ, hai việc này thật rất giống nhau. Lại nữa, theo Bắc truyền, sau Phật nhập diệt 100 năm, vua A-dục đến chùa [Kê Viên] phân xử sự tranh chấp giữa các phe phái, nhưng không biết cách giải quyết mới hỏi Đại Thiên; theo Nam truyền, sau Phật nhập diệt hơn 200 năm, vào thời vua A-dục cũng có sự tranh chấp như vậy. (Xem bài 23 ở sau) Do đó có thể biết

Bắc truyền thật ra lấy sự việc ở hai thời đại 100 năm và 200 năm sau Phật nhập diệt của Nam truyền mà hỗn nhập làm một. [...] v ả lại, căn cứ vào giải thích của Giác Âm, năm việc như thế đều là đề xướng của Đông Sơn và Tây Sơn bộ, quyết không phải là nguyên nhân chia ra hai bộ phái căn bản, chỉ là một vấn đề mà các bộ phái giải thích khác nhau thôi. Hơn nữa, Bộ chấp dị luận (đời Lương dịch) và Thập bát bộ luận (được cho là La- thập(9) dịch) cùng gốc với Tông luân luận(H)) là sở truyền

(8) Xem chú thích 6 ở phần dịch nghĩa bài 13. <9) La-thập: gọi đủ là Cưu-ma-la-thập (Kumãrajiva). (l0) Bộ luận do Bồ-tát T hế Hữu (người Ân Độ) soạn có 3 bản Hán dịch khác nhau: Dị bộ tông luân luận (ngài Huyền Trang dịch),

của Phật giáo phương Bắc cũng không nói rõ năm việc là đề xướng của Đại Thiên. [...] Do đó mà xét, điều gọi là "năm việc" vôn là trong khoảng 200 năm sau Phật nhập diệt, do các phái gốc và ngọn của Đại Chúng bộ đề xướng; đến cuối 200 năm sau Phật nhập diệt, Đại Thiên mới tập hợp thành một loại cách ngôn rồi đọc ra mà thôi.

III. NGHĨA Từ -lc yêu: 1. o cầu dã. Án kim ngôn yêu cầu (xin, đòiế Xét nay nói là yêu cầu) 2. sát dã (xét, xem xét). yêu: 1. thiêt yếu dã (trọng yếu, quan trọng) 2. Ắế-tỈL. tổng dã (rút lại, tóm lại) 3. dục dã (muốn). i-ậl kiệt: ^ % ttỉ Ệi-^L tài trí xuất chúng dã (tài trí cao vượt hơn người). ^ ii* kiệt xuât: ỈM à ứi do ngôn xuất chúng (còn nói là xuất chúng - cao vượt lên trên những người khác). \% vĩ: 1. kỳ dị dã (khác lạ) 2. thịnh đại dã (to lớn) 3. tráng mỹ dã (lớn lao đẹp đẽ).

Thập bát bộ luận (được cho là do ngài Cưu-ma-la-thập dịch) và Bộ chấp dị luận (ngài Chân Đ ế [Paramãrtha] dịch vào đời Lương).

cực đoan: (cực: cùng cực, tận cùng; đoan: đầu, mối) $? f t o 51 ' í t ^ » Ấ ^ t í ộ jã- ipL ỉậỉ. ,?!Ì -?L%ẵ. ẺL 'TÌ' 1=7^ È$Ị vật thể lưỡng đóan chi chung cực xứ dã. Dần thân chi, phàm hành động chí tối kích liệt chi trình độ diệc viết cực đoan (chỗ tận cùng ở hai đầu của vật thể. Suy rộng ra, phàm hành động đến mức độ mạnh mẽ quá, triệt để quá cũng gọi là cực đoan). sủy: 1. ~Ịl -Ếj ỉ ỄL iij EJ $7 lượng dã, đạc cao viết sủy (lường, đo chiều cao gọi là sủy) 2. iL ịỆ. 'ỈỶ ỄL w phàm thám cầu thổn độ giai viết sảy (phàm dò tìm, nghĩ ngợi đắn đo đều gọi là sủy). % mạ: ÝẢ "Ểf ^ 0 dĩ ác ngôn gia nhân dã (dùng lời hung dữ nói với người khác - mắng, chửi). Ỹ lị'- % ^ L mạ dã (mắng, chửi). S í- ĩf % chính xích viết mạ, bàng cập viết lị (mắng thẳng vào mặt là mạ, nói cạnh, nói m át là /ị). M. tật: i p /ã' đô kỵ (ghen ghét). % mậu: 1. -ÍỈL thị dã (mua hàng) 2. giao dịch dã (mua bán, trao đổi). Ậỳị tự: 1. /ỈỆ~'Ếj tượng dã (giống), ^ỄỊ ÍỆ. ^0 'iyỸ tương tượng viết tương tự (giống nhau gọi là tương tự) 2. tỷ nghĩ vị định chi từ (từ biểu thị ý đắn đo cân nhắc chưa quyết hẳn - tựa như, dường như). Mi thục: l ế phanh chử dã (nấu chín) 2. thành dã (thành thục) 3. ^ Ệ r-IỈL » -ị*p'ễr ^

tinh thẩm dã, như vân thục tư (suy xét tinh tế, như nói thục tư là nghĩ kỹ). 'ặị, tài: 1. ^'] chế y dã (cắt vải để may áo) 2. Ê f đoán dã (quyết đoán) 3. giảm dã (giảm bớt).

IV. NGỮ PHÁP

Sở vị (sở + động từ vị) có nghĩa: gọi là, cái gọi là, điều gọi là. Theo sau sở vị phải có một từ, từ tổ hoặc câu:

sở vị + từ / từ tổ / câu

Kết cấu này là một loại từ tổ có tính danh từ, nghĩa là có chức năng của một danh từ. Nói cách khác, nó có thể làm chủ ngữ, vị ngữ, biểu ngữ, đoan từ... 1. Làm chủ ngữ

chủ ngữ vị ngữ

&&[]&&•% (Đệ thập tứ khóa) (1) #f (2)

% # Ề o (3) Ị ự r itệ tM S L Ị* . /iL-tỊL 0 (4)

(1) Đây là câu phán đoán dùng hệ từ vi, nên không có trợ từ giả như ba câu ở dưới. Sau sở vị là từ "ngũ sự". (2) Sở vị "thứ" giả, hà dã? (Điều gọi là "thứ", là gì vậy?) Cả ba câu (2), (3), (4) đều là câu phán đoán tỉnh lược hệ từ có cấu trúc: chủ ngữ + giả + vị ngữ + dã Riêng câu (2) có hình thức nghi vân. Sau sở vị là từ "thứ". (3) Sở vị "thành kỳ ý " giả, vô tự khi dã. (Điều gọi là "làm cho cái ý của mình thành thật'', là không tự dối mình.) Sau sở vị là từ tổ động tân "thành kỳ ý (4) Sở vị "học vô chỉ cảnh" giả, duy học nhiên hậu tri bất túc dã. (Điều gọi là "sự học không có chỗ dừng lạ i", là học rồi sau mới biết không đủ.) Sau sở vị là câu "học vô chỉ cảnh". 2. Làm vị ngữ

Cầu sinh Tây phương giả, bất khả phạ tử. Nhược kim nhật tức tử, tức kim nhật sinh Tây phương, sở vị "triêu văn đạo, tịch tử khả hĩ." (Người cầu sinh về Tây phương, không nên sỢ chết. Nếu chết ngay hôm nay, tức hôm nay sinh về Tây phương, đó gọi là "buổi sáng nghe đạo, buổi tối chết cũng được".) Sở vị "triêu văn đạo, tịch tử khả h ĩ" làm vị ngữ, giải thích cho "Nhược kim nhật tức tử, tức kim nhật sinh Tây phương". > m t flSL, -ip , # , -Ể-, Ngũ căn giả, sở vị nhãn, nhĩ, ty, thiệt, thân căn. (Năm căn là gọi nhãn, nhĩ, ty, thiệt, thân căn.) Sở vị nhãn, nhĩ, ty, thiệt, thân căn làm vị ngữ, giải thích cho chủ ngữ "ngũ căn ". Đây là câu phán đoán tỉnh lược hệ từ có mẫu câu: chủ ngữ + giả + vị ngữ. 3. Làm tân ngữ ì L t m t ì ề , f u i o

Văn ngôn sở vị "siểm ", dư bất giải kỳ sở vị. (Văn ngôn gọi là "siểm " [= nịnh hót], tôi không hiểu nó gọi điều gì.) Sở vị "s i ể m đoan từ của gia từ văn ngôn(ì\ giữa

(1) "Văn ngôn" là tiếng Hán cổ, phân biệt với "ngữ th ể " tức văn bạch thoại.

văn ngôn và sở vị "siểm " tỉnh lược giới từ chi. (văn ngôn [chi] sở vị "siểm ") Kỳ sở vị: tân ngữ của động từ giải. _ t B ệ o

Thượng cổ chi thời vô sở vị "y phục" dã.
(Thời thượng cổ không có cái gọi là "quần á o ".)
Sở vị "y phục": tân ngữ của động từ vô.
4. Làm biểu ngữ
(Đệ thất khóa) Sở vị "thành ư trung hình ư ngoại" đứng sau hệ từ phủ định phi làm biểu ngữ, bổ nghĩa cho "Đãn kiến kỳ... nhi d ĩ".

Trung ấm giả, tức thức thần dã. Phi thức thần hóa vi trung ấm, tức tục sở vị “linh hồn” giả [...] (Trung ấm tức là thức thần. Không phải là thức thần hóa làm trung âm, tức cái mà tục gọi là “linh hồn” [...] Sở vị “linh hồn” là đoan từ của gia từ tục (giữa tục và sở vị “linh hồn” tỉnh lược giới từ chi). Tục sở vị “linh hồn” đứng sau hệ từ tức làm biểu ngữ, giải thích cho “trung ấm ”.

— ìfc-ồp iftik-ổt-ềp MJỀ L-ềp

- é --* -*

ậ'} £ dj-ềfi fà d i4 iỉ 4bdi4p

(& Ỷ Jỉ-4ìi /f c M ă & ĩĩ&) líĩàr*# o# 3 « - ^ , ịtvtvề- o , ^ E I A f ; Ị f ĩ ^

^ -ìk -% Ệ ^ x tịítỉf? | ,

(3 0) * J M P : t e , ỉ \

(SL) — -g^^P: m - ứ t i ỉ i - Ể t & g A U é , tít o (-=-)!&.*-BMP: - m - M 0

% J 4 ă .ề r > ề Ã M & o & ử n t &, « #] & , À -1 t£ À & 1 t% ' A lr t& ittk -iỊt& Á itỉk o

(W)**â^ : * * « # —ablL^àr-ỄM t. ^ Ẫ ị f ả o Ề Ắ : “ B tíM U b B tầteA . ỉ M ^ a , &«r£ĩ-fê 0 ” -ề M & it o(* » À i ỉễ , M ề M Ỳ m ì ặ t ’ * ặ - ìtầ m M ề . .) (i) £W-ềp: ^ ỉ b 4 L 0 ả $ t , ị ^ ì Ẩ ^ I Ì ^ L , # - Ể T ỉ b ^ , £ # # i L » o - g ^ t

^TiBOí, ỉ£á> '^ '- Ế « - > TỉM ài â 0 í t # # > i è 3 Ả — ề p Ẩ £ M o

{7í)fĩLU ^: & # ! F r l |P è ® > ^ # 1 - = - $,* ì]|jỉfc>0MK.;&ìfc.

J& & X ; è ^ J Ỉ '] ì f c - è F o

J& #]£0j-ÌP^ỈỈỈ*L® (- b) #] ^ >1» -tp SjL, + (yV) féj J-í -ềp ỵ # . = . & & Ào Ifcaí (A i) ^bOí-ềp # , ì ế ^ - = - - ề p o

I. PHIÊN ÂM ĐỆ THẬP NGŨ KHÓA

ĐẠI CHÚNG BỘ NHẤT TÁI PHÂN BỘ

Đại Chúng bộ
- Nhất Thuyết bộ
Phật nhập diệt nhị bách
- Thuyết Xuất Thế bộ niên sơ phân tam bộ
- Kê Dận bộ
Nhị bách niên trung - Đa Văn bộ hựu phân nhị bộ - Thuyết Giả bộ

- Chế-đa Sơn bộ
Nhị bách niên mạt
- Tây Sơn bộ hựu phân tam bộ
- Bắc Sơn bộ
(Thử trung niên đại y Tông luân luận)

Các bộ phân xuất chi nhân duyên, Nam phương bất truyền. Truyền diệc bất tường, cố tùng lược. Kim đãn y Bắc phương Chân Đ ế sở truyền, cập Nhật nhân Ngao Đầu chi Tam luận huyền nghĩa quán chú sở dẫn, dĩ tồn cổ thuyết chi đại lược như tả: (Sơ) Đại Chúng bộ: trụ Vương-xá thành chi bắc Ương-quật-đa-la(1), dẫn Hoa Nghiêm đẳng chư Đại thừa kinh, trung hữu tín bất tín giả, toại phân nhị phái. Nhi kỳ tín giả diệc phân đĩ hạ tam bộ: (Nhị) Nhất Thuyết bộ: vị thế xuất thế pháp giai thị giả danh, nhi vô thực thể. (Tam) Thuyết Xuất T hế bộ: vị thế gian pháp giai điên đảo sinh. Do điên đảo khởi phiền não, do phiền não khởi nghiệp, do nghiệp sinh quả báo. Như thị thê gian pháp tùng điên đảo sinh, giai thuộc hư vọng, tất thị giả danh. Kỳ xuất thế pháp, phi điên đảo khởi, chân thực cảnh khởi chân thực trí, chân thực trí hựu khởi chân thực cảnh, cố xuất thế pháp thị thực pháp. (Tứ) Kê Dận bộ: vị kinh luật nhị tạng thị Phật phương tiện giáo, duy luận tạng giải chư nghĩa thú, thị chân thực pháp. Kinh vân: “Tùy nghi phú thân, tùy nghi trú xứ, tùy nghi mãn phúc, tật đoạn phiền n ão ”. Ý vị y thực trú hình thức bất câu, duy dĩ tật đoạn phiền não vi cấp nhĩ. (Như thị chủ trương, phả loại Trung Quốc Thiền

(1> Bản văn chữ Hán in lầm là “Ương-quật-la-đa”, đúng là “ương- quật-đa-la

tông, duy thử cấp đoạn phiền não, bỉ cấp phá vô minh vi dị nhĩ.) (Ngũ) Đa Văn bộ: Phân xuất chi nhân duyên, kỳ bộ chủ danh Từ Bì Y, Phật th ế xuất gia, tọa thiền Tuyết Sơn. Chí Phật nhập diệt nhị bách niên trung phương xuất sơn, chí Ương-quật-đa-la quốc kiến Đại Chúng bộ sở hoằng tam tạng đãn hữu thiển nghĩa, tâm thậm kinh dị, nãi tụng xuất tự ư Phật tiền sở văn chi thiển thâm nghĩa. Tín giả dĩ vi quá tiên sở văn, toại lánh lập nhất bộ danh Đa Văn. (Lục) Thuyết Giả bộ: Phân xuất chi nhân duyên, do Ma-ha-la-đà quốc chi Đại Ca-chiên-diên, phân biệt tam tạng, vị thử [thị](2) Phật giả danh thuyết, thử thị Phật chân thực thuyết, thử thị chân đế, thử thị tục đế, thử thị nhân, thử thị quả, cố hựu danh Phân Biệt Thuyết bộ.

Thử Chế-đa Sơn bộ phân xuất chi nhân duyên, tường (Thất) Chế-đa Sơn bộ hạ Đệ nhị thập tam khóa (Bát) Tây Sơn bộ “Đệ tam kết t ập” nội. Thứ (Cửu) Bắc Sơn bộ nhân trùng nghị Đại Thiên ngũ sự, khả phủ quai tranh, toại phân tam bộ.

(2) Chỗ này bản chữ Hán in thiếu chữ thị.

II. DỊCH NGHĨA BÀI 15

ĐẠI CHÚNG BỘ PHÂN CHIA, LẠI PHÂN CHIA CÁC BỘ PHÁI

Đại Chúng bộ

Đầu 200 năm sau Phật - Nhất Thuyết bộ nhập diệt chia thành 3 - Thuyết Xuất Thế bộ bộ phái - Kê Dận bộ

Khoảng giữa 200 năm - Đa Văn bộ lại chia ra 2 bộ phái - Thuyết Giả bộ

Cuối 200 năm lại chia - Chế-đa Sơn bộ thêm 3 bộ phái - Tây Sơn bộ - Bắc Sơn bộ

(Niên đại ở đây theo Tông luân luận) Nguyên nhân chia ra các bộ phái, Phật giáo phương Nam không ghi chép, nếu có ghi chép thì cũng không rõ ràng, vì thế bỏ qua.

Nay chỉ y cứ vào sở truyền của Chân Đ ế (Paramãrtha) thuộc phương Bắc và những điều dẫn trong Tam luận huyền nghĩa quán chú của Ngao Đầu người Nhật, để giữ lấy đại lược thuyết xửa như sau:

1ỆBan đầu Đại Chúng bộ trụ tại nước Ương-quật- đa-la (Anguttarapa) phía bắc thành Vương-xá, dẫn kinh Hoa Nghiêm và các kinh Đại thừa, trong đó có người tin theo có người không tin, vì thế chia thành hai phái. Mà những người tin theo cũng chia thành ba bộ phái dưới đây: 2. Nhất Thuyết bộ cho rằng các pháp thế gian và xuất th ế gian đều là giả danh(1), chứ không có thực thể. 3. Thuyết Xuất T hế bộ cho rằng các pháp thế gian đều do điên đảo(2) sinh ra. Do điên đảo khởi phiền não, do phiền não khởi nghiệp, do nghiệp sinh ra quả báo. Các pháp thế gian như thế, từ điên đảo sinh ra, đều thuộc hư vọng, đều là giả danh. Pháp xuất thế gian không phải từ điên đảo khởi, cảnh chân thật khởi trí chân thật, trí chân thật lại khởi cảnh chân thật, nên pháp xuất th ế gian là pháp chân thật. 4. Kê Dận bộ cho rằng hai tạng kinh và luật là phương tiện giáo hóa của Phật, chỉ tạng luận giải thích các nghĩa thú, đó mới là pháp chân thật. Kinh nói: “Tùy

(1) Giả danh: cái tên được giả lập để gọi các pháp do nhân duyên hòa hợp mà có. Giả danh có ba nghĩa chính: 1. Các pháp vốn không có tên, giả đặt tên cho, gọi là giả danh. 2. Các pháp thế gian đều không có tính cô định, nhờ các cái khác mà có, đặt cái tên giả nên gọi là giả danh. 3. Do các cái khác mà có tên nên gọi là giả danh, như do rường, cột v.v... mà có tên cái nhà. <2) Đ iên đảo: vọng kiến do vô minh gây ra, trái với sự lý chân thật, như cho vô thường là thường, cho khổ là vui, cho vô ngã là ngã.

nghi che thân, tùy nghi chỗ ở, tùy nghi ăn uống, nhanh chóng dứt hết phiền n ão ”. Ý nói không nên câu nệ hình thức ăn, mặc, ở, mà chỉ nên coi việc nhanh chóng đoạn trừ phiền não là cấp thiết thôi. (Chủ trương như thế rất giống Thiền tông Trung Quốc, chỉ có điều bộ phái này gấp rút đoạn trừ phiền não, tông phái kia nhanh chóng phá bỏ vô minh là khác nhau thôi.) 5. Đa Văn bộ: Nguyên nhân phân chia là bộ chủ của bộ phái này tên Từ Bì Y (Yajnavalkya)(3), xuất gia khi Phật còn tại thế, tọa thiền ở Tuyết Sơn. Đến khoảng giữa 200 năm sau Phật nhập diệt mới ra khỏi núi, đến nước Ương-quật-đa-la thây ba tạng mà Đại Chúng bộ hoằng truyền chỉ có nghĩa nông cạn, tâm rất kinh dị, bèn đọc ra những nghĩa nông cạn và sâu xa của những điều mà tự mình đã nghe nơi Phật. Những người tin theo cho là hơn những gì đã nghe trước kia, nên lập riêng một bộ phái tên là Đa Văn. 6. Thuyết Giả bộ: Nguyên nhân phân chia là do Đại Ca-chiên-diên (Mahãkătyãyana) ở nước Ma-ha-la- đà phân biệt ba tạng, bảo rằng đây là Phật giả danh thuyết, đây là Phật chân thật thuyết, đây là chân đế, đây là tục đế, đây là nhân, đây là quả, nên còn có tên Phân Biệt Thuyết bộ.

(3) VỊ tiên nhân này trước khi xuất gia thường mặc y bằng vỏ cây để cúng tế trời nên được gọi là Từ Bì Y.

7 Chế-đa SơrO Nguyên nhân phân chia Chế-đa Sơn bộ này, xem bài 23 trong phần “Đệ bộ 1,A1_* w_ A 9T-v•rpt_•Ạ, I ^ íam kết tậ p ” ở sau. K ế đó, nhân bàn 8. Tây Sơn bộ luận lại năm việc của Đại Thiên, tranh 9. Bắc Sơn bộ cãi trái ngược nhau về đúng sai

mà chia thành ba bộ phái.

III. NGHĨA TỪ nhất tái: /ÌL X. — ỈỈL n h ất thứ hựu nhất thứ (một lần lại một lần nữa). ặấ điên: đính dã (đỉnh đầu) 2. Íí'ì đảo dã (ngã). ặẴ #J điên đảo: #] ^ > -ịp vx Ạẽ; ^ Ề) 'Ệ ' đảo kiến sự lý, như dĩ vô thường vi thường (thấy trái ngược với sự lý, nhận thức không đúng sự lý, như cho vô thường là thường). JẾ-ềr hư vọng: & ÍT JỀ > vô thực vân hư, phản chân vân vọng (không có thật gọi là hư, trái với chân gọi là vọng - không chân thật). thú: l l ý nghĩa (ý nghĩa). K t Ề tùy nghi: r ầ - Ỉ Ỉ L vị tựu kỳ sở nghi dã (theo điều thích nghi với mình mà làm). ỆL phúc: 1. phản dã (lật lại) 2. thẩm dã (xét) 3. # #J khuynh đảo dã (nghiêng đổ), phú: cái dã, bị dã (che, trùm).

M loại: 1. %Ếềẫ-$L chủng loại dã (loài, giống)
2. ^0 'ỊỳẦ -tỈL tương tự dã (giống nhau).
% lánh: 1. phân CƯ dã (ở riêng) 2. M
-ÍỈL biệt dã (riêng ra).
3^ ợ Mai: yết-lỈL lệ dã (trái ngược).
lỆ tránh: "tẠ-llL gián dã (can, ngăn).

tranh: ì ễ L ^ > lĩ^-tỈL thông tranh, tụng dã (dùng như chữ tranh, kiện, cãi nhau).

IV. NGỮ PHÁP

Ilfc -

A .Thử 1. Hình dung từ chỉ thị a. 77iứ (= này, ây) đứng trước một danh từ, làm định ngữ tu sức cho danh từ ấy, chỉ rõ vào người, vật hoặc việc nào mà nối.

danh từ A. (Đệ tam khóa) (1) ỉb Bệ (Đệ thất khóa) (2) (Đệ thập nhất khóa) (3)

(1) Người này, tức tiên nhân A-la-la-ca-lan. (2) Lúc ấy, tức lúc Phật sắp nhập Niết-bàn. (3) Lần này, tức lần kết tập thứ nhất.

£ & 4 £ -ệ - o ỳ T '4 ệ tb 4 jj o

Thiên Thủ Quan Âm tứ thập thủ trung hữu nhất thủ trì tích trượng, xitìig vi tích trượng thủ. Địa Tạng Bồtát diệc t ì thử vật. (Trong 40 tay của đức Quan Âm Ngàn Tay có một tay cầm cái tích trượng, gọi là "tích trượng thủ" [= tay cầm tích trượng]. Bồ-tát Địa Tạng cũng cầm vật này.) Thử vật chỉ cái tích trượng. b. Có khi giữa hình dung từ thử và danh từ dùng thêm sô từ hoặc một hình dung từ khác:

số từ danh hình dung từ từ jtb — ìĩt (Đệ tứ khóa) (1) JL 1F (Đệ thập tam khóa) (2) E? ì ệ (Đệ ngũ khóa) (3) ỉt ÌỆ (Đệ ngũ khóa) (4) atb il (Đệ lục khóa) (5) (1) Hai bên này, tức một bên là tâm đắm trước vào cảnh dục lạc và một bên là không tư duy chân chánh, tự làm khổ mình bằng khổ hạnh.

(2) Năm việc ấy, tức năm việc của Đại Thiên. (3) Bôn đế ấy, tức Khổ, Tập, Diệt, Đạo. (4) Bốn thánh đế ấy, giữa thử và đế có sổ từ "tứ " và hình dung từ "thánh". (5) Bát chánh đạo này, giữa thử và đạo có số từ "b á t" và hình dung từ "chánh". 2. Đại từ chỉ thị Thử (= người này, vật này, việc này, chỗ này, lúc ấy, đây, đó, thế...) dùng riêng một mình

(không có danh từ đứng liền sau nó như khi nó là hình dung từ), có thể chỉ người, vật, việc, dùng cho cả số ít và số nhiều. a. Làm chủ ngữ Riêng Đệ thập ngũ khóa này có 7 chữ thử đều là đại từ làm chủ ngữ, trong số đó có đến 6 chữ dùng trong câu phán đoán:

jtfc* hệ từ biểu ngữ

A 'ỊậHUẽiíL,
?L ỉt Â- ặ ụ ĩỶ > ỉt A
A n ’ ỉt A c
M, o (Đệ nhi khóa)
àb Â. (Đệ thập nhất khóa)

im (Đệ thập tứ k h ó a)(1) jtb 75 ^ -ệp VÀ $Ị ỳk , (Đệ thập tứ khóa)

(1) Hiển là phó từ, tu sức cho hệ từ hệ.
bẽ Làm tân ngữ jtb o
Thủ chư bỉ dĩ dữ thử.
(Lấy đó ở người kia để cho người này.)
Thử: tân ngữ của động từ dữ.
c. Đứng sau hình dung từ để làm bổ ngữ
Hiền giả diệc lạc thử hồ? (Bậc hiền cũng vui với những thứ này sao?) Thử: đại từ, làm bổ ngữ cho hình dung từ lạc. d. Trong những bài trước, chúng ta đã gặp đại từ thử đi sau một số chữ khác, hầu hết là giới từ, để biểu thị những ý nghĩa khác nhau. - Biểu thị nơi chôn, sự việc: • Ạ . ab (= tại đây, ở đây, ở đó, tức ở vườn Lộc Dã) (Đệ tứ khóa) Tại: giới từ.

• (= ở đấy, ở đó, ở chỗ này, tức ở vườn Kỳ Thọ Cấp Cô Độc) (Đệ tứ khóa) ư\ giới từ. • jtb (= ở đấy, vào đây - căn cứ vào đấy là căn cứ vào sự kiện Phật giáo truyền sang Tích Lan, khởi đầu của Phật giáo Nam truyền) (Đệ thập khóa) Vu: giới tửử - Biểu thị thời gian: • iL ith (= đến lúc ấy - tức sau khi Pttật xuống sông Ni-liên tắm gội rồi thọ nhận bát sữa cúng dường) (Đệ tam khóa) Chí: giới từ. • ẺỊ ith (= từ nay, từ đây - tức từ khi đức Phật nhập diệt) (Đệ thập nhất khóa) Tự: giới từ. • *ĩ' (= từ đấy, từ đó, từ đây - tức từ khi các Tỳ-kheo phái Bạt-kỳ họp riêng một nơi để kết tập) (Đệ thập nhị khóa) Vu: giđi từ. - Biểu thị nguyên nhân, lý do: • 0 (= nhân thế, nhân đó, vì th ế, vì vậy) dùng làm liên từ. Ở Đệ tứ khóa, nhân thử tức nhân việc của Tỳ-kheo Tu-đề-na mà Phật chế ra giới dâm. Ở Đệ bát khóa, nhân thử tức vì năm pháp của Đề-bà-đạt-đa so với giới luật của Phật lại nghiêm khắc hơn, nên được nhiều người tin theo. Nhân: giới từ. • (= do đó, căn cứ vào đó) Ở Đệ thập tứ khóa, do thử tức do có sự phân biệt “nhiễm ô vô tri” và “bất nhiễm ô vô tri” mà Phật giáo Đại thừa viên mãn tự lợi và lợi tha được phát triển. Cũng ở Đệ thập tứ khóa,

do thử quan chi (= do đó mà xem xét) tức căn cứ vào những điều đã nêu mà xem xét vân đề năm việc của Đại Thiên. Do: giới từ. • -ịp là quán dụng từ tổ (từ tổ quen dùng) do chuẩn hệ từ n h i/l) và đại từ thử tổ hợp mà thành. Như thử (= như thế, như vậy) tức như những gì đã nói ở trước. 'ằ: 'ịậ- > (Đệ thất khóa) “Như thử g iả” là từ tổ (như thử +

đại từ giả) (= những việc như thế), tân ngữ của động từ hữu.

o (Đệ thập nhị khóa)
Như thừ-, vị ngữ, giải thích cho “Nam phương [...] nhân duyên”.
B. Bỉ
1. Hình dung từ chỉ thị
Bỉ (= kia, đó, ấy) đứng trước một danh từ, làm định ngữ để tu sức cho danh từ ấy. Giữa bỉ và danh từ có thể có hình dung từ khác hoặc số từ:

(1) Về từ loại của chữ như này, có sách cho là động từ, có sách lại cho là giới từ.

hình dung từ danh từ $L sô' từ

$L % (1) $L iặ (2) ịt ềì ib (3) E9 Á. (4)

(1) Bỉ ngạn (= bờ bên kia, tức bờ giác) đối lại với “thử ngạn” (= bờ bên này, tức bờ mê).
(2) Bỉ Phật (= vị Phật kia) chỉ Phật A-di-đà.
(3) íỷjÉLĩệ]di o
Trắc bỉ nam sơn.
(Trèo lên ngọn núi ở phía nam kia.)
(4) ậ ệ -M ầ : o
Bỉ tứ nhân phụ chi, vũ dực dĩ thành, nan động hĩ.
(Bốn người kia giúp nó, lông cánh đã thành, khó hành động được.)
2. Đại từ a. Đại từ chỉ ngôi
Bỉ (= nó, ông ấy) là đại từ ngôi thứ ba, có thể làm chủ ngữ hoặc tân ngữ.
- Làm chủ ngữ
Ễl ^ o (Đệ tam khóa)
Bỉ: thay cho tiên nhân Bạt-già-bà, chủ ngữ của động từ d ĩ ... vi. - Làm tân ngữ

Bỉ trượng phu dã, ngã trượng phu dãễ Ngô hà úy bỉ tai? (Ông ấy là trượng phu, ta cũng là trượng phu. Ta sợ gì ông ấy?) Chữ bỉ trước: chủ ngữ của câu phán đoán tỉnh lược hệ từ “Bỉ trượng phu d ã ”. Chữ bỉ sau: tân ngữ của động từ úy. x ỹ Ạ # Ễ . ỈA o

Văn Thù Bồ-tát vân pháp ư bỉ.
(Bồ-tát Văn Thù hỏi pháp ở Ngài.)
Pháp là tân ngữ trực tiếp, bỉ (chỉ ngài Tịnh Danh) là tân ngữ gián tiếp của động từ vấn.
b. Đại từ chỉ thị
Bỉ có nghĩa: người kia, cái kia, chỗ khác.
Bỉ dĩ khổ hạnh vi giải thoát chi đạo, nhi thực bất nhiên. (Những kẻ kia lấy khổ hạnh làm con đường giải thoát, nhưng thật ra không phải như vậy.) Bỉ chỉ những kẻ ngoại đạo, chủ ngữ của d ĩ ... vi.

o (Đệ thập nhất khóa) Bỉ (= nơi khác, chỗ khác): tân ngữ của giới từ tùng. c . Thử và bí dùng đôi xưng và dùng liền nhau l ề Thử và bĩ khi dùng đôi xứng thì cả hai đều là đại từ chỉ thị, để phân biệt người này với người kia, cái này vđi cái kia. « ặ r t , t è . • (Đệ

thập ngũ khóa) Thử chỉ Kê Dận bộ, bỉ chỉ Thiền tông Trung Quốc. á /Ẫ ầ -t. o Do thị quan chi, tại bỉ bất tại thử. (Do đó mà xét, vì lẽ kia chứ không vì lẽ này.) 2. Bỉ thử dùng liền nhau có nghĩa là cả hai, hai bên. Ệ~ 'íầ (Đệ nhất khóa) Bĩ thử chỉ cả thiên tượng và địa nghi. o

Bỉ thử tương tranh bất quyết. {Hai bên cãi nhau không ngã ngũ.)

Bỉ thử tương khan đầu tuyết bạch. (Hai bên nhìn nhau đầu bạc như tuyết.)

í f Ỷ t ỈỊ- r a-ỉ p 1— 1 r _ L i ì í l Jl f * ^ịí -gp -sp Jj

(—) ì £ — LẨ- ề p , (íề tb iầ c ^ # Ễ Ì , o

I°J o ỉ - l ặ ^ ì ầ i ^ - l ĩ ^ *M , ậ Q # ìể ỉL $ fĩé h fÁ i£ Ị- M. o Ý À % ià .ề h , & Ẽ_Ệ?ị o

2 p J iJ .Ạ ^ .^ ;£ og Ị Ạ- ề p g f c ^ d ỉ f è Ị £ £ - ề |ỉ * # -£ * # -> i ấ ì â ^ - t O í , & ; g # 0 ^ 0 ^ - ì g £ ì â # a ^ g ầ ậ , Ễ H ệ fè * JL iL ^ o M , — iỉfr V i t o

(J =) 4 H ^ : rê L < M ']* M /rìt4 L F ’r & # j M £ # -> $ % ? * ? o &% & & & & % X , iA .Z ậ Ế ^ O Ả S 0 , i ấ í L ^ - # t o X g Ị i ạ # - # ,

r ì » J L ^ » ỉ* T e M F o

(ữ?) •;£-J l # r- ì ấ : £ # j» ;ji!i-!t

P T H ìầi - & % L 4 tề -ft[2 ỊL .- i& : B t H M f i ậ

(i)

- F * rU > £ : & $ -% L Ễ L ĩỀ - ỸẾ &

- # iư ậ : £ - £ + 0 rlệả -

(7T)

-* rê j: l i a

: ?t

F T H & : B tl£ ;f T J Ễ .l£ (-fc) ^ ilí -ềp

r - ìấ :Ẫ !Ỉ - ®:

< - 'Ỉ3L: lắL ìĩ. - # iế :# L 4 c 4 -0 tM

(/V) -ềp iẨ to a k ,. ^ ^ Ị & iỆ .r ỉit o 4 1 ỉb »

Ỹ X h& % L iậ rt o . # j - ì- - ề p c (S p m ^ E -ềP)

(&) íỀ r^ -ề p : - # ì ; ê Ì ầ 3 k ’ # ' 0 ì ầ ^ ^ ’ 0 ìầ ể U lL Ố w i ẫ , » ã to 4 t* M P t’ #] : £ — -ềp, íề -ề p o

(-b ttiM P : *M ậẠ E Ị , ^

i f ê ảfê o ỉ ệ i ^ - ì ề & m t ’ M s l - ^ S ì ề i ^ i t 0

(-f-—) » ik& kầir * 5LẨìfc# o 13#'MHSflÌ. &jfc-tìMệ A a -Ể r. * L & ìfc # o

'247

|ế PHIÊN ÂM ĐỆ THẬP LỤC KHÓA THƯỢNG TỌA BỘ NH AT t á i p h â n b ộ

Thượng Tọa bộ

Phật nhập diệt tam bách niên khoảnh phân nhị bộ

Thuyết Nhất Thiết Tuyết Sơn bộ Hữu bộ (Thượng Tọa bản bộ

Pháp Hiền Chánh Mật Thượng Trụ Lượng Lâm Sơn bộ bộ bộ bộ

(Nhất) Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ: Sơ Thượng Tọa bộ, duy sùng kinh tạng. Dĩ luật nhân nhân khai (thính hứa) già (cấm chỉ) bất định. Luận thích kinh văn, vãng vãng quá thực. Kinh thuộc căn bản, vô thử chư quá, cố sự sự giai dĩ kinh vi chuẩn thằng. Nhiên thời đại tiệm hậu, tiệm hữu khí kinh trọng luận chi khuynh hướng. Chí Phật nhập diệt tam bách niên khoảnh, sơ hữu Ca-chiêndiên đại hoằng luận tạng. Dĩ vi chủ yếu, biệt lập nhất bộ, danh Tát-bà-đa. (Nhị) Tuyết Sơn bộ: tức Thượng Tọa bản bộ chi biến danh. Nhân bản bộ ký phân xuất Tát-bà-đa bộ bất dữ cộng tu, toại thoái trụ Tuyết Sơn, cố danh Tuyết Sơn bộ. Hữu vị kỳ thoái Tuyết Sơn chi nhân duyên, nhân chuyển tín Đại Thiên ngũ sự. Quả nhĩ, tắc Nam truyền vị kỳ thuộc Đại Chúng bộ nhất phái diệc khả tín. (Tam) Độc Tử bộ: Y Xá-lợi-phất sở tạo chi A-tỳđàm vi căn cứ, Xá-lợi-phất đệ tử La-hầu-la, La-hầu-la đệ tử tức Độc Tử. Thử bộ thị kỳ hậu duệ sở lập, cố danh Độc Tử bộ. Thứ nhân nghĩa thiểu, bổ dĩ kinh nghĩa, toại sinh dị chấp. Hựu nhân giải thích nhất kệ, các hữu sở chủ, chí phân dĩ hạ tứ bộ. (Tứ) Pháp Thượng bộ - Thoái: Dĩ giải thoát cánh đọa - Đọa do Giải: tham phục hoàn. A-la-hán - Trụ: Hoạch an hỷ sở lạc. - Tiến: Tùy lạc hành chí lạc.

(Ngũ) Hiền Trụ bộ

- A-la-hán: Dĩ giải thoát cánh đọa - Đọa do
Giải- J tham phục hoàn.
Bích-chi Phật: Hoạch an hỷ sở lạc.
Phật T hế Tôn: Tùy lạc hành chí lạc.
(Lục) Chánh Lượng bộ r Sơ quả: dĩ giải thoát.
Nhị quả hướng: cánh đọa.
Giải' J ' Nhị quả: phục hoàn.
Tam quả hướng: đọa do tham.
Tam quả: hoạch an hỷ sở lạc.
A-la-hán: tùy lạc hành chí lạc.
(Thất) M ật Lâm Sơn bộ
- Thoái: cánh đọa.
- Tư: dĩ giải thoát.
Giải: ị - Hộ: đọa do tham.
- Trụ: phục hoàn.
- Kham viễn: hoạch an hỷ sở lạc.

- Bất động: tùy lạc hành chí lạc.
(Bát) Hóa Địa bộ: Bộ chủ danh Hóa Địa, nguyên vi Bà-la-môn thông tứ Phệ-đà cập ngoại đạo chư nghĩa. Hậu xuất gia độc Phật kinh kiến hữu khuyết xứ, giai thủ Phệ-đà cập Thanh văn ký luận (Phạn văn điển) bổ chi, dĩ vi trang nghiêm Phật thuyết. Tín kỳ thuyết giả, biệt lập nhâ't bộ (tức Di-sa-tắc bộ).

(Cửu) Pháp Tạng bộ: Bộ chủ danh Pháp Tạng, hệ Mục-liên đệ tử, Mục-liên tịch hậu tự tập ngũ tạng, ư tam tạng ngoại, gia chú tạng cập Bồ-tát tạng. Hóa Địa bộ trung, tín kỳ thuyết giả, biệt lập nhất bộ, danh Đàm-vôđứcbộ. (Thập) Ẩm Quang bộ: Ẩm Quang tức Ca-diếp, ư Phật tại nhật, soạn tập Phật ngữ, biệt vi nhất loại dĩ phá ngoại đạo, phục vi nhất loại đối trị chúng sinh phiền nãoửĐệ tử tuân kỳ sở thuyết, biệt lập nhất bộ danh Cadiếp-di. (Thập nhất) Kinh Lượng bộ: Dĩ kinh tạng vi chủ, bất y luật, luận, cố danh Kinh Lượng, hựu danh Thuyết Chuyển. Vị hữu tình cá thể, do thử thế chuyển nhập hậu thế, vị đắc đạo gian, chung bất đắc tịch, cố danh Thuyết Chuyển.

II. DỊCH NGHĨA BÀI 16

THƯỢNG TỌA BỘ PHÂN CHIA, LẠI PHÂN CHIA CÁC BỘ PHÁI Thượng Tọa bộ

Khoảng 300 năm sau Phật nhập diệt chia ra 2 bộ phái

Thuyết Nhất Thiết Tuyết Sơn bộ Hữu bộ (Thượng Tọa bộ gốc dời đến Tuyết Sơn)

Đầu 300 năm chia ra 2 bộ phái Đến khoảng 400 năm lại chia ra 2 bộ phái Độc Tử bộ Hóa Địa bộ Ẩm Kinh Giữa 300 năm Pháp Tạng bộ Quang bộ Lượng bộ chia ra 4 bộ Giữa 300 phái năm

Pháp Hiền Chánh Mật Thượng Trụ Lượng Lâm Sơn bộ bộ bộ bộ

1. Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ: Ban đầu Thượng Tọa bộ chỉ tôn sùng kinh tạng; cho rằng luật vì con người mà “khai” (cho phép), “g ià” (ngăn cấm) không nhất định, còn luận giải thích kinh văn, thường quá sự thật. Kinh thuộc căn bản, không có những sai lầm ấy, cho nên mọi việc đều lấy kinh làm chuẩn mực. Nhưng thời đại dần dần về sau, dần dần có khuynh hướng xem nhẹ kinh mà coi trọng luận. Đến khoảng 300 năm sau Phật nhập diệt, lúc đầu có Ca-chiên-diên(1) hoằng truyền rộng rãi luận tạng, cho là chủ yếu, lập riêng một bộ phái, tên là Tát-bà-đa(2). 2. Tuyết Sơn bộ: Tức tên thay đổi của bộ gốc Thượng Tọa. Vì bộ gốc đã chia ra bộ phái Tát-bà-đa không tu chung, bèn lui về trụ ở Tuyết Sơn, nên có tên Tuyết Sơn bộ. Có thuyết cho rằng nguyên nhân bộ phái này lui về Tuyết Sơn là vì chuyển sang tin năm việc của Đại Thiên. Nếu thật như vậy, thì Phật giáo Nam truyền cho rằng Tuyết Sơn bộ là một phái thuộc Đại Chúng bộ cũng có thể tin được. 3. Độc Tử bộ: Dựa vào A-tỳ-đàm do Xá-lợi-phất soạn làm căn cứ, đệ tử của Xá-lợi-phất là La-hầu-la, đệ tử của La-hầu-la là Độc Tử. Bộ phái này là do con cháu của Ngài lập, nên đặt tên là Độc Tử bộ. về sau vì giáo nghĩa ít, bổ sung bằng nghĩa kinh, nên sinh ra những

(l) Còn gọi Ca-đa-diễn-ni-tử (Kãtyăyaniputra). (2> Tát-bà-đa (Sarvãsti-vada) tức Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ.

kiến chấp khác nhau. Lại vì giải thích một bài kệ<3), mỗi nhóm có kiến giải riêng, đến nỗi chia ra bốn bộ phái như sau: 4. Pháp Thượng bộ

- Thoái: đã giải thoát lại bị đọa,
Giải thích đọa do tham trở lại.
A-la-hán K - Trụ: được niềm vui an hỷ.
- Tiên: từ an lạc này đưa đến an lạc khác.
5. Hiền Trụ bộ
- A-la-hán: đã giải thoát lại bị đọa, đọa do tham trở lại. Giải thích - Bích-chi Phật: được niềm vui an hỷ. - Phật Thế Tôn: từ an lạc này đưa v đến an lạc khác.

<3) Bài kệ ấy như sau:
D ĩ giải thoát cánh đọa
Đọa do tham phục hoàn
Hoạch an hỷ sở lạc
Tuỳ lạc hành chí lạc.
(Đã giải thoát lại đọa
Đọa do tham trở lại
Được niềm vui an hỷ
Từ an lạc đến an lạc.)
6. Chánh Lượng bộ r Sơ quả: đã giải thoát.
Nhị quả hướng(4): lại bị đọa.
Nhị quả: trd lại.
Tam quả hướng: đọa do tham.
Tam quả: được niềm vui an hỷ.
A-la-hán: từ an lạc này đưa
V đến an lạc khác.
7. Mật Lâm Sơn bộ
- Thoái: lại bị đọa.
- TƯ: đã giải thoát.
- Hộ: đọa do tham.
Giải thích \ - Trụ: trở lại.
- Kham viễn: được niềm vui an hỷ.
- Bất động: từ an lạc này đưa đến . an lạc khác.
8 Hóa Địa bộ: Bộ chủ tên là Hóa Địa, nguyên là một Bà-la-môn thông hiểu bốn bộ Phệ-đà và các nghĩa của ngoại đạo. Sau xuất gia, đọc kinh Phật thấy có chô thiếu sót đều lấy Phệ-đà và Thanh văn ký luận (kinh điển Phạn văn) bổ sung để làm trang nghiêm lời Phật

(4) Hưđng: thú hướng. Nhị quả hướng: chưa chứng nhập quả vị mà chỉ thú hướng đến quả thứ hai (nhị quả). Vì quả thứ hai gọi là Nhất lai quả, nên Nhị quả hướng còn gọi là Nhất lai hướng.

dạy. Những người tin vào thuyết này lập riêng một bộ phái. (Tức Di-sa-tắc bộ)(5) 9. Pháp Tạng bộ: Bộ chủ tên Pháp Tạng, là đệ tử của Mục-liên, sau khi Mục-liên viên tịch, tự tu tập năm tạng, ngoài ba tạng [kinh, luật, luận] lại thêm chú tạng và Bồ-tát tạng. Trong Hóa Địa bộ, những người tin theo thuyết này lập riêng một bộ phái tên là Đàm-vô-đức bộÁ 10. Âm Quang bộ: Âm Quang tức Ca-diếp(7), ngày Phật còn tại thế, Ngài soạn tập lời Phật dạy, làm riêng một loại để phá trừ ngoại đạo, lại làm một loại nữa để đối trị phiền não của chúng sinh. Những đệ tử tuân theo sở thuyết của Ngài, lập riêng một bộ phái tên là Cadiếp-di(8). 11. Kinh Lượng bộ: Lấy kinh tạng làm gốc, không y cứ vào luật, luận, nên gọi là Kinh Lượng, lại có tên là Thuyết Chuyển. Bộ phái này cho rằng mỗi cá thể hữu

<5) Di-sa-tắc bộ (Mahisãsaka) tức Hoá Địa bộ. <6) Đàm-vô-đức bộ (Đharmaguptaka) tức Pháp Tạng bộ. (7> Theo PQĐTĐ, tr. 3970 thượng, thì ngài Ca-diếp này, vị Tổ của Âm Quang bộ, ra đời sau đức Phật nhập diệt khoảng 300 năm, cùng tên vđi ngài Ma-ha Ca-diếp (Đại Ca-diếp), một trong mười vị đại đệ tử của Phật. Cũng theo PQĐTĐ, tr. 5706 thượng, vị này thuộc dòng tiên nhân Âm Quang thời thượng cổ, nên lấy Âm Quang làm họ. <8) Ca-diếp-di bộ (Kãsyapiya) tức Ấm Quang bộ.

tình(9) do đời này chuyển sang đời sau, trong khoảng thời gian chưa đắc đạo, mãi mãi không thể tịch diệt, nên có tên là Thuyết Chuyển.

III. NGHĨA TỪ: % sùng: 1. Tsi-tÍL cao dã (cao) 2. 3Ệ-JỈL tôn dã (tôn kính) 3. trọng dã (trọng, chuộng). ề. già: 1. ìH-tỈL át dã (ngăn chặn, ngăn cấm) 2. ;ệề-'ẫÌ'tỈL. yểm hộ dã (che chở). # [khuynh: 1. trắc dã (nghiêng) 2. ỆL 'ÌẪ -tỈL. phúc diệt dã (nghiêng đổ). khuynh hướng'. ÌẾ Ẩ' ‘ìk lếj chỉ ý chí hoặc sự tình phát triển chi xu hướng (chỉ xu hướng phát triển của ý chí hoặc sự việc). Ệ ị duệ: » 1Ệ mạt dã, trụ dã (con cháu). %$l Ệ ị hậu duệ-. vị hậu thế tử tôn (con chấu đời sau). M bổ: 1. > Ờ L Ìk tb ý t t â > 'Ệ iỀ phàm phá tổn nhi tu trị chi, khiếm khuyết nhi sung mãn chi, giai viết bổ (phàm rách nát hư hỏng mà sửa sang lại, thiếu thốn mà làm cho đầy đủ,

(9) Hữu tình: dịch tiếng Phạn sattva, cựu dịch là chúng sinh, tức loài có tình thức và có sự sinh tồn.

đều gọi là bổ - vá lại, sửa lại, thêm vào) 2. ìì-è * ích dã (bổ ích).

íMỊ khuyêt: 1. 'ề ' cung môn tiền chi vọng lâu (lầu canh trước cửa cung) 2. thiên tử sở cư (chỗ vua d) 3ế Ì&-& » quá dã, thất dã (điều sai lầm) 4 .- & & Ì Ì . dữ khuyết thông (dùng thông với chữ khuyết bộ phữu - thiếu, không hoàn toàn, không toàn vẹn). jL (cũng viết t5L) chú: 1. cầu thần gia họa ư nhân (cầu xin thần linh gây tai họa cho người khác) 2. phương sĩ khu quỉ trị bệnh chi khẩu quyết (câu thần bí mà phương sĩ niệm để trục quỉ chữa bệnh - thần chú) 3. Pè £ỊL '7Ì' ệệị- Mì 3C Phật giáo Mật tông chi đà-la-ni diệc xưng vi chú (đà-la-ni [dhãrani] của Mật tông Phật giáo cũng gọi là chú - chân ngôn). tuân: tuần dã (noi theo, tuân theo).

IVế NGỮ PHÁP

J ê * * ễ W imỆằ * ÍP n _____

1. L iên từ tắc (= thì) thường đư ợt dùng đ ể nối hai việc có quan hệ duyên do, nhân quả; việc chỉ nguyên nhân đặt ở trước, việc chỉ kết quả đặt ở sau.

nhân HU quả

*'] — -b l (Đệ tam 'M 0 khóa) â â r# & & & & & & * 0 (1)

M o (2)

0 (3)

(1) Sinh diệt tắc lão tử ưu bi khổ não diệt. (Sinh diệt thì già chết, buồn rầu khổ não cũng diệt.) (2) Tín nhân quả giả, kỳ tâm thường úy. ú y tắc bâ't cảm vi ác. (Người tin luật nhân quả, tâm của họ luôn sợ. Sợ thì không dám làm điều ác.)

(3) Nhất sinh bỉ độ tắc sinh tử căn chu tiện vĩnh đoạn hĩ. (Một khi đã sinh về cõi nước ấy [tức Tịnh độ] thì gốc rễ của sinh tử liền vĩnh viễn đoạn trừ.) Trong câu này, hĩ là trợ từ đứng ở cuối câu biểu thị một kết quả tất nhiên, nó được dùng gián cách với liên từ tắc (tắc... hĩ). Chữ hĩ dùng theo cách này có thể dịch là “vậy” hoặc không cần dịch. 2. Vì liên từ tắc dùng để nổi hai việc có quan hệ duyên do, nhân quả, nên nó lại đượC dùng trong những câu giả thiết, đứng gián cách sau những liên từ như quả (= nếu thật), nhược (= nếu), như (= nếu), cẩu (= nếu).

giả thiết kết quả

(Đệ thập •ệp —" ÌẬ- 3)' 0 lục khóa)

*'] (Đệ thập # ÌỀ o tứ khóa)

T T £ .fb c (1)

ì& & & & & o (2)

ty Ậ - o (3) H'1 ỄIhL 0 (4) n'] (5) o (6) (1) Nhược khai ngộ nhi hoặc nghiệp tịnh tận, tắc khả liễu sinh tử. (Nếu tỏ ngộ mà các nghiệp tham, sân, si sạch hết, thì có thể dứt sinh tử.) (2) Nhược hiện nghiệp bất sám, tức năng chướng đạo, tắc tiến tu vô lộ hĩ. (Nếu nghiệp hiện tại không sám hối, tức có thể ngăn che đạo, thì việc tiến tu không có đường vậy.) (3) Như đắc kỳ tình, tắc ai căng nhi vật hỷ. ([Người xử án] nếu hiểu được tình trạng tội lỗi của người dân, thì hãy thương xót họ, mà chớ nên vui mừng.) (4) Vương như tri thử, tắc vô vọng dân chi đa ư lân quốc dã. (Nhà vua nếu biết như thế, thì không mong dân mình nhiều hơn nước bên cạnh.) (5) Cẩu vô tổ tiên, tắc ngã thân hà tự nhi lai? (Nếu không có tổ tiên, thì thân ta từ đâu mà đến?) (6) Cẩu du kỳ, tắc vô hiệu hĩ. cNếu quá thời hạn, thì không còn hiệu lực nữa.)

ỉt c , e,&#Ễ.3§- 0 - f ậ - ^ ^ - f # t ®EJ^> ^ ^ ^ „ t ồ a ^ 4 íf^ I > t& ^ T ìiL ^ , o j t h ’ ả ỉ . 4 ^ j£ # -4 ^ i ^ ^ L - g - 4 > T :

- K i t > -= -* :* (f c £) o & ^ 4 L # r# , o j M L ;ậ '& n M M & »

o j t t 4 M i # ’ J t & à . B ệ > M

* l£ 4 f. d ^ t ó ^ í í L , o

Ì L ,ầ # iU l> r ậ '* o Bt

(# _ t J Ì . Ì M & , ? l £ _ J i ^ :Ệ:jpf > $L , Ĩ ỉ£ Ì& 4 l o)

o . 2p oễ" i l - 9Ì' ĩ ỉ t oiỆ'ĩ' jặj-MJẾ-2L ề ift ’ 7Ỉ ỉ-1Ệ-M~M ủ , o -f - # , # o v â - u t ^ ơ - r c x w ^ f j f ^ ậ

•ÍẠ Ì, # ;fr# J t4 M * M ir o # * p & D M L J tt

4 p J ĩ Ị & o ' í ậ g L I ^ Ạ í t . & & B ế a & o B ế B R ^ r . * £

^ - M U > '_ h . f t & $: 0j L j ầ t •% $ '] * k 0M ^ fìn .ầ tiề % , & t f L ^ $ i ì L t i ỉ ế # t ỉ ế % o (É p ấ M M L Ê H H t ó #

ì Í & I Ê I M L Ý o) í ậ ^ í ễ - t > # & & # & & o $ r

ÌM -fô fè i . #£• JệL Ả 4L F ^, & ì M ^ J 'Ị f ỉ ^ -£ # . # £ # À - # # # « - >

te -in & íL ^ -ìễ L , > # í£ o j& /9 f» ỉ* p M íL M F -M * :t$ & - o

r -

1 ± o (i f è ji) 1 - * .J M p Ì& : • ầ & ề -ầ ĩ& i

(ií£ f&)

r - J L jầ tf> :
• $> ?A 'ỈỀ. M M *cL
• ỈJt Ỉỉr $ -§r MY
• ^F BỂ H&
i ắ — ^J ^ T] - * .* * :

• « & * * * # £ • & BẾBR

• — ĩ ý p — ị7 j

I. PHIÊN ÂM ĐỆ THẬP THẤT KHÓA

PHẬT THÂN LUẬN CHI DỊ NGHỊ

Thuật nhị thập bộ chi giáo nghĩa như hà sai biệt, tiền khóa cẩn thuật kỳ đại trí. Nhược kỳ tường tế, dĩ vô tùng giả. Duy Nhất Thiết Hữu bộ tảo truyền Trung Quốc Nhật Bản, học giả tùng lai nghiên cứu, tỷ giảo sảo tường. Như Tông luân luận, Bộ chấp dị luận đẳng, lược hữu ký tái. Thử ngoại vô tha khả tra, cố kim duy thuật căn bản lưỡng bộ chi dị nghĩa như hạ: Tông luân luận sở thuật lưỡng bộ quan ư Phật thân nghĩa, hữu nhị khu biệt: nhất nhục thân, nhị thực thân (báo thân). Thực thân giả, Phật hoàn toàn tu hành kết quả chi sở đắc, vi Phật chi bản thân. Thử bản thân vô hạn vô cực, tùy nhi thọ mạng diệc vô hạn lượng. Thử nghĩa chi Phật, độ chúng sinh thời, vô phân biệt thi vi, nhiệm vận vô tác ý. Nhất sát-na trung năng phổ hiện ư thập phương nhất thiết th ế giới. Như tư chi thực thân, hiện hữu thần thông lực chi liệt ứng nhục thân giả, toàn vị độ sinh nhi hiện, cố liệt ứng thân xứng vi hóa thân. Thử Đại Chúng bộ chi thuyết dã. Thượng Tọa bộ phản thị, vị Như Lai chi thực thân, vi hữu chất chi nhục thân, cánh vị

độ sinh nhi hiện đại tiểu chủng chủng thân, danh vi hóa thân. Tùy nhi Phật chi thọ mạng diệc phi vô hạn, kỳ hiện thần thông lực, diệc phi vô tác ý nhi năng hiện ư nhất thiết thế giđi, duy

tác ý nni thủy năng chi vân vân. (Án Thượng Tọa duy nhận lịch sử thượng chi sự thực, nhi Đại Chúng bộ phả cận Đại thừa, trọng lý luận dã.) Đại Chúng bộ vị Phật hoàn toàn vô khuyết, kỳ nhục thể diệc toàn ly vọng, vô thiểu phần ác dĩ Phật hữu vô lậu thân dã. Bât đặc thân thể vi nhiên, tức ngữ ý diệc nhĩ. Phật bất vi vô ích chi ngôn thuyết, nãi chí hàn thử vấn hậu, giai vị lợi tha nhi chuyển pháp luân. Gia chi Phật phát nhất âm thanh, hữu ứng nhất thiết cơ diệu dụng. Dĩ thượng tựu thân khẩu ngôn. Hựu quan ư ý vị Phật thường tại định, trụ ư thiền định vô sảo gián đoạn. Hữu bộ tông vị tại định trung bất văn ngoại giới chi sự vật. Nhiên Đại Chúng bộ tắc vị tại định trung diệc duyên ngoại cảnh, cố Phật tại định trung hữu đáp chúng sinh chi vân thời, sở vị y trí chi tác dụng dã. Phật ký thường tại định, cố vô thụy miên. Thụy miên giả, duy do ngô nhân thông thường chi tán loạn tâm thượng nhi khởi cố. Thượng Tọa Hữu bộ tắc bất nhiên. Vị Phật chi nhục thể vi hữu lậu thân, Phật tuy bất tự vi ác, nhiên tha nhân đối chi hữu nộ giả hữu bi giả. (Tức duyên Phật chi nhục thể nhi hữu phạm tội ác chi sự.) Phật chi ngữ ngôn, phi tất tận chuyển pháp luân. Kỳ hàn thử vấn hậu, phi vi tế độ chúng sinh, chi thuộc ư vô ký. Phật đáp chúng sinh chi vân, túng linh bất tu suy cứu đạo lý, nhiên thuyết minh chi thuận tự an bài, diệc thậm lưu ý. Phật diệc hữu thụy miên, vi lịch sử thượng sở truyền chi sự thực. Thử ngoại hựu hữu Phật nhất sát-na liễu tri nhất thiết pháp dữ bất liễu tri nhất thiết pháp chi nhị thuyết, do ư Phật

chi tận trí vô sinh trí, hữu hằng thường tùy chuyển dữ phủ chi quan hệ. Thử sở dĩ lưỡng căn bản bộ lập Phật thân luận chi bất đồng dã.

r - Thượng Tọa bộ chủ trương:
• Hữu chất thân vi bản thân hữu hạn lượng.
• Đại tiểu chủng chủng thân vi
Thân hóa thân vô hạn lượng, (trọng 1 lịch sử)
- Đại Chúng bộ chủ trương:
• Chân thực thân vi bản thân vô hạn lượngẫ
• Liệt ứng thân vi hóa thân hữu hạn lượng, (trọng lý luận)
^ - Thượng Tọa bộ:
• Phật vấn hậu thuộc vô k ý .
• Thuyết pháp diệc an bài.
• Hữu thụy miên.
• Định trung bất kiến ngoại sự.
• Nhất sát-na bất liễu tri nhất thiết.
V ý Đại Chúng bộ:
• Phật vấn hậu vị lợi tha.
• Thuyết pháp bất tô' tác ý.
• Vô thụy miên.

• Định trung kiến ngoại sự.

V • Nhất sát-na liễu tri nhất thiết.

II. DỊCH NGHĨA BÀI 17

NHỮNG Ý KIẾN KHÁC NHAU VỀ PHẬT THÂN LUẬN Đề cập giáo nghĩa của hai mươi bộ phái khác nhau như thế nào(1), những bài trước chỉ thuật đại khái. Nếu muốn trình bày rõ ràng thì không có tài liệu để căn cứ. Chỉ có Nhất Thiết Hữu bộ sđm truyền vào Trung Quốc, Nhật Bản, các học giả trước nay nghiên cứu tương đối tường tận hơn chút ít. Như Tông luân luận, Bộ chấp dị luận có ghi chép sơ lược. Ngoài những sách này ra, không còn tài liệu nào khác có thể tra cứu, nên nay chỉ thuật những nghĩa khác nhau của hai bộ phái căn bản như sau: Tông luân luận nói về hai bộ phái liên quan đến ý nghĩa thân Phật, có phân biệt ra hai phần: một là nhục thân, hai là thực thân (báo thân). Thực thân là hoàn toàn do kết quả tu hành của Phật mà có được, là bản thân của Phật. Bản thân này không giới hạn, không cùng tột, do đó mà thọ mạng cũng không có hạn lượng. Phật theo nghĩa này, khi độ chúng sinh, không phân biệt việc làm, mặc cho thời cơ chứ không có tác ý(2). Trong một sát-na

(1) Đại Chúng bộ chia ra 9 bộ phái, Thượng Tọa bộ chia ra 11 bộ phái, tính chung ỉà 20 bộ phái. (2) Tác ý có hai nghĩa: 1. Tập trung chú ý, khiến tâm cảnh giác. 2. Tâm ý đột nhiên phát khởi, chuyên chú một việc nào đó để dẫn sinh ra hoạt động.

có thể thị hiện khắp tất cả thế giới trong mười phương. Thực thân như thê là liệt ứng nhục thân hiện hữu sức thần thông, hoàn toàn vì cứu độ chúng sinh mà thị hiện, nên liệt ứng thân gọi là hóa thân. Đó là thuyết cua Đại Chúng bộ. Thượng Tọa bộ thì trái lại, cho rằng thực thân của Như Lai là nhục thân có hình chất, lại vì cứu độ chúng sinh mà thị hiện các loại thân lớn nhỏ, gọi là hoá thân. Do đó mà thọ mạng của Phật cũng không phải là vô hạn, Ngài hiện sức thần thông cũng không phải là không có tác ý mà có thể thị hiện ở tất cả các thế giới, vì tác ý mới có thể làm những việc ấy v.v... (Xét Thượng Tọa bộ chỉ nhìn nhận sự thật lịch sử, còn Đại Chúng bộ thì râ't gần với Đại thừa, trọng lý luận). Đại Chúng bộ cho rằng Phật hoàn toàn không có khuyết điểm, nhục thể của Ngài cũng hoàn toàn xa lìa vọng chấp, không có một chút lỗi nào vì Phật có thân vô lậu. Không chỉ thân thể là như vậy, cả lời nói, ý nghĩ cũng như vậy. Phật không nói những lời vô ích, cho đến hỏi thời tiết nóng lạnh, đều vì làm lợi cho người mà chuyển pháp luân(3). Hơn nữa, Phật nói ra một lời nào cũng có diệu dụng thích ứng với mọi căn cơ. Trên đây là xét về thân và miệng mà nói. Còn liên quan đên ý thì [Đại Chúng bộ] cho rằng Phật luôn ở trong định, trụ trong thiền định không chút gián đoạn. Hữu bộ tông cho rằng khi Phật trụ trong định thì không

(3) Chuyển pháp luân: thuyết pháp khai ngộ cho chúng sinh.

nghe sự vật bên ngoài. Nhưng Đại Chúng bộ lại cho rằng ở trong định Ngài cũng duyên theo ngoại cảnh, nên lúc Phật ở trong định vẫn trả lời câu hỏi của chúng sinh, đó gọi là nương vào tác dụng của trí. Phật đã thường trụ trong định, nên không ngủ nghỉ. Ngủ nghỉ là do tâm chúng ta thường tán loạn mà phát khởi. Hữu bộ thuộc Thượng Tọa bộ thì không cho là như vậy. Họ cho rằng nhục thể của Phật là thân hữu lậu, Phật tuy

không tự mình làm ác, nhưng những người khác đôi với Ngài có kẻ giận, có kẻ thương. (Tức họ duyên theo nhục thể của Phật mà có những việc làm phạm tội ác.) Mọi lời nói của Phật không hẳn đều chuyển pháp luân cả. Những câu Ngài hỏi về thời tiết nóng lạnh không phải là cứu độ chúng sinh, mà chỉ thuộc về vô ký(4). Phật trả lời câu hỏi của chúng sinh, dù cho không phải suy xét đạo lý, nhưng sắp đặt thuận theo thứ tự mà thuyết minh, cũng rất lưu ý. Phật cũng có ngủ nghỉ, là sự thật lịch sử ghi lại. Ngoài ra lại có hai thuyết: Phật trong một sát-na biết rõ tâ't cả pháp và không biết rõ tất cả pháp, do ở tận trí(5) và vô sinh trí(6) của Phật có quan hệ hằng thường tuỳ chuyển hay không. Đó là lý do bất đồng về lập Phật thân luận của hai bộ phái căn bản.

<4) Vô ký: chẳng phải thiện chẳng phải ác. (5> Tận trí: trí tuệ vô lậu có được do đã đoạn trừ tất cả phiền não. (6) Vô sinh ưí: trí tuệ của hàng Bồ-tát đã chứng ngộ tất cả pháp vô sinh, tức trí tuệ cứu cánh vô lậu, đoạn trừ tất cả phiền não, xa lìa sinh diệt biến hoá.

Thượng Tọa bộ chủ trương:
• Thân có hình chất là bản thân có hạn lượng.
• Các loại thân lổn nhỏ là hóa thân
Thân không có hạn lượng, (trọng lịch sử)
Phật <
Đ ại Chúng bộ chủ trương:
• Chân thực thân là bản thân không có hạn lượng.
• Liệt ứng thân là hóa thân có hạn lượng, (trọng lý luận)
V
r
Thượng Tọa bộ:
• Phật hỏi thời tiết thuộc vô ký.
• Nói pháp cũng có sắp đặt.
• Có ngủ nghỉ.
• Trong định không thấy việc bên ngoài.
N gữ J • Trong một sát-na không biết rõ tất cả.
ý Phật Đại Chúng bộ:
• Phật hỏi thời tiết vì lợi tha.
• Nói pháp không có tác ý.
• Không ngủ nghỉ.
• Trong định vẫn thấy việc bên ngoài.
V • Trong một sát-na biết rõ tất cả.
Ị||Ễ NGHĨA TỪ sảo: 1. 'J ' -*Ịl > ỉ}' -Ếj tiểu dã, thiểu dã (nhỏ, ít, chút ít, hơi) 2. 'M &» tiệm dã (dần dần). lược: 1. 'Ìf1$.jàL k ế mưu dã (mưu kế) 2. > thủ dã, đoạt dã (lấy, cướp lây) giản yếu dã (sơ lược những điều quan trọng) 4. A * iĩỉ ‘ỷ > 'H' & phàm vị thiểu, vị sảo diệc viết lược (phàm gọi “thiểu”, gọi “sảo” cũng nói là lược - sơ qua, hơi hơi, một chút). tái: 1. $7 chu xa sở vận chi hóa vật (hàng hoá mà thuyền, xe chở, như trọng tải) (nay quen đọc tải) 2. -ệ-$ữ ể í i n $ xa thuyền thịnh hóa vật (xe thuyền chở hàng hóa -

chở) (nay cũng quen đọc tải) 3. iííi'ÈẸ.JỈL ký lục dã (ghi chép, như ký tái) 4. /3Ị-*Ịl mãn dã (đầy). tải: 4ỈL niên dã (năm). ị b tra: 1. 4 è đồng tra (giống chữ tra có bộ mộc ở bên trái - cái bè) 2. ^ khảo sát dã (khảo xét, tra xét). phổ'. 1. bác dã, đại dã (rộng, lớn) 2. biến dã (khắp). tư: 1. ¥ [4ỈL tích dã (tách ra) 2. $'] -tỈL. tắc dã (thì) 3. jfch-*ỈL thử dã (này, cái này, chỗ này, ở đây) 4. M

VẢ -ÍỈL. do d ĩ dã (như chữ dĩ - để) 5 .M -<ỈL do nhiên dã (như chữ nhiên - trợ từ đặt sau hình dung từ để chỉ thể cách). liệt'. 4ậ nhược dã (yếu, kém). liệt ứng thân: m \% 'ầỊ— Ệ -,

ĩlìL J & M vị Phật vị Nhị thừa, phàm phu thị hiện chi ứng thân, tức trượng lục chi hóa Phật dã. Đối ư vị Bồ-tát thị hiện chi thắng ứng thân nhi ngôn (gọi ứng thân của Phật vì hàng Nhị thừa [tức Thanh văn, Duyên giác], phàm phu mà thị hiện, tức thân biến hóa 1 trượng 6 của Phật. Đối lại với thắng ứng thân vì hàng Bồ-tát thị hiện mà nói). # đặc: 1. m t ^ ắ i tài năng kiệt xuất cập sự vật huýnh dị ư chúng giả chi xưng (gọi kẻ có tài năng hơn người và sự vật khác hẳn những sự vật khác - đặc biệt) 2. M » 'ÍS.-tịL độc dã, đãn dã (chỉ, riêng). Bất dãn: không chỉ, không những. 3. -ặ- chuyên (chuyên về, riêng về). hậu: 1. thời lệnh (thời tiết, khí hậu) 2 . - ^ ^ đẳng hậu (chờ chực). Bế" thụy: mị dã (ngủ). miên: mị dã (ngủ).

IV. NGỮ PHÁP

SO SÁNH VỚI TỶ GIẢO

Tỷ giảo được dùng để so sánh hơn kém, so sánh sự khác nhau giữa hai người, hai sự vật; cũng có khi chỉ dùng một chữ tỷ hoặc một chữ giảo thôi. 1. Dùng tỷ giảo (= so vđi, tương đổĩ)

tb -ệSLíỉl) o (Đệ thập thất khóa) “Tỷ giảo sảo tường”: tương đối tường tận hơn ch ú t ít. Các học giả trước nay nghiên cứu Nhất Thiết Hữu bộ tương đối tường tận hơn chút ít (so với các bộ phái khác), vì bộ phái này sớm truyền vào Trung Quốc và Nhật Bản. Câu này so sánh việc nghiên cứu Nhâ't Thiết Hữu bộ với các bộ phái khác.

> M 'Ệ i ề i i ể ì ' o (Đệ thập tứ khóa) “Tỷ giảo tùng lai Thượng Tọa bộ chi chủ trương”: so với chủ trương của Thượng Tọa bộ trước nay. Câu này so sánh chủ trương của Đại Thiên với chủ trương của Thượng Tọa bộ.

iR- i!" o (Đệ ngũ khóa)

“Tỷ giảo g iả” chỉ sự khoái lạc có tính tương đối của thế gian. 2. Dùng tỷ (= so vởi) M 'ỉiL 4 ể L & o

Kim tuy tử hồ thử, tỷ ngô hương lân chi tử, tắc dĩ hậu hĩ.
(Nay dù có chết vì việc ấy [việc bắt rắn], so với cái chết của những người hàng xóm thì đã chết sau.)
Ệề k . o
Khuyển tỷ miêu đại.
(Chó so với mèo thì lớn hơn.)
3. Dùng giảo (= so với, tương đốĩ, hơn)

^L-íẳ.Ă.i^-ậầLìỉt [...] (Đệ nhất khóa)
“Văn tư giảo tiến”: Văn hóa tư tưởng tương đối tiến bộ, tiến bộ hơn (so với trước kia).
o (Đệ bát khóa)
Câu này so sánh năm pháp của Đề-bà-đạt-đa với giới luật của đức Thích Tôn.
IỈỊ [ể..] (Đệ thập nhị khóa) “Nhân số giảo đ a”: số người tương đối đông, đông hơn. “Giới lạp giảo lão”: tuổi hạ tương đối cao, cao hơn.

CÂU PHÁN ĐOÁN TỈNH LƯỢC HỆ TỪ (tiếp theo bài 5)

ở bài 5, chúng ta đã đề cập loại câu phán đoán tỉnh lược hệ từ có mẫu câu:

chủ ngữ + giả + vị ngữ

ở Đệ thập thất khóa này, chúng ta lại gặp một câu phán đoán tỉnh lược hệ từ có hình thức hơi khác:

chủ ngữ + vị ngữ + dã

So với mẫu câu trên thì nó không có trợ từ giả ở giữa chủ ngữ và vị ngữ, nhưng lại có trợ từ dã biểu thị ngữ khí phán đoán ở cuối câu. Chữ dã này không cần dịch, hoặc có thể dịch là “v ậy ”.

chủ ngữ vị ngữ

(Đệ thập thất khóa) (Ị) -tỈLo (2) il-Ể r» (3) ị > ^Lo (4) -ÚLo (5)

(1) Chữ thử ở đây không phải là hình dung từ, mà là đại từ chỉ thị, chỉ quan điểm của Đại Chúng bộ về thực thân của đức Phật đã nói ở trước. (2) Tam tạng thập nhị bộ, giai Phật pháp dã. (Ba tạng mười hai thể loại kinh đều là Phật pháp.) (3) Tam thế, quá khứ hiện tại vị lai dã. (Ba đời là quá khứ, hiện tại, vị lai.) (4) Ba-la-mật-đa, đáo bỉ ngạn dã. (Ba-la-mật-đa [pãramitã] là đến bờ bên kia.) (5) Thiện Đạo, Di-đà hóa thân dã. (Ngài Thiện Đạo là hóa thân của Phật Di-đà.) Chú ý: - Vì loại câu này không có trợ từ giả đứng sau chủ ngữ, nên người đọc phải nhận định cho đúng thành phần chủ ngữ và vị ngữ. Nếu nhận định sai, sẽ hiểu sai ý nghĩa của câu. - Khi đọc, phải tạm dừng một chút sau chủ ngữ để tách câu ra làm hai phần chủ ngữ và vị ngữ. Chỗ tạm dừng ấy gọi là “ngữ khí đình đốn”.

»+A K

o ^ - L y Ế - ể p Ể Ị i ả l^ R ' #. ^ ặ ., ,Ế' ^ I M ẵ - ì 4 ,» # & .— -t e ; # * *£& - t Ẩ ^ ỉ b j l # & i i o — Ì f c f 8 1 # ; & # ,

4^> 4-tyâ-ềp, ỉ& ì iíĂ it o -£•%-- tM - ^ & ĩtilậ ĩ í o J i j Ê . 4 p ^ f r £ , 5 r £ p 2 p & : J ẻ M N L ^ f L o i t

° ã)*% % ỈÂ oẠ ^ .0 đỲ , %%JfcỸXik%ỊÌL' & J U fl^ iiỉ

Z - ị % Ũ M . ^ p í ^ - ầ . . o

^ ề p g tí^ -^ ^ * B tỔ L & ìM Ế Í : , i£j$1& : ì ặ . » it^ ^ L ^ ìk o Ẩ ^ H í ^ ổ y ậ ^ . L y Ị Ề - ề p * ịk $ -7 jcA . o # o * f J .& # ì4 M ^ fl o

Ịr^ -ề p ofa-ỉípỳỀ^-ề¥>SLJí -ề ị^ , & * '} ', ? P ÌL ^ ^ i± ỉ^ M * # ì

ỹ ê t '± & f r $ L $ 2 - % £ ' $ > ^ % -& ìt> # Ể .4 ấ 3 L M fâ M c -M i^ ệ -> °

- # _____Â (- 5 . - * F #)

à . 1# _____ ' t O ^ C ^ i L í r ir ^ ìấ Ề ^ r — t) • ũ ầ r £ # (H" ^) ____ — -fe7 ^ ^P • ỉỷ 1 - # (-£- ^) ____ ' í t i è # _____ ìfc — -&] % # _____(^) • 5 “ ^ í ề $ (^ ^) ____ ỉầềẵ<-èfi • ỉề íÌỊL ìẾ # _____ . £ 1 ____ _____ M l # , I M , ì f c — fe7 # - ề p , # - f - , & J i * *k % > j£ - : fr . J j ___

ậ ị ~ỉ"£fi ____ (^ ® *ấ •&) - iffr____ ^ _____ k . & **p _____ ' » «£* ỉb •#•, ị% M l ’ ÌSMS- * #] £ *lj » vU » jb , 2 M ____ * . # - £ p _____ (£) # “0í (& & > & #)

|ễ PHIÊN ÂM ĐỆ THẬP BÁT KHÓA TAM TẠNG TAM HỌC CH I T H IÊN TRỌNG

Thượng lai nhị thập bộ tuy chủ trương các dị, nhiên nhược quát kỳ đại cương, tự bất xuất ư tam tạng tam học chi thiên trọng. Như Thượng Tọa bộ tự Ca-diếp, A-nan dĩ lai, đối ư giới luật tất thủ nghiêm cách chủ nghĩa, dĩ cố Nhất Thiết Hữu bộ cập Hóa Địa, Pháp Tạng, Ấm Quang chi giới luật phái giai phi Đại Chúng bộ, duy do Thượng Tọa phân xuất cái phi vô tự. Nhất thuyết vị Tăng-kỳ luật, vi luật chi căn bản, thuộc Thượng Tọa bộ, phả cận chân thực. Yếu chi Thượng Tọa bộ vi giới luật phái, Thượng Tọa bộ chi phân liệt, khả tri tức vi giới luật chi phân liệt, c ố Thượng Tọa bộ chi phân liệt niên đại, giảo Đại Chúng bộ vi hậu, thử nãi bảo thủ phái đương nhiên chi sự thực dã. Đại Chúng bộ dĩ trí tuệ vi chủ, thuộc nghiên cứu phái. Tại tam tạng trung, kỳ giáo phái dĩ luận vi chủ, cố tối sơ phân xuất chi Kê Dận bộ, tức trọng luận tạng, kinh luật thứ chi. Thử bất độc Kê Dận vi nhiên, khả tưởng kiến Đại Chúng bộ chi căn bản chủ nghĩa, đại khái như thị. Đại Chúng bộ ký trọng luận tạng trí tuệ, tùy chi nghị luận khinh trọng, đạo lý dũ thâm, cô phân liệt dũ tốc. Phản chi tối trọng giới luật chi Thượng Tọa bộ, tỷ giảo thượng tự năng bảo trì thống nhất ư vĩnh cửu. Yô như thời thế sở thú, diệc mông Đại Chúng bộ nghiên cứu chi ảnh

hưởng. Chung chí giới luật chủ nghĩa chi phân liệt, c ố hữu do Thượng Tọa bộ phân xuất giả, diệc đa thái dụng Đại Chúng bộ chi thuyết, lệ như chuyển thủ Đại Thiên ngũ sự chi Tuyết Sơn bộ. Tha như Độc Tử bộ, Chánh Lượng bộ đẳng, thái dụng diệc tự bất thiểu, tức tối hậu phân xuất chi Kinh Lượng bộ chủ trương dĩ kinh vi Phật giáo chi chủ giả ư tam học trung, ưng thuộc thiền định phái, đãi diệc thọ Đại Chúng tôi đa chi ảnh hưởng, cố dữ Đại Chúng bộ đồng ư Đại thừa Phật học chi phát đạt, hữu trực tiếp chi quan hệ yên. Như tư nhị thập bộ chi tranh, yếu bất ngoại tam tạng tam học chi tự thiên trọng nhi vi luận chiến dã. Tam tạng tam học chi thiên trọng - L u ậ t:_____ Giới (ngũ bộ luật): • Ma-ha Tăng-kỳ luật (hữu xứ vân ngũ luật trung hữu Bà-thô-phú-na, vô Tăng-kỳ).____ Tuyết Sơn bộ (hữu xứ vân Đại Chúng bộ) (Đa Văn, Tuyết Sơn thông Không Hữu nhị tông) • Tát-bà-đa-luật (Thập tụ n g)_____ Nhất Thiết Hữu bộ • Di-sa-tắc luật (Ngũ phần) ____ Hóa Địa bộ ____ Thuyết Nhất Thiết Hữu b ộ _____ (Hữu) • Đàm-vô-đức luật (Tứ phần) ____ Pháp Tạng bộ • Ca-diếp-di lu ậ t____ Am Quang bộ - Kinh ____ Định: Kinh Lượng bộ, Đa Văn, Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ, Độc Tử, Pháp Thượng,

Hiền Trụ, Chánh Lượng, M ật Lâm S ơ n ____ Độc Tử b ộ ____ (Bất tu nghị Ngã)
- Luận ____ Tuệ: Đại Chúng bộ ____ Nhất
Thuyết, Thuyết Xuất Thế, Kê Dận, Thuyết Giả, Chế-đa
Sơn, Tây Sơn, Bắc Sơn, Đa V ă n ____ Đại Chúng bộ
____ (Không)
Tuyết Sơn (tối hậu lưu hành)
II. DỊCH NGHĨA BÀI 18

Sự CHÚ TRỌNG THIÊN LỆCH TAM TẠNG VÀ TAM HỌC

Hai mươi bộ phái nói ở những bài trước tuy chủ trương khác nhau, nhưng nếu bao quát đại cương, thì không ra ngoài sự chú trọng thiên lệch tam tạng và tam h ọ c^. Như Thượng Tọa bộ, từ ngài Ca-diếp, A-nan về sau, đôi với giới luật đều giữ chủ trương nghiêm nhặt, vì thế Nhất Thiết Hữu bộ và các phái giới luật như Hóa Địa, Pháp Tạng, Ấm Quang đều không phải thuộc Đại Chúng bộ, mà do Thượng Tọa bộ tách ra có lẽ không phải là không có cơ sở. Có thuyết cho rằng Luật Tăng- kỳ, là căn bản của luật, thuộc Thượng Tọa bộ là rất gần sự thật. Tóm lại, Thượng Tọa bộ là phái giới luật, sự

(l) Tam học có hai nghĩa: 1. Chỉ hàng Hữu học, Vô học và Phi học phi vô học. 2. Chỉ ba môn giới, định, tuệ. Ở đây dùng theo nghĩa 2.

chia xẻ của Thượng Tọa bộ có thể biết tức là sự chia xẻ về giới luật. Cho nên niên đại phân chia của Thượng Tọa bộ so với Đại Chúng bộ là sau, đó chính là sự thật đương nhiên của phái bảo thủ. Đại Chúng bộ lấy trí tuệ làm trọng, thuộc phái nghiên cứu. Trong ba tạng, giáo phái này xem luận là chủ yếu, nên Kê Dận bộ tách ra đầu tiên thì đã coi trọng luận tạng, còn kinh và luật chỉ là thứ yếu. Việc này không riêng gì Kê Dận bộ là như vậy, có thể nhận thấy chủ trương căn bản của Đại Chúng bộ đại khái như thế. Đại Chúng bộ đã trọng trí tuệ luận tạng, theo đó bàn luận vấn đề khinh trọng, đạo lý càng sâu nên phân chia càng nhanh. Trái lại, Thượng Tọa bộ rất trọng giới luật, so với Đại Chúng bộ, chừng như bộ phái ấy có thể giữ gìn sự thống nhất lâu dài. Ngờ đâu thời thế đổi thay, cũng chịu ảnh hưởng sự nghiên cứu của Đại Chúng bộ. Rốt cuộc đến sự phân chia của chủ nghĩa giới luật. Vì thế có những bộ phái từ Thượng Tọa bộ tách ra, cũng chọn lấy nhiều điều trong thuyết của Đại Chúng bộ để áp dụng, chẳng hạn như Tuyết Sơn bộ thay đổi mà chấp nhận năm việc của Đại Thiên. Những bộ phái khác như Độc Tử bộ, Chánh Lượng bộ v.v... cũng chọn lấy mà áp dụng không ít; ngay như Kinh Lượng bộ chủ trương lấy kinh làm bộ phận chủ yếu của Phật giáo, trong tam học thuộc phái thiền định, tách ra sau cùng, có lẽ cũng chịu ảnh hưởng nhiều nhất của Đại Chúng bộ, cho nên cùng với Đại Chúng bộ đồng phát triển Phật học Đại thừa, có quan hệ trực tiếp. Sự phân tranh của hai mươi bộ phái

như thế, rút lại không ngoài sự tự chú trọng thiên lệch tam tạng và tam học mà đưa đến luận chiến. Sự chú trọng thiên lệch tam tạng và tam học: - L u ậ t_____ Giới (5 bộ luật): • Ma-ha Tăng-kỳ luật (có chỗ nói trong 5 bộ luật có Bà-thô-phú-na, không có Tăng-hỳ) thuộc Tuyết Sơn bộ (có chỗ nói Đại Chúng bộ) (Đa Văn, Tuyết Sơn chung Không tông và Hữu tông) • Tát-bà-đa luật (Thập tụng luật) thuộc Nhất Thiết Hữu bộ. •

Di-sa-tắc luật (Ngũ phần luật) thuộc Hóa Địa bộ, Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ (Hữu tông) • Đàm-vô-đức luật (Tứ phần luật) thuộc Pháp Tạng bộ. * • Ca-diếp-di luật thuộc Am Quang bộ. - Kinh ____ Định: Kinh Lượng bộ, Đa Văn, Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ, Độc Tử, Pháp Thượng, Hiền Trụ, Chánh Lượng, Mật Lâm S ơn____ Độc Tử bộ (Ngã không thể nghĩ bàn) - Luận ____ Tuệ: Đại Chúng bộ ____ Nhất Thuyết, Thuyết Xuất Thế, Kê Dận, Thuyết Giả, Chế-đa Sơn, Tây Sơn, Bắc Sơn, Đa V ă n ____ Đại Chúng bộ (Không tông) Tuyết Sơn (lưu hành sau cùng)

III. NGHĨA TỪ quát'. 1. ề̀-$L> kết dã, thúc dã (bó lại, buộc lại) 2. bao dung (bao quát). cương: 1. võng chi đại thằng dã (sợi dây lớn của cái lưới - giềng lưới) 2. Ẩj ~Ệ1=7$$] phàm sự chi yếu lĩnh viết cương (phàm những chỗ trọng yếu của sự việc gọi là cương). 'ỀT dũ: 1. thắng dã (hơn) 2. iẳ-tỊL. ích dã (càng thêm) 3. thông dũ (dùng thông chữ dũ bộ nạch - khỏi bệnh, lành bệnh). Dũ... dũ... (càng... càngế..). ề̂-ỳp vô như. 1. ngờ đâu, nào ngờ, đáng tiếc là 2. không gì bằng, không ai bằng. ^ mông: 1. fỀ K -^L âm ám dã (mờ tối) 2. ấu tiĩ (trẻ con) 3. bị phú dã (trùm lấp, che lấp) 4. á t thọ (thụ) dã (nhận, chịu). 1Ệ- ảnh hưởng: (ảnh: bóng; hưởng: tiếng vang) ỉềi^L M SỊ vị khởi ư mỗ điểm chi sự nhi ba cập chu vi viết ảnh hưởng (gọi một việc dấy lên d một chỗ nào đó rồi lan ra chung quanh là ảnh hưởng). ịậ- thái: > í^-tỈL thủ dã, trạch dã (lấy, chọn lấy). ỊỆ. JfỊ thái dụng: chọn lấy để đem ra thực hành.

ỹố đãi: 1. ýcL-tL nguy dã (nguy) 2. cận dã (gần, thân gần) 3. 'íi-tỈL cẩn (cận) dã (chỉ) A.iỳẢ^ềL tự dã (tựa như, có lẽ).

IV. NGỮ PHÁP

Chữ nhiên có cách dùng đa dạng. Ở đây chỉ đề cập những cách đã được dùng từ Đệ nhất khóa đến bài này. 1. Đại từ chỉ thị Chữ nhiên (= như thế, như vậy) có nghĩa giống -ỳp k h như thử. a. Đương nhiên, vi nhiên - Trong từ đương nhiên, nhiên là đại từ chỉ thị. Đương nhiên (=* lẽ phải như thế) được dùng làm phó từ, đứng trước động từ hoặc hệ từ để tu sức cho động từ hoặc hệ từ ấy.

ÌÊÌ ^ JỀ è [...] (Đệ tam khóa) ÝÀ _ t ì í t 8^ > ^ ịụ JĨ. o (Đệ thập tứ khóa) Trong hai câu trên, đương nhiên là phó từ, tu sức cho động từ hữu và hệ từ phi. Đương nhiên cũng có thể dùng như hình dung từ: (Đệ thập bát khóa)

“Đương nhiên chi sự thực” là một từ tổ, trong đó đương nhiên là hình dung từ, làm gia từ, tức làm định ngữ cho đoan từ là danh từ sự thực. - Vi nhiên (= là như thế, là như vậy) ứb ^ ýễỉ M M lẦ [Ế..] (Đệ thập bát khóa) Vi nhiên chỉ việc coi trọng luận tạng, xem kinh tạng và luật tạng là thứ yếu. ' ỉ ' 4% [••] (Đệ thập thất khóa) Trong câu này, Ví nhiên chỉ nhục th ể của đức Phật hoàn toàn xa lìa vọng chấp, không có một chút lỗi nào. b. Đ ại từ nhiên thường được dùng sau các phó từ 21' diệc, ^ bất, Ạ. vị, nặ thượng. - Diệc nhiên (= cũng vậy, cũng như vậy, cũng thế) O o

Nhiễu Phật tu hữu chuyển. Nhiễu tháp diệc nhiên. (Đi vòng quanh đức Phật nên đi quanh phía bên phải. Đi vòng quanh tháp cũng như vậy.) Diệc nhiên: diệc hữu chuyển.

Nhân hữu thân thể, cốt nhục, năng ẩm thực, sinh tử. Vật diệc nhiên. (Người có thân thể, xương thịt, có thể ăn uống, có sinh tử. Vật cũng như vậy.) Diệc nhiên: diệc hữu thân thể... sinh tử.

- Bất nhiên (= không như vậy) -Ể- w X ề í A o o

T hế gian pháp luật chỉ cấm sát nhân. Phật pháp bất nhiên. (Pháp luật thế gian chỉ cấm giết người. Phật pháp không như vậy.) o o

Nhân tri lập chí tu thân. Tha động vật bất nhiên.
(Người biết lập chí, sửa mình. Các động vật khác không như vậy.)
- Vị nhiên (= chưa như vậy)
... ...
Nhân nguyện như thử, như thử... thiên lý vị nhiên, vị nhiên... (Người mong như vậy, như vậy... lẽ trời chưa như vậy, chưa như vậy...) - Thượng nhiên (= còn như vậy)

“Thân ký ẩn hĩ, yên dụng văn vi?” Thử thế gian ẩn giả chi ngôn thượng nhiên. Dư dĩ thê tâm Tịnh độ, phục hà văn tự khả lưu? (“Thân đã ẩn dật rồi, thì cần văn mà làm gì?” Lời nói của kẻ ở ẩn nơi thế gian này còn như vậy. Ta [Mộng

Đông Thiền sư] đã đặt tâm nơi Tịnh độ, sao còn nên để lại văn tự?) @ lềỄỈỈQ Ỉ& , o Vi loại thượng nhiên, đại giả khả dĩ tri hĩ. (Các loài nhỏ còn như thế, các loài lớn có thể biết được.) Câu này ý nói đối với các loài sinh vật nhố chúng ta còn không sát sinh, huống gì đối với các loài lớn. 2. Động từ Khi dùng làm động từ, nhiên có nghĩa: cho là đúng, cho là phải, cho là như vậy. tL iT ã^-Ệ -ỉiỉiy r ><(!} «£.[.„] (Đệ nhất khóa) Bất nhiên: không cho là đúng. Ở đây nói đức Thích Tôn không cho thuyết của các phái s ố luận, Khổ hạnh giáo là đúng. _t- 'ỆT ^ H'J 'ĩ ' o (Đệ thập thất khóa) Bất nhiên: không cho là như vậy. Tức Hữu bộ thuộc Thượng Tọa bộ không cùng quan điểm với Đại Chúng bộ về thân, ngữ, ý của đức Phật. 3. Liên từ Nhiên (= nhưng) là liên từ chuyển tiếp, biểu thị sự chuyển ý trái ngược lại với ý đã nói ở trước.

Ậ -/ỊÌỲ ° (Đệ thập thất khóa)

Ý sau liên từ nhiên là “tại định trung diệc duyên ngoại cảnh”, trái ngược với ý trước là “tại định trung bất văn ngoại giới chi sự v ậ t”. o (Đệ tam khóa) Ý sau liên từ nhiên là “diệc đồ lao vô hoạch”, trái ngược với ý trước là “tinh tấn bất giải”. Đã tu hành tinh tấn không lười biếng thì đáng lẽ phải có kết quả. 4. Trự từ a ễ Đ ặt ở cuối câu, biểu thị ý so sánh, thường dùng với chữ như (= như, giống như) hoặc nhược (= như, giống như). Chữ nhiên này có thể dịch ià « v ậ y ”ễ . -Ịtpị&ệlễỷầ o (Đệ nhị khóa) Câu trên so sánh “hầu khẩu hống minh” (cổ họng khò khè) với “vãn cứ ” (kéo cưa).

Dân chi sơ sinh, cố nhược cầm thú di địch nhiên. (Người ta khi mới sinh, vốn giống như chim thú mọi rợ [vậy].) bề Đặt sau một từ khác, thường là hình dung từ hoặc phó từ, như một từ vĩ, để chỉ dáng vẻ, trạng thái, thể cách. hình dung từ

/»>> (Đệ nhất khóa) (1) ỉầ (Đệ thất khóa) (2) % ệk (Đệ thất khóa) (3)

ỉ£ (Đệ cửu khóa) (4) & (Đệ thập tam khóa) (5)

(1) thuần nhất, không có thứ khác lẫn vào. (2) Trong Đệ thất khóa, tịch nhiên được dùng hai lần với ý nghĩa có hơi khác nhau: “tịch nhiên bất động cảm ” (= cảm hóa bằng cách lặng lẽ bất động) và “tịch nhiên vô thanh” (= yên lặng không một tiếng động). (3) dáng vẻ cao cả, dáng vẻ tôn nghiêm (ngạn: cao ngất). (4) dáng vẻ cung kính, nghiêm nghịỂ (5) nhiều mà lộn xộn, ở Đệ thập tam khóa ý nói nhiều ý kiến khác nhau.

phó từ 4k

Ố & (Đệ nhất khóa) (1) * (Đệ nhât khóa) (2) & (Đệ thất khóa) (3) (1) tự nhiên do phó từ tự và trợ từ nhiên phức hợp mà thành, thông thường làm phó từ, nhưng ở Đệ nhâ't khóa nó được dùng như hình dung từ làm định ngữ tu sức cho danh từ vật: “tự nhiên v ật”.

giới từ ik (Đệ bát khóa) (1)

(1) như cũ, vẫn như cũ, vẫn.

i5 # 2 .ìẾ J f c * ? |5 ắ ?

> ềễ.~Ị[> $ĘịMj > Jặ 1] ^ > iS ^ j l í > >Xj >

U b k /V ề p , Ẫ ^ A k , — *f ràMl . ậJF»

ỉtẠ ^ l^ P » # & & & > ì Ị Ề M t â t 0 * .J M F f í- § - '& 8 & j f t * t t il4 L # í'4 M M f c *

o & & £ & , n ' ì & ấ t ó & tV # L & o £

ty*#® #.
« t «& c
1. l ệ t à M M : ỉ ỉ - M - ỉ r ỉ Ả . ì f j t ì s v £ ^ & & >
« W ẩ ffi# ^ * M H è fè s u í. o
2. # # « , & * :
& , te S ầ íL M & ^ Ì M ^ a M L .o
gL , o

4ả k k ì k Ể L & h : 4 & & i * j'|- / r ễ 4 . 4 L # f ô o

* Ề ^ i è ^ c ^ ' 1 # # f # - * M Mr &] 4l o 5. Ìnị,M :ìé.ầL ềrÊ }: ỈK áỳL M i ề ‘ÌỈỴÌỀ, ầ r ì ầ o (# -ịp 0^ Ềf-) 6. ề k f ttA M % } : K & iế 'ề L , JnếV ĩỆ L M ầ , M Â M ^ A o (4 H * M $ Ỉ -)

7. # 1 ế # # & & & $: Ệ L M Jũ 'fjf ề L ìỆ Ệ i- h ỳ ^ - Ỉ Ậ o (4fc-k0ữ\ $£) ứ b v y M & ì Ệ - M ã& > & . Jõ & & & % , & y * ỉ k 3 L ầ .& o 8 J Ậ & 3 L > ỉ& M & : — > 1*7

%) o

9. 5 : i £ & ' & & & : -------i ầ i l ầ ị ^ ’ -$r ềỷJ^ ĩỉ.ỉỉr % Ịĩ M-$J o Ý Ằ ề % A ề - o « S j-g -# & 4 L £ t: # , £ jệỉầ ,M M o àârm ffl& is.à> o i i ^ b 0 ỏậ , ,

|ế PHIÊN ÂM ĐỆ THẬP CỬU k h ó m

ĐẠI CHÚNG BỘ ĐẲNG CHI PHÁP VÔ KHỨ LAI TÔNG

Đại Chúng, Kinh Lượng, Kê Dận, Chế-đa, Tây Sơn, Bắc Sơn, Pháp Tạng, Ẩm Quang bát bộ, cập Hóa Địa nhất phần, đối ư hiện tượng giới, vị giai tạ nhân duyên nhi sinh diệt

quá lai chi pháp, thể dụng câu vô, duy hiện tại sát-na, hữu vi vô vi, thể dụng câu hữu. Đại Chúng bộ vị ngô nhân tâm tính bản lai thanh tịnh, đãn nhân khách trần phiền não chi sở tạp nhiễm thuyết vi bất tịnh. Kỳ khách trần vô thủy dữ tịnh tâm câu tại, do thử tạo nghiệp nhi lưu chuyển sinh tử. Nhược tu thánh đạo, tắc ly nhiễm nhi tịnh tâm hiện hĩ. Kỳ đối ưthực thể giới, tắc thuyết tả liệt cửu chủng vô vi, tức bất tạ nhân duyên bản lai pháp nhĩ chi lý thể dã. 1. Trạch diệt vô vi: Niết-bàn vân diệt, vị thử Niếtbàn vô vi, tu do trí tuệ giản trạch lực ly hệ thủy năng hiển hiện. 2. Phi trạch diệt vô vi: Tức bất tạ tuệ trạch lực sở đắc chi Niết-bàn, đãn nhân duyên khuyết cố bất sinh bất diệt dã. 3. Hư không vô vi: Tức vô ngại chi tính, nhân kỳ bất tạ nhân duyên, bản lai tự tồn, cố diệc danh vô vi.

4. Không vô biên xứ vô vi: Nhân yếm vật chất thô sắc nhi hân không xứ chi hữu tình. Thử danh vi Không, diệc hữu cực vi chi sắc vi tinh thần sở y, danh viết tâm thức, thực dữ sắc pháp đồng. Hậu tam Vô sắc diệc nhiên. Xứ giả sở y chi nghĩa, Không vô biên chi hữu tình sở y, tắc vô vi dã. 5. Thức vô biên xứ vô vi: Yếm Không vô biên nhi hân Thức vô biên. (Dư như tiền giải) 6. Vô sở hữu xứ vô vi: Yếm vô biên thức, nhi hân quán Vô ngã Ngã sở bình đẳng, vô sai biệt chi xứ. (Dư như tiền giải) 7. Phi tưởng phi phi tưởng xứ vô vi: Quán tiền tưởng như ung như sang, nhi hân tịch tĩnh vi diệu chi tưởng. (Dư như tiền giải) Thử tứ Vô sắc tuy vô thô sắc, nhi hữu tế sắc dữ tâm, giai thuộc gia hạnh thời tu nhân đắc chi báo, nhi các y vô vi pháp đĩ sinh ngũ uẩn dã. 8. Duyên khởi chi tính vô vi: Vị thập nhị chi tuy giai hữu vi, nhi kỳ tiền hậu tương sinh, điều nhiên bất dịch, kỳ nhất định chi lý pháp tức vô vi. 9. Thánh đạo chi tính vô vi: Vị bát thánh đạo nhất nhất câu năng ly nhiễm, kỳ nhất định bất dịch chi lý pháp tức vô vi. Dĩ thượng cửu vô vi, tất giai thị thiện. Nhi ngô Phật pháp chi tối trọng giả, tại trạch diệt vô vi. Cái đoạn phiền não chứng Niết-bàn, nãi Phật pháp chi tối chung mục đích dã. Đạt thử mục đích, tất đãi ư Phật pháp chi giáo hóa, dĩ Phật pháp năng dẫn sinh ngô nhân chi vô lậu tuệ cố.

II. DỊCH NGHĨA BẢI 19

PHÁP VÔ KHỨ LAI TÔNG(1) CỦA ĐẠI CHÚNG BỘ VÀ MỘT s ố BỘ PHÁI KHÁC

Tám bộ phái Đại Chúng, Kinh Lượng, Kê Dận, Chế-đa, Tây Sơn, Bắc Sơn, Pháp Tạng, Ẩm Quang và một phần của Hóa Địa<2), đối với hiện tượng giới, cho rằng các pháp quá khứ vị lai đều nương nơi nhân duyên mà sinh diệt, thể dụng đều không có; chỉ trong sát-na hiện tại, hữu vi vô vi, thể dụng đều có. Đại Chúng bộ cho rằng tâm tính chúng ta ban đầu vốn thanh tịnh, chỉ vì tạp nhiễm khách trần phiền não mà nói là bất tịnh. Khách trần ấy từ vô thủy cùng với tịnh tâm đều tồn tại, do đây tạo nghiệp mà lưu chuyển sinh tử. Nêu tu thánh đạo thì lìa tạp nhiễm mà tịnh tâm hiện ra. Đối với thực thể giới, bộ phái này cho rằng có chín loại vô vi kể dưới

(1) Pháp vô khứ lai tông: một trong mười tông của Phật giáo theo sự phán giáo của tông Hoa Nghiêm, chủ trương đời quá khứ và vị lai thể dụng của các pháp đều không, chỉ có pháp hiện tại và pháp vô vi mđi có thực thể. (2) Các bộ phái Kê Dận, Chế-đa, Tây Sơn, Bắc Sơn thuộc Đại Chúng bộ; các bộ phái Kinh Lượng, Pháp Tạng, Ấm Quang, Hóa Địa

thuộc Thượng Tọa bộ.

đây, tức là lý thể của pháp nhĩ<3) xưa nay không nương nơi nhân duyên. 1. Trạch diệt vô vi: Niết-bàn gọi là diệt, nghĩa là Niết-bàn này vô vi, cần phải do năng lực giản trạch(4) của trí tuệ xa lìa mọi trói buộc mới có thể hiển hiện. 2. Phi trạch diệt vô vi: Tức là Niết-bàn không nhờ vào năng lực giản trạch của trí tuệ mà đạt được, chỉ vì thiếu duyên nên không sinh không diệt. 3. Hư không vô \ i : Tức tính vô ngại, vì nó không nương vào nhân duyên, xưa nay vẫn tự tồn tại, nên cũng gọi là vô vi. 4. Không vô biên xứ vô vi: Vì hữu tình nhàm chán thô sắc vật chất mà thích Không x ứ ^. Tầng trời này gọi là Không, cũng có sắc cực nhỏ làm chỗ nương tựa cho tinh thần, gọi là tâm thức, thật ra giống với sắc pháp. Ba tầng trời Vô Sắc sau cũng vậy. “X ứ” có nghĩa là nơi nương tựa, nơi nương tựa của loài hữu tình Không vô biên là vô vi.

<3) Pháp nhĩ: chỉ m ọi hiện tượng tự nhiên của các pháp, không trải qua bất kỳ một sự tạo tác nào, tức chỉ tướng trạng xưa nay của sự vật, như tính của lửa là nóng, tính của nước là ướt. (4) Gián trạch là phân biệt chọn lựa, phán đoán sự việc một cách chính xác. Năng lực dùng trí tuệ để phân biệt chọn lựa tất cả các pháp gọi là “giản trạch lự c”. Nhờ năng lực này mà được D iệt đ ế Niết-bàn, gọi là “trạch diệt”. <5> Không xứ tức Không vô biên xứ, là tầng ười thứ nhất trong bốn tầng ười của cõi Vô sắc. Ba tầng trời sau là Thức vô biên xứ, Vô sd hữu xứ, Phi tưởng phi phi tưởng xứ.

5. Thức vô biên xứ vô vi: Nhàm chán Không vô biên mà thích Thức vô biên. (Phần còn lại như đã giải thích ở trên) 6. Vô sở hữu xứ vô vi: Nhàm chán Vô biên thức<6) mà thích quán chỗ bình đẳng, không sai biệt của Vô ngã và Ngã sở. (Phần còn lại như đã giải thích ở trên) 7. Phi tưởng phi phi tưởng xứ vô vi: Quán các cảnh giới trước tưởng như ung như nhọt, mà thích niệm tưởng tịch tĩnh vi diệu. (Phần còn lại như đã giải thích ở trên) Bốn tầng trời Vô sắc này tuy không có thô sắc, nhưng vẫn có sắc cực nhỏ và tâm, đều thuộc quả báo lúc gia hạnh tu nhân mà đạt được và đều nương vào pháp vô vi mà sinh ra năm uẩn. 8. Duyên khởi chi tính vô vi: Nghĩa là mười hai nhân duyên tuy đều là hữu vi, nhưng chúng trước sau tương sinh, mạch lạc thứ lớp không biến đổi, lý pháp nhất định của nó tức là vô vi. 9. Thánh đạo chi tính vô vi: Nghĩa là tám thánh đạo tất cả đều có thể xa lìa ô nhiễm, lý pháp nhất định, không thay đổi của nó tức là vô vi. Chín loại vô vi trên đây, tất cả đều là thiện. Nhưng quan trọng nhất trong Phật pháp của chúng ta là ở trạch diệt vô vi. Bdi vì đoạn trừ phiền não chứng Niếtbàn chính là mục đích tối hậu của Phật pháp. Đạt được mục đích ấy, tất phải nhờ sự giáo hóa của Phật pháp, vì

<6) Thức vô biên xứ còn gọi là Vô biên thức xứ.

Phật pháp có thể dẫn dắt, làm phát sinh trí tuệ vô lậu của chúng ta.

Illẽ NGHĨA TỪ

tạ: 1. Mị tiến dã (cái chiếu để nằm) 2.

_t- tọa ngoạ kỳ thượng (ngồi, nằm lên trên) 3.

ịả y lại (nương vào, nhờ cậy vào).

IIỀM thề dụng: JfỊ sự v ậ tc h i bản thể cập tác dụng (bản thể và tác dụng của sự vật). khách trần: (khách: từ bên ngoài đến, không phải sẩn có; trần: bụi) & vị phiền não dã (gọi phiền não). # 'Cì 'ì i Ỷ ^ M M 'ỉiị » ,-^í > tntỄVềTỉM, i t s Â}Ệ~; 'K ầ iị ỵ ý 'ìi- , i t -Ẩ Mị JỀỉ Án tâm tính trung bản vô phiền não, nhân mê hoặc ư lý, nhi phiền não nãi khởi, cố danh vi khách; phiền não năng ô tâm tính, cố danh vi trần (Xét trong tâm tính vốn không có phiền não, vì mê lầm về lý mà phiền não mới khởi lên, nên gọi là khách', phiền não có thể làm dơ bẩn tâm tính, nên gọi là trần). ^ giản: 1. trúc giản (cái thẻ tre) 2 , - ^ ^ ^ L tỉnh lược dã (bỏ bớt, lược bớt) 3. ^ ÒH.-&, phân biệt dã, tuyển dã (phân biệt, lựa chọn). yếm: 1. 'IẾẵHỈL J /L-tỈL bão dã, túc dã (no, đủ) 2. 'Hf tăng ố dã (chán ghét). iL - ĩk. 'Hf

Phàm sự mãn túc tức sinh tăng ố chi tâm (Phàm việc đầy đủ thì sinh lòng chán ghét). '\f[hân: Ệr-^L hỉ dã (vui thích). Ểft ung: UẾ -&> o -— £ Ểặ-0- thũng dã. Nhất danh ung thư (nhọt. Một tên gọi khấc là ung thư). ÌỆ~ sang: ìỆt-Ếj > Ểặ-ỈỂ-ýỆ dương dã, ung thư tiết đẳng chi thông xưng (nhọt, gọi chung các bệnh ung thư, rôm sảy). ÈL thập nhị chỉ: 1Ế t lĩ "ĩ- Jỉ-'Pĩ ...JỈL vị tý, sửu, dần, mão... dã (gọi mười hai chi tý, sửu, dần, mão...) 2. "h ® tẶ tức thập nhị nhân duyên (tức là mười hai nhân duyên). 'í$r điều: 1. '.b^ÌL-dl. tiểu chi dã (cành nhỏ) 2 . ^ ^ỈL điều lý dã (mạch lạc thứ lớp) 3 . ^ n hạng mục (điều, khoản).

IV. NGỮ PHÁP

ĐẠI TỪ (tiếp theo bài 8) Kỳ là đại từ, không đứng liền trước danh từ như khi nó là hình dung từ sở hữu hoặc hình dung từ chỉ thị (xem lại bài 7). Đại từ kỳ ngoài cách dùng = kỳ trung chi" đã đề cập ở bài 8, còn được dùng làm đại từ chỉ ngôi thứ ba. Nó có thể chỉ người, vật, việc; dùng cho cả số ít lẫn số nhiều. Tùy theo văn cảnh, có thể dịch: nó, người ấy, ông ây, họ, chúng, cái đó, việc ấy... Đại từ kỳ có thể làm chủ ngữ hoặc kiêm ngữ. 1. Làm chủ ngữ

chủ ngữ vị ngữ

£ (Đệ thập cửu khóa) (1)

* (như trên) (2)

£ (như trên) (3)

£ (Đệ cửu khóa) (4)

% (Đệ thất khóa) (5)

(1) Kỳ chỉ Đại Chúng bộ, chủ ngữ của động từ thuyết.
(2) Kỳ chỉ hư không, chủ ngữ của động từ tạ, tồn.
(3) Kỳ chỉ thập nhị nhân duyên, chủ ngữ của động từ sinh, dịch.
(4) Kỳ chỉ đức Phật, chủ ngữ của động từ phủ ủy, miễn lệ.
(5) Kỳ chỉ đức Phật, chủ ngữ của động từ thuyết, độ.
Thí dụ khác:
'ỉặ:^L o Kỳ dĩ Phật pháp giáo nhân, năng linh chúng sinh khai ngộ, xuất khổ hải dã. (Ngài lấy Phật pháp giáo hóa người ta, có thể khiến chúng sinh tỏ ngộ, ra khỏi biển

khổ.) Kỳ chỉ Bồ-tát, chủ ngữ của động từ giáo, năng linh.

Điểu chi năng phi dĩ kỳ hữu dực. (Chim mà bay được vì nó có cánh.) Kỳ chỉ "điểu", chủ ngữ của động từ hữu.

2. Làm kiêm ngữ Kiêm ngữ là một từ vừa làm tân ngữ vừa làm chủ ngữ. Trong trường hợp này, đại từ kỳ đứng giữa hai động từ, đối với động từ ở trước thì nó là tân ngữ, đối với động từ ở sau thì nó là chủ ngữ.

Ngũ Tổ nãi truyền pháp ư Huệ Năng, linh kỳ nam hành. (Ngũ Tổ liền truyền pháp cho Huệ Năng, bảo Ngài đi về phương nam.) Kỳ thay cho Huệ Năng, vừa làm tân ngữ của động từ linh đứng trước nó, vừa làm chủ ngữ của động từ hành đứng sau nó.

Thân tại, tắc thiện xảo khuyên dụ, linh kỳ trì trai niệm Phật cầu sinh Tây phương. (Cha mẹ còn sống, thì khéo léo khuyên nhủ, khiến họ ăn chay niệm Phật cầu sinh về Tây phương.) Kỳ thay cho thân (= cha mẹ), vừa làm tân ngữ của động từ linh đứng trước nó, vừa làm chủ ngữ của các động từ đứng sau nó là trì, niệm, cầu.

fr ỉn Ề .ỹ '\£ - & $ lÀ Ù (-) ê> & : & o (^L) .*»'&: , X ; ê 'U Ì o (^) 2 p íH M t4 L # íậ .3 fr/ĩỉ * fr ề fíỀ ^ d tỉ& Ế M b £ ^ # J 5 'J t t » o (E?) # Ẫ 3 ầ# ^» ^ 4 .^ ^ -

t à i t J f c

(JL) # -= -^ . * p # $, , # # $ »J l Ề . À # 4 f â * £ è . # * * * > U r ^ , ì£ }$, i | 4 £ ^ ữ ? # & i f c - # f # . # W f ệ - # o ^ ỉ - # ^

S L tyvxJ l ỉ . & £ , ầ k V Ả Ĩ-ík i^ L k) M 3 -> (A) ầ k*Ý Ầ -\-/^

o o f * JtM'Ị Ỷ & % # & & & £ c& t*Ê ^ ị ấ f Ề ^ . 4 'ỉ ỉ t o Ặ i ễ ị t & & (iề - ỉ r) ÌE .& (ĩ l Ạ) (Ạ&) c# r & j ỉ f c ĩ ĩ ; ì ? M . - ì ị H f # & t t 'Ỉ S . # 't k o X ỉirtiiễệt#, fà*Ậ$kB

1^7^^ — jTÍ7 Ì ^ - ^ ^ - f - ? # . j t b í ! £ & , $ c ;ố ỉir ^ - ể iM - ;fr o Ãểu&&. $ J i '] f è ? l - t ! ỉ - ^ £ #£? 9 : &flíễl«íSjt c £ f è ĩ f i j f c — . í!'J w ^ i r , ft0 ệ £ p ì£ ^ 4 ^ ỷ fí£ c £. = .- t- - b * ^ - 0 á t

i - | - j ! L A \ j ặ j ' ề f l ỉ ^) # ị ' ‘ì^jjIJì ìf ., ^ ì ì i > Tấi-^iiL Ẫ -tÌL o

I. PHIÊN ÂM ĐỆ NHỊ THẬP KHÓA

THUYẾT NHẤT THIET h ữ u b ộ đ a n g CHI PHÁP HỮU NGÃ VÔ TÔNG

Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ, cập Tuyết Sơn, Đa Yăn nhị bộ, đối ư vũ trụ vạn hữu, phân vi tả liệt ngũ vị quan chi: (Nhất) Sắc pháp: Tức nhãn đẳng ngũ căn, sắc đẳng ngũ trần, cập pháp trần nhất phần chi vô biểu (tưởng tượng) sắc. (Nhị) Tâm pháp: Tức tinh thần phân biệt, hựu danh tâm vương. (Tam) Tâm sở pháp: Tức tinh thần chi đặc thù công dụng, như cảm giác tri giác tưởng tượng đẳng, các các hữu biệt thể, dữ tâm vương hòa hợp tương ưng khởi tác dụng. (Tứ) Bất tương ưng hành pháp: Hành thị tạo tác nghiệp, như sinh trụ dị diệt tứ tướng, năng sử hữu vi pháp sinh trụ dị diệt dã, đãn bất dữ tâm đẳng tương ưng nhĩ. (Ngũ) Vô vi pháp: Hữu tam chủng, tức trạch diệt, phi trạch diệt, hư không. Kỳ phi trạch diệt dữ hư không, đối ư tri khổ, đoạn tập, chứng diệt, tu đạo chi Tứ đế pháp vô sở đương, phi Tứ đ ế nhiếp. Duy trạch diệt vô vi thị Tứ đ ế nhiếp.

Thuyết minh dĩ thượng ngũ vị giả, hoặc dĩ ngũ uẩn (tụ nghĩa) nhi loại biệt chi, hoặc dĩ hữu thập nhập (xứ) nhi loại biệt chi, hoặc dĩ thập bát giới nhi loại biệt chi. Yếu giai thị hữu vi sở nhiếp. Hữu vi chi ngoại, bất xuất tam chủng vô vi, thử tắc vũ trụ vạn hữu bao quát tận hĩ. Kỳ trung tuy hữu hữu vi vô vi chi biệt, nhi kỳ pháp thể thủy chung hằng hữu. Bất quá kỳ tác dụng, hữu dĩ khởi (quá khứ) chánh khởi (hiện tại) vị khỏi (vị lai) chi biệt nhĩ. Sở dĩ thử tông chủ trương tam thế thực hữu pháp thể hằng hữu dã. Hựu pháp thể tuy thực hữu, nhi duyên khuyết thời bất khởi tác dụng, lệ như nhãn khuyết minh duyên, tắc bất kiến vật, dĩ cố pháp chi đơn độc tự thể bất khởi tác dụng nhi huống thường nhất chủ tể nhi vị chi ngã hồ? Cứ thử lý do, cô danh Pháp hữu ngã vô tông. Phù ngã ký vô, nhiên tắc năng dẫn thế giới sinh tồn chi khổ giả thùy dư? Viết: Thị bất ngoại nghiệp nhân dữ phiền não duyên. Nhược năng đoạn tận thử nhị, tắc chúng khổ giai vong, đồng thời tức chứng Niết-bàn chi diệu thể hĩ. Kỳ đoạn tập chứng diệt chi phương pháp tức bát chánh đạo cập kỳ tam thập thất phẩm đẳng, c ố tu đạo bất ngoại thế tục chi hữu lậu tuệ, cập xuất thế chi vô lậu thắng nghĩa tuệ vi vận dụng. Kỳ trung thứ đệ phân vi tam đạo. (Tường ư Đệ nhất sách Đệ ngũ thập ngũ lục lưỡng khóa nội) Sở vị kiến đạo, tu đạo, vô học đạo thị dã.

Ị|ả DỊCH NGHĨA BÀI 20

PHÁP HỮU NGÃ VÔ TÔNG(1) CỦATHUYÊT NHẤT THIET h ữ u b ộ VÀ MỘT SÔ BỘ PHÁI KHÁC

Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ và hai bộ phái Tuyết Sơn, Đa Văn, đối với vũ trụ vạn hữu, chia làm năm phẩm loại và quan niệm chúng như sau: 1. Sắc pháp: Tức năm căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân), năm trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc) và vô biểu sắc(2) (tưởng tượng), một phần của pháp trần. 2. Tâm pháp: Tức tinh thần phân biệt, còn gọi là tâm vương. 3. Tâm sở pháp: Tức công dụng đặc thù của tinh thần, như cảm giác, tri giác, tưởng tượng v.v..., mỗi mỗi đều có tự thể riêng, hòa hợp tương ưng với tâm vương mà khởi tác dụng. 4. Bất tương Ưng hành pháp: “H ành” là tạo tác nghiệp, như bốn tướng sinh trụ dị diệt, có thể khiến cho

(1) Pháp hữu ngã vô tông: một trong mười tông của Phật giáo theo sự phấn giáo của tông Hoa Nghiêm, chủ trương ba đời thật có, pháp thể hằng hữu, nhưtig ngã chỉ là cái tên do các pháp giả hòa hợp. (2) Vô biểu sắc là loại sắc pháp mà mắt không nhìn thây được. Vì nó không hiển lộ ra ngoài nên gọi là “vô b iểu ”, nó do tứ đại đất, nước, lửa, gió trong thân sinh ra nên gọi là “sắ c”.

pháp hữu vi sinh trụ dị diệt, nhưng không tương lừig với tâm và tâm sở. 5. Vô vi pháp: Có ba loại, tức trạch diệt, phi trạch diệt, hư không(3). Trong đó phi trạch diệt và hư không, đối với pháp Tứ đ ế biết khổ, đoạn tập, chứng diệt, tu đạo không có quan hệ, không nhiếp vào Tứ đế. Chỉ trạch diệt vô vi là nhiếp vào Tứ đế. Thuyết minh năm phẩm loại trên, hoặc lấy năm uẩn (“u ẩn ” nghĩa là tích tụ, chứa nhóm) mà phân biệt chúng thành từng loại, hoặc lấy mười nhập (xứ)(4) mà phân biệt chúng, hoặc lây mười tám giới(5) mà phân biệt chúng. Tóm lại đều nhiếp vào hữu viử Ngoài hữu vi, chúng không ra khỏi ba loại vô vi, như thế là bao gồm cả vũ trụ vạn hữu. Trong đó tuy có

phân biệt hữu vi vô vi, nhưng pháp thể của chúng trước sau vẫn hằng hữu. Chẳng qua tác dụng của chúng có khác nhau là đã khởi (quá khứ), đang khởi (hiện tại), chưa khởi (vị lai) mà thôi. Cho nên tông này chủ trương ba đời thật có pháp

(3) Tức trạch diệt vô vi, phi trạch diệt vô vi, hư không vô vi. (4) Nhập (xứ): Tiếng Phạn ayatana, cựu dịch là "nhập", tân dịch là "xứ ", tức căn và trần (cảnh) tiếp xúc nhau sinh ra thức. Tất cả các pháp chia làm ba khoa là 5 uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức), 12 nhập hay 12 xứ (gồm 6 căn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý và 6 trần sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp) và 18 giới (gồm 6 căn, 6 trần và 6 thức [nhãn thức, nhĩ thức, tỵ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức]). Không thấy nói 10 nhập (xứ), <5) Giới: từ để gọi các phạm trù đã phân loại, tức là các sự vật có sai biệt mà không lẫn lộn.

thể hằng hữu. Lại nữa, pháp thể tuy thật có, nhưng khi thiếu duyên thì không khởi tác dụng, chẳng hạn như con mắt thiếu duyên ánh sáng thì không thấy vật, vì thế tự thể đơn độc của pháp không khởi tác dụng, huống gì chủ tể thường nhất mà gọi là "ngã " sao? Căn cứ vào lý do này, nên lây tên Pháp hữu ngã vô tông. Ngã đã không có, vậy thì cái có thể dẫn tới cái khổ của th ế giới sinh tồn này là gì? - Đáp: Đó là không ngoài nghiệp nhân và duyên phiền não. Nếu có thể dứt hết hai thứ này thì các khổ đều mất, đồng thời chứng ngay diệu thể Niết-bàn. Phương pháp đoạn tập chứng diệt của tông này chính là bát chánh đạo và 37 phẩm trợ đạo. Cho nên tu đạo không ngoài sự vận dụng trí tuệ hữu lậu của thế tục và trí tuệ thắng nghĩa vô lậu xuất thế. Thứ tự trong đó chia làm ba giai vị(6). (Xem rõ ở hai bài 55 và 56 tập 1)<7) Đó gọi là kiến đạo(8), tu đạo(9), vô học đạo(10).

(6) Tam đạo: kiến đạo, tu đạo và vô học đạo; hai đạo trước cũng gọi là hữu học đạo. Đó là ba giai vị của hàng Thanh văn và Bồ-tát. <7> Tác giả nói như vậy, nhưng nội dung bài 55 (Giới tọa cao quảng đại sàng), bài 56 (Giới phi thời thực) và các bài khác trong Sơ đẳng Phật học giáo khoa thư đều không đề cập đến "tam đ ạo" nói ở đây. <8) Giái vị này mới thấy được đ ế lý và đoạn trừ kiến hoặc. <9) Giai vị này đã đoạn hết các hoặc ở giai vị kiến đạo, lại tu tập thêm để đoạn trừ tu hoặc. (10) Giai vị này đoạn trừ hết các hoặc, giải thoát sự trói buộc.

III. NGHĨA TỪ * căn: 1. ị&%ĩ f t rêĩ £ Ỳ 'í t ^ E? # . thực vật thể hướng thổ trung thân trường chi bộ phận viết căn (bộ phận của thân cỏ cây mọc dài trong đất gọi là căn - rễ cây) 2. Ẩj Ạ T ^ # E7 phàm vật tại hạ chi bộ phận diệc viết căn (phàm bộ phận ở dưới của một vật cũng gọi là căn, như thiệt căn: cuông lưỡi) 3. JẶ -tỈL sự vật chi bản nguyên dã (cội gốc của sự vật, như ỶỊUé căn trị: chữa bệnh tận gốc) 4.'ỉậ&M Â f ì í ± ì i á > , Jf- , ĩ Phật điển dụng vi năng sinh chi nghĩa, như sở vị nhãn, nhĩ, tỵ, thiệt, thân, ý chi lục căn, dĩ kỳ năng đôi cảnh nhi sinh thức (Phật điển dùng làm nghĩa "có thể sinh ra ", như mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý gọi là sáu căn, vì chúng có thể đối cảnh mà sinh ra thức). Ậ . biêu: 1. -IÌL ngoại dã (ở ngoài, bên ngoài) 2. 4 1 ^ 4 tâu chương chi thuộc (loại tấu chương tờ biểu tâu với vua) 3. iĩL ỈỀ ký hiệu (dâu hiệu dùng để ghi, như biểu ký) 4. ễM. M- hiển lộ (hiển bày ra ngoài). ỹẠ thù: 1. Ẹị-^L > #J-íÌL dị dã, biệt dã (khác, riêng) 2. cực thậm chi ý (rất, lắm). Đặc thù: đặc biệt. ^0 itl- tương ứng: (từ phổ thông đọc tương ứng) 2L ^ i ễ ' hỗ tương hô ứng (gọi đáp lẫn nhau, ứng

theo nhau - như “đồng thanh tương ứng” nghĩa là những vật cùng một thứ tiếng thì ứng nhau). tương ưng: (thuật ngữ Phật học đọc tương ưng) lế I ' V p ỉ ĩ ^ n J ầ 7 L J$L vị sự vật chi khế hợp dã; như tâm, tâm sở chi tương ưng thị dã (gọi sự vật khế hợp nhau; như tâm và tâm sở tương lửĩg là đó vậy) 2. ^ Í Ễ ; ýp M 'ĂL 41> vị khế hợp ư lý; như cảnh trí tương ưng thị dã (gọi sự khế hợp với lý; như cảnh và trí tương ưng là đó vậy). ^0 tướng'. 1. ^ hình mạo dã (hình dáng mặt mũi) 2. 1*7 A khán nhân chi diện mạo nhi đoán kỳ cát hung (xem diện mạo của người ta mà đoán điều tốt xấu của họ - xem tướng) 3. 1F 'ịt* i r ^Ẽ1 ® bách quan chi trưởng dã, như ngôn tướng quốc (chức quan đứng đầu cả trăm quan, như nói tướng quốc) 4. iặr laksana ^ 'tậ ’ In iề i /ểr ^ ^ 'ÍỆ- M Phạn ngữ laksana chi nghĩa dịch, tức chỉ chư pháp chi hình tượng trạng thái (dịch nghĩa tiếng Phạn laksana, tức chỉ hình tượng trạng thái của các pháp). chủ tể: 1. ì ^ ; -k o -m n ig Â i-ỷ . tể diệc chủ dã, cố diệc xứng chủ trì giả vi chủ tể; như nhất quốc tắc quân vi chủ tể, nhất thân tắc tâm vi chủ tể (chữ tể cũng có nghĩa làm chủ, nên cũng gọi người hay vật chủ trì là chủ tể; như một nước thì vua là chủ tể, một

thân thì cái tâm là chủ tể) 2. ịn » V? $ r 'Ệ' ~~ 1^7 ^ ỉ - ^ r /ỉy Jĩỉ chỉ ngã, tức kỳ thể thường nhất nhi hữu chủ tể sự vật chi tác dụng giả (chỉ “n g ã”, tức là cái mà thể của nó thường nhất và có tác dụng làm chủ sự vật).

IV. NGỮ PHÁP

TRỢ TỪ Đệ nhị thập khóa này dùng đến sáu chữ đẳng, tất cả đều là trợ từ. TrỢ từ đẳng, từ bài đầu đến bài này, được dùng theo những cách sau đây: 1. Dùng sau danh từ chỉ người hoặc sự vật sô' ít để biểu thị sô' nhiều, cố thể dịch là các.

(Đệ nhị thập khóa) (1) (Đệ cửu khóa) (2)

(1) tâm đẳng chỉ tâm và tâm sở. (2) đệ tử đẳng: chư đệ tử.

2. Dùng sau đại từ chỉ ngôi số' ít để lập thành đại từ chỉ ngôi sô'»xhiều, có nghĩa là bọn, lũ, chúng.

đại từ %

& * (Đệ thập tam khóa) ngôi 1

-5-

K3 (1)

% ìk $ (Đệ cửu khóa) ngôi 2

& * (2)

ngôi 3 íêi * (3)

(1) chúng tôi, chúng ta

(2) công đẳng: chư công (các ông)

(3) chúng nó, họ

Chữ đẳng này dùng như các chữ %- bối, 'Ệ tào, í Ệ- sài, í n môn.

3. Dùng sau một đoạn liệt cử nhiều người, nhiều vật. Trường hỢp này đẳng có nghĩa là các người như..., các vật như... Nếu liệt cử chưa hết thì có thể dịch là vân vân...

đoạn liệt cử *

* (Đệ nhị thập khóa) * (như trên) % (Đệ lục khóa)

]*] j&.pẠ JÉ.ỗM'L * (Đệ bát khóa)

* (Đệ thập khóa) % > iU ẩ t (như trên)
* ì Sp $1 J|- eổì" (Đệ thập thất khóa)
%
* (Đệ thập bát khóa)
4. Sau trự từ đẳng có thể dùng thêm một danh từ chỉ người hoặc sự vật. Chữ đẳng này có nghĩa các, những.

(Đệ thập nhất khóa) (1) m ổ] ìiiỉỆ . (Đệ thập khóa) (2) f c % ẫtâ,ỉỉị (3) (4)

(1) bôn giới ba-la-di
(2) các xứ Miến Điện, Xiêm La (Thái Lan)
(3) phạm tội sám tội đẳng sự (các việc phạm tội, sám hối tội lỗi)
(4) phòng xá đẳng pháp (các pháp về phòng xá)
5. Dùng sau danh từ chỉ thành phần đầu tiên (người, vật) của một nhóm gồm nhiều người, nhiều vật để chỉ chung cả nhóm người, nhóm vật ấy.

thành phần đầu * tiên trong nhóm

* (Đệ nhị thập khóa) (1)

m * (Đệ nhị khóa) (2)

"ểM'] ệ ỉ (Đệ thập tam khóa) (3) (Đệ thập cửu khóa) (4) *

(1) Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ và hai bộ phái
Tuyết Sơn, Đa Văn
(2) Kiều-trần-như và bốn vị khác
(3) Xá-lợi-phất và các vị khác
(4) Đại Chúng bộ và các bộ phái Kinh Lượng, Kê
Dận, Chế-đa, Tây Sơn, Bắc Sơn, Pháp Tạng, Ẩm
Quang, một phần Hóa Địa bộ
6. Dùng sau danh từ chỉ thành phần đầu tiên của một nhóm gồm nhiều người, nhiều vật để chỉ chung nhóm ấy; ở sau lại dùng thêm lượng từ (= sô" từ + danh từ) để cho biết nhóm ây có bao nhiêu người, vật.

thành phần đầu lượng *Ể- từ tiên + ^

ĩM . (Đệ nhị thập khóa) (1)

ĩ- ầ (như trên) (2) v g ìệ (Đệ cửu khóa) (3)

iẢ (Đệ nhị khóa) (4)

(1) năm căn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân

(2) năm trần sắc, thanh, hương, vị, xúc
(3) bốn đ ế khổ, tập, diệt, đạo
(4) nhóm Kiều-trần-như năm người
v ề từ loại, thùy có thể là đại từ nghi vấn hoặc hình dung từ nghi vấn.

1. Đại từ nghi vấn
Thùy (= ai, gì, người nào, cái nào) được dùng cho cả người lẫn sự vật, có thể làm chủ ngữ, vị ngữ, tân ngữ, biểu ngữ, gia từ (định ngữ).
a. Làm chủ ngữ
- Hỏi về người # . i t Ổi ^ ứj r ?
Thùy năng xuất bất do hộ?
(Ai có thể ra khỏi nhà mà chẳng do nơi cửa?)
Thùy: chủ ngữ của động từ năng xuất.
Tử hậu thùy vinh cánh thùy nhục?
(Sau khi chết ai vinh lại ai nhục?)
Chữ thùy trước là chủ ngữ của hình dung từ vinh, chữ thùy sau là chủ ngữ của hình dung từ nhục.
- Hỏi về vật m $ íiệ .£ ỉề í ?
Viện quả thùy tiên thục?
(Trái cây trong sân loại nào chín trước?)
Thùy: hỏi về quả, chủ ngữ của hình dung từ thục.
bẫ Làm vị ngữ

chủ ngữ vị ngữ trợ từ

iiA d r (1) 1 1 * * 4 - n- (Đệ nhị thập k h ó a)(2)

(1) Truy ngã giả thùy dã?
(Người đuổi theo ta là ai?)
(2) Cái có thể dẫn tới cái khổ của thế giới sinh tồn này là gỉ?)
Thủy: hỏi về sự việc.
Cả hai câu này đều là câu nghi vấn có hình thức câu phán đoán tình lược hệ từ, mẫu câu: chủ ngữ + vị ngữ + trợ từ (đã đề cập ở bài 17).
c. Làm tân ngữ
- Hỏi về người
& & & ?
Ngô thùy khi? Khi thiên hồ?
(Ta lừa dôi a il Lừa dối trời chăng?)
Thùy: tân ngữ của động từ khi, nhưng vì là đại từ nghi vấn nên nó đứng trước động từ.
- Hỏi về vật
Vấn tiên sinh thùy hữu? Hữu bạch thạch thanh tùng cộng thành tam lão. (Hỏi tiên sinh làm bạn với gì? Có đá trắng, thông xanh hợp lại thành ba cụ già.) Thùy: đứng trước

động từ hữu (= làm bạn, kết bạn) làm tân ngữ của động từ này. dệ Làm biểu ngữ

Phù chấp dư giả vi thùyì
(Người cầm dây cương xe kia là ai7)
Thùy: đứng sau hệ từ Ví' làm biểu ngữ.
đ. Làm gia từ (định ngữ) o
Ngô bất tri thùy chi tử.
(Ta chẳng biết là con của ai.)
Trong từ tổ "thùy chi tử ", thùy là gia từ, làm định ngữ cho đoan từ tử.
2. Hình dung từ nghi vấn
Thùy (= ai, nào) đứng trước danh từ làm định ngữ tu sức cho danh từ ấy.
ty n
Minh nguyệt lạc thùy gia?
(Trăng sáng rụng nhà ai?)
Bất tri tam bách dư niên hậu,
Thiên hạ thùy nhân khấp Tố Như?
(Chẳng biết hơn ba trăm năm sau,
Thiên hạ người nào khóc Tố Như?)
ìặ -tâ i- o & 0 Í ậ ì í u ^ & ể > ^ $M a& £. ? * £ « .. ì ầ ^ o o * # . # $ » ! ! # «

"& " ° o $ L & £ 4 f e ầ .* /£ - ^

% ^ J k o 4 ậ < íN M U ^ — 41> o o ® L # i i ẫ 4 i # f í , Ấ ậ ặ t Ẫ ẫ - & : f

^ r ỉ:-ỷ ^ M o - ẫ - ^ ì ế - i - ẫ ' 5^ 0 » o . -§ -^ ỷ M i, i i â f t ì ầ » ^r^#Ả Ạ -Ể r? # # » & # # # £ o &*»— •fe/» , fá v x ệ ữ — t o & ĩ (1f^»êi4i*c;^^p*ư , £mư4L»c;;f £»êi ^ 0) ' £*ề,£»'U> ^ ^ P Ể I Ạ , $L 1] JL

tiề c , Ì t Ề ặ ì L ^ ^ Ì Ỉ L o & ff\V 'X W h

ỉk ' E M ^ H o (Ẹ^Prm tệtiu& o) í^ -Ể -A & i^ o tt^ T ỈS tể l-tỊL c

oỳ & ì t m i # - í -ềp A « T ^ L & _ t ^ # j £ ^ : ^ ^ ít

J l* . = . $ 4 - g , * -§ -1 « * * - $ HM . 4 M f c i i 3 M L ỉ £ ; g - k o T ỹ ' j - = . & # # o

ỉ C ì ấ ^ Ì 1^ : ; f è ì £ 'E - ề p ì f í J L £ & t '& i . * i .
Ã -M r* fè-ỉ*JMÍf $tìfcỉblỊMp o (&$-%-f-3Líặ.
r aJÌ o)
i&ìầte&t: ịầ-iỉL-ềp o (1 § 1 _ L)
^ _ L ^ £ ắ l |Ạ f e - - j - ề |$ £ o
I. PHIÊN ÂM ĐỆ NHỊ THẬP NHẤT KHÓA

ĐỘC TỬ BỘ ĐẲNG CHI NGÃ PHÁP CÂU HỮU TÔNG CẬP KỲ DƯ

Độc Tử vi bộ chủ chi tính, nguyên thị ngoại đạo hậu xuất gia, sư bái La-hầu-la. Tiên nhân Phật thuyết cửu phần Tỳ-đàm, Xá-lợi-phất thích chi, danh Pháp tướng Tỳ-đàm, đệ

tử La-hầu-la đại hoằng kỳ thuyết, Độc Tử phục tổ thuật chi. Kỳ dĩ bổ-đặc-già-la thuyết trứ danh. Bổ-đặc-già-la dịch vân "ngã". Thử ngã dữ ngoại đạo chi ngã bất đồng. Bỉ vi sinh vật sinh hoạt chi nguyên chất, sở vị linh hồn giả. Phật học thị chi vi thường nhất chủ tể chi nhân ngã, biệt tồn ư ngũ uẩn chi ngoại cố bất thủ. Thử Độc Tử bộ chi ngã tắc bất nhiên. Ký phi ngũ uẩn chi đương thể, hựu phi ly vu ngũ uẩn, nhiên bất khả vân toàn vô. Ngô nhân tạo thiện ác nghiệp nhân, vị lai cảm thọ kỳ quả, giai hữu đãi thử ngã đĩ vi hiện thế hậu thế chi quan liên. Bất nhiên, ngô nhân tử hậu, ngũ uẩn ký diệt, hà dĩ chuyển sinh lai thế? Do thử định hữu bổ-đặc-già-la nhiệm trì chư nghiệp. Hựu Phật vi Nhất thiết trí giả, năng tri nhất thiết, nhược vô thử ngã, tắc tâm tâm sở niệm chi sinh diệt, hà dĩ tri nhất thiết pháp? (Vị tri sắc chi tâm bất tri tâm, tri tâm chi tâm bất tri sắc dã.) Kim hữu thử ngã thường trụ bất biến, tri sắc tri tâm, biến tri tự tại, cô" tự phàm phu chí ư thành

Phật, thường hữu bổ-đặc-già-la quán thông tam thế vi nhất thực thể. Bất khả vị vi ngũ uẩn chi hữu vi, diệc bất khả vị vi Niết-bàn chi vô vi, cố qui chi ư bất khả thuyết. Thử sở dĩ phán vi Ngã pháp câu hữu tông. Thử tông bản phân nhất thiết pháp vi tam tụ: viết hữu vi tụ, viết vô vi tụ, viết phi nhị tụ. (Đệ tam tức bổ-đặc-già-la.) Hựu lập ngũ pháp tạng, tức tam thế cập vô vi dữ thử bất khả thuyết ngã dã. Hoặc vị hậu thế Phật học phát đạt giáo nghĩa lập Như Lai tạng, dữ thử bổ-đặc-già-la tạng tư tưởng, bất vô mã tích thù ti chi quan hệ vân. Nhiên thử thuyết cẩn Độc Tử bộ cập dĩ hạ chi Pháp Thượng, Hiền Trụ, Chánh Lượng, Mật Lâm Sơn ngũ bộ tín thọ, dư Đại Tiểu thừa giai bất thủ, thả hô vi phụ Phật pháp ngoại đạo yên. Thượng lai tam tông chi danh, giai ngô Trung Quốc Hiền Thủ tông tiên đức chi sở phán biệt, phi bỉ tự xưng chi tông danh dã. Hạ liệt tam tông diệc nhĩ. Hiện thông giả thực tông: chỉ Thuyết Giả bộ vị hiện tại pháp trung tại ngũ uẩn vi vi thực, tại giới xứ vi giả, dư bất định. Tục vọng chân thực tông: chỉ Thuyết Xuất Thế bộ (như tiền Đệ thập ngũ khoá sở minh). Chư pháp đãn danh tông: chỉ Nhất Thuyết bộ (đồng thượng). Dĩ thượng lục tông tổng thúc tiền chi nhị thập bộ hoàn.

II. DỊCH NGHĨA BÀI 21

NGÃ PHÁP CÂU HỮU TÔNG(1) VÀ CÁC TÔNG KHÁC CỦA ĐỘC TỬ BỘ VÀ MỘT SỐ BỘ PHÁI KHÁC Độc Tử là họ của bộ chủ, nguyên là ngoại đạo sau xuất gia, tôn La-hầu-la làm thầy. Trước tiên, nhân Phật nói chín phần Tỳ-đàm, Xá-lợi-phất giải thích, lấy tên là Pháp tướng Tỳ-đàm, đệ tử là La-hầu-la truyền bá rộng rãi thuyết của Ngài, Độc Tử lại noi theo mà hoằng truyền. Ngài nổi tiếng nhờ thuyết bổ-đặc-già-la (pudgala). Bổ-đặc-già-la dịch là "ng ã". Ngã này không giống với ngã của ngoại đạo. Ngã kia [của ngoại đạo] là nguyên chất của sinh hoạt sinh vật, tức cái gọi là linh hồn. Phật học xem đó là cái ngã của con người chủ tể thường nhất, tồn tại riêng bên ngoài năm uẩn, nên không chấp nhận. Ngã của Độc Tử bộ này thì không như thế. Đã không phải là đương thể(2) của năm uẩn, lại không lìa năm uẩn, nhưng không thể nói nó là hoàn toàn không. Chúng ta tạo nghiệp nhân thiện ác, đời sau cảm thọ quả báo, đều do cái ngã này để làm mối liên quan giữa đời này và đời sau. Nếu không như vậy, sau khi chúng ta chết, năm uẩn đã diệt, nhờ vào cái gì mà

(1) Ngã pháp câu hữu tông: một trong mười tông của Phật giáo theo phán giáo của tông Hoa Nghiêm, chủ trương ngã, pháp đều thật có. (2) Đương thể: tức bản thể, như đương thể của sóng là nước.

chuyển sinh đời sau? Do đó, nhất định có bổ-đặc-già-la để giữ lấy các nghiệp. Lại nữa, Phật là bậc Nhất thiết trí(3), có thể biết tất cả, nếu không có cái ngã này thì tâm và tâm sở sinh diệt trong mỗi niệm, làm sao biết tất cả pháp? (Nghĩa là cái tâm biết sắc thì không biết tâm, cái tâm biết tâm thì không biết sắc.) Nay có cái ngã này thường trụ bất biến, biết sắc biết tâm, biết khắp tự tại, nên từ phàm phu đến thành Phật, luôn có bổ-đặc-già-la xuyên suốt ba đời làm một thực thể. Không thể gọi là hữu vi của năm uẩn, cũng không thể gọi là vô vi của Niết-bàn, vì thế qui nó về "bất khả thuyết,,<4). Đó là lý do phán biệt là Ngã pháp câu hữu tông. Tông này vốn chia tất cả pháp thành ba nhóm: nhóm hữu vi, nhóm vô vi, nhóm phi nhị(5). (Nhóm thứ ba tức bổ-đặc-già-la). Lại lập ra năm pháp tạng, tức tam thế16*và vô vi với cái ngã "bất khả thuyết" này(7). Có thuyết cho rằng đời sau Phật học phát triển giáo nghĩa lập Như Lai tạng, chẳng phải là không có quan hệ manh mối vết tích với tư tưởng bổ-

<3) Nhất thiết trí, còn gọi nhất thiết chủng trí, tức là Phật trí, là trí vô ngại tự tại, biết rõ tất cả các pháp mà chỉ có Phật mới chứng được. Vì thế, Nhất thiết trí giả là danh hiệu tôn xưng đức Phật. <4) Bât khả thuyết chỉ chân lý có thể chứng biết mà không thể dùng ngôn ngữ đ ể giải thích. (5) Nhóm thứ ba này không thuộc nhốm hữu vi của pháp sinh diệt mà cũng không thuộc nhóm vô vi của pháp bất sinh bất diệt, nên gọi là nhóm phi nhị. <6) Tam thế tạng: quá khứ tạng, hiện tại tạng, vị lai tạng. <7) G ọi là bất khả thuyết tạng hoặc bổ-đặc-già-la tạng, tức là phi nhị tụ nói ở trên.

đặc-già-la tạng này. Nhưng thuyết này chỉ có năm bộ phái là Độc Tử bộ và Pháp Thượng, Hiền Trụ, Chánh Lượng, M ật Lâm Sơn tách ra sau là tin tưởng chấp nhận, còn các phái Đại, Tiểu thừa khác đều không thừa nhận, lại gọi đó là ngoại đạo dựa vào Phật pháp. Tên gọi của ba tông từ trước đến đây(8) đều do sự phán biệt của các bậc tiên đức(9) tông Hiền Thủ Trung Quốc(10), chứ không phải là tên tông họ tự xựng. Ba tông kể ra dưới đây cũng vậy. Hiện thông giả thực tông: chỉ Thuyết Giả bộ, cho rằng trong pháp hiện tại ở năm uẩn là thật, ở giới xứ*11* là giả, ngoài ra đều bất định. Tục vọng chân thực tông: chỉ Thuyết Xuất T hế bộ (như đã nói rõ trong bài 15 ở trước). Chư pháp đãn danh tông: chỉ Nhất Thuyết bộ (như trên(12>). Sáu tông trên đây tóm thâu đầy đủ hai mươi bộ nói ở tníốcỗ

(8) Tức Pháp vô khứ lai tông (Đ ệ thập cửu khóa), Pháp hữu ngã vô tông (Đ ệ nhị thập khóa) và Ngã pháp câu hữu tông. (9) Tiên đức: những bậc tiền bối có đầy đủ đức hạnh. (10> Nguyên tác Hán văn là "ngô Trung Q uốc" (Trung Quốc ta) vì soạn giả sách này là người Trung Quốc. Người dịch lược bỏ không dịch chữ "ngô (11> Giđi xứ: gọi chung 18 giới và 12 xứ (xem chú thích 4 ở phần dịch nghĩa bài 20). (12) Tức đã nói rõ trong bài 15 ở trước.

III. NGHĨA TỪ ịs . tổ: 1. 5l^L5C--í]L. phụ chi phụ dã (cha của cha-ông) 2. ịĩL tổ sư dã (tổ sư) 3. ỉềr pháp dã (bắt chước), '/§ duyên tập dã (noi theo lối cũ). íiL ỉỉ. tổ thuật: (tổ: bắt

chước, noi theo lối cũ) đối ư cổ nhân chi hiệu pháp dữ tự thuật (noi theo và thuật bày đối với người xưa). ^ niệm: 1. tư niệm (nghĩ nhớ) 2 . M . M phúng tụng (tụng niệm) 3. ịĩi ỈA o ‘t ì ’,lẵifl t> 7T- t - ặi] # , $ Ị —~'Ềì chỉ cực đoản chi thời gian. Chư kinh luận trung, dĩ nhất sát-na, lục thập sát-na, hoặc cửu thập sátna đẳng xưng vi nhất niệm (chỉ thời gian rất ngắn. Trong các kinh luận, lấy 1 sát-na, 60 sát-na hoặc 90 sát-na làm 1 niệm). quán: ìiíL-tỊl. > 'Ệ thông dã, xuyên dã (thông suốt, xuyên suốt). quán thông: i ĩ l í l t) illLìỀ thông triệt, thông đạt (xuyên suốt, hiểu suốt mọi việc). ỉìĩ' tích: 1*] Ì2È. > đồng tích, túc tích dã (giống chữ tích bộ sước, vết chân).

JỉJL > > lỀ^Ệtĩ& ắk tri thù, tiết túc loại côn trùng động vật, tế yêu đại phúc, năng thổ ti kết

võng, bố thực phi trùng (tức tri thù, động vật côn trùng loài chân có đốt, lưng nhỏ bụng lớn, có thể nhả tơ làm thành cái lưới [mạng nhện], bắt loài côn trùng biết bay để ăn - con nhện). mã tích thù ti: (mã tích: vết chân ngựa; thù ti: tơ nhện, mạng nhện) Ẩ j ^ T » ÌỀ-Ệ- phàm hữu tuyến tác khả tầm dịch, tích tượng khả suy cầu giả, triếp giả thử vi dụ (phàm sự vật có dây nhợ có thể tìm ra manh mối, có dấu vết hình tượng có thể tìm tòi, thì mượn thành ngữ này làm ví dụ). Pít phụ\ 1. iắ.-tlL. ích dã (thêm, phụ thêm) 2 . y bàng (dựa vào, dựa theo).

IV. NGỮ PHÁP

(tiếp theo bài 18)

Ở phần ngữ pháp bài 18, đã đề cập hai nghĩa của bất nhiên: 1. không như vậy (nhiên là đại từ) 2. không cho là đúng, không cho là như vậy 0nhiên là động từ). Ở Đệ nhị thập nhất khóa này, bất nhiên được dùng hai lần, lần đầu dùng với nghĩa đã học:

Trong câu trên, bất nhiên có nghĩa là “không như vậy ”. Vị trí: ở cuối câu. Lần thứ hai, bất nhiên biểu thị giả thiết có tính chuyển chiết, có nghĩa là “nếu không như vậy”:

Bất nhiên: nếu không như vậy, tức là nếu không có cái ngã để làm môi liên quan giữa đời này và đời sau. Vị trí của bất nhiên này ở đầu câu, tníđc câu ấy phải có một câu khác để nó biểu thị giả thiết trái ngược lại với ý của câu trước.

GIỚI TỪ CHỈ NGUYÊN NHÂN Khi chỉ nguyên nhân, d ĩ có nghĩa: vì, do, nhờ. Câu văn thường có cấu trúc như sau:

VẰ + bổ từ chỉ vị ngữ chủ ngữ nguyên nhân (kết quả)

£ I (Đệ nhị thập o nhất khóa) (1) VLM, [...] o (2) ẢM M iậ -ặ r IÍ7 i b o (3) V'Ằ%Jk M . (4)

(1) Ngài nhờ thuyết bổ-đặc-già-la mà nổi tiếng.
Hoặc: Ngài nổi tiếng nhờ thuyết bổ-đặc-già-la.
(2) Nguyễn Trãi [...] d ĩ văn chương minh thế.
(Nguyễn Trãi [lúc 20 tuổi] nhờ văn chương mà nổi tiếng.)
(3) Nhân tài d ĩ bồi dưỡng nhi xuất.
(Nhân tài do bồi dưỡng mà xuất hiện.)

(4) Lưu Công Cán dĩ thất kính ly tội.
(Lưu Công Cán vì thất kính mà mắc tội.)
Ta

Từ đầu cho đến bài này, chữ vân đã được dùng theo những cách sau đây:
1. Đại từ
Vân: như thế (= 'itp như thử). Vân vân: như thế như thế, vân vân.
a. Vân
^ ÍT o
Nhị quái giai vân.
(Hai lần gieo quẻ đều như thế.)
& : “V À ị o” ® o
Cái Khổng Tử viết: “Dĩ mạo thủ nhân, thất chi Tử Vũ.” Lưu Hầu diệc vân. (Khổng Tử nói: “Xét người bằng diện mạo thì sẽ lầm Tử Vũ [diện mạo xấu xí nhuhg hiền đức]”. Lưu Hầu [Trương Lương] cũng thế.) bế Vân vân dùng ở cuối một đoạn liệt cử:

tL > Ì Ề : ^ r 1fr % ,ÌÊ "ÍT ÍT o (Đệ tam khóa)

‘Ã’ 'ÍT o (Đệ cửu khóa)

í r ÍT o (Đệ thập tam khóa) 2. Động từ Vân: nói (= "ir ngôn, Vỉếí).

Ép [...] (Đệ thập khóa) ífr -ÍT: [.Ếế] (Đệ thập tam khóa)

ềẵ. 'Ã ': [...] (Đệ thập ngũ khóa) 'ĩ ' 'ễr ^ M- o (Đệ nhị thập nhất khóa)

Ì B . - Ấ : " -Ịíp Ễ ^ -Ịìp A o $ / í ậ */£ & /£• o ”

Tổ vân: “Như thị như thị. Dĩ hậu Phật pháp do nhữ đại hành”. (Tổ nói'. “Như th ế như thế. v ề sau Phật pháp do ông mà được thịnh hành”.)

3. H ệ từ
Vân: là.
^ -ĩ? o (Đệ thập cửu khóa)
4. TrỢ từ a. Vân (= rằng, là) đứng sau m ột động từ:
ỳềị % ÌỆ- 5? Ễ' “^ ”o(Đệ nhị thập nhất khóa)
Vân đứng sau động từ dịch; dịch vân: dịch là.
o (Đệ thập tam khóa)
Vân đứng sau động từ xích; xích vân: bài bác rằng.
- ầ . ỉ t i ề n « íttt-
Â ,Ạ
Sư thị chúng vân: “Thiện tri thức, ngã thử pháp môn dĩ định tuệ vi bản
(Sư dạy chúng rằng: “Này thiện tri thức, pháp môn này của ta lây định tuệ làm gốc
Vân đứng sau động từ thị.
bẫ Vân đứng d cuối câu, biểu thị m ột việc không chắc chắn, chỉ là truyền thuyết, hoặc tình huống có tính cách suy đoánề

(Đệ nhị thập nhất khóa)

Huyền Trang trụ Từ Ân tự, cố Pháp Tưđng tông hựu hiệu Từ Ân tông vân. (Ngài Huyền Trang trụ ở chùa Từ Ân, nên tông Pháp Tướng còn có tên là tông Từ Ân.) Cả hai câu trên đều nói đến hai việc có tính cách suy đoán. Chữ vân này không cần dịch. ’ & - t ầ . # Ì f é ì c

Dư đăng Cơ sơn, kỳ thượng cái hữu Hứa Do trủng vân.
(Ta lên núi Cơ, trên đó dường như có mộ của Hứa
Do.)
Trên núi Cơ có mộ của Hứa Do là truyền thuyết.
1. Vân hà (= vì sao, th ế nào) là quán dụng từ tể (từ tể quen dùng) do trỢ từ vân và đại từ nghi vân hà tổ hựp mà thành. a. Vì sao

^ ^ JL ? (Đệ tam khóa)

Ký kiến quân tử, vân hà bất lạc? (Đ ã gặp được người q u ân tử, Vỉ sa o ch ẳn g vui?) b. T hế nào, như th ế nào

fè ?

Xá-lợi-phất, ư nhữ ý vân h a i Bỉ Phật hà cố hiệu
A-di-đà?
(Này Xá-lợi-phât, theo ý ông thê nàol Vì sao vị
Phật kia hiệu là A-di-đà?)
Phật chi dữ thánh, kỳ nghĩa văn h a i ' (Phật mà so vđi thánh, nghĩa khác nhau thếnàoĩ)
2. Vân hồ (= sao, vì sao) (hồ đồng nghĩa vđi hà) cũng là quán dụng từ tể, cũng do trỢ từ vân và đại từ nghi vân hồ tổ hỢp mà thành.

Ký kiến quân tử, vân hồ bất hỉ?
(Đã gặp người quân tử, vì sao chẳng vui mừng?)
E * ' ì ệ ỉ ấ & ẫ ậ J*Ị ?
Vân hồ cự giang ngư, thị cường thực nhược nhục?
(Vì sao cá lớn d sông, ỷ mạnh ăn thịt những con yếu?)
R n r a E á :* * #

Ì 2 |M & o

X A ặ W . ậ J w Ấ A i# « « ^ ỉf « * - # iy e L ^ > 4 ịỆ ặ i t - & - l i - > ^ Ẫ . ỂJ »

j> u Ì-= -4 -, o l ấ - ^ ệ . J . $ — - tv M p - , f l l £ i E . : £ J M 'J Ạ 'í ậ # . g o (ịx í' | ^ » ÍA # ^ P Ổ ^ » 0) i ố IH ậ « Ạ , *p& & lH - ể M t, J Ễ # ^ ỳ > P 1 » v x ầ ề -^ > £ à fc a u ; f r B r t H * h £ j £ & * . ,? » & $ i E .& 4 L # - E É r , 3 # ỉ £ A & :£ :-£ • o jth

« i£ ^ ^ ^ r J .4 lg | , # J U f - & * K " f] i:t o ẩỹ'Jf-Ả :

$®%']ỉè. -3rệM®r$f & í? J t tầZL # « «*x £4k£*p#r &]í?Jt &%Lận -ặ-iiH £& % #r %t\U ỉ~ #jtb, ^>0 # h H M M Ư P Ổ ., 'Ị s . ể t t r f c & /ỉ f o } ầ J & ị ì ỉ i 4 ệ - c ỉ - ỉ b , ỉ- ị% ÝẰ J E ỉ k k

Ỷ 'ế -

o - Ì l í b í ^ M Í ;fr

4& ’ *ậ # ệij FH (£p ;£ <$>;* c)

& ?4-> ^ & H # f ì m i £ - ^ a , T l ỉ , I M ậ ìf c 4 L ỳ ầ , $] W ^ ạ & ‘}ặ 0 £ ả M r - b :

£ = . Ạ i M l 'f ô - g :

^ .È p â iu & ịM L iq # - f c * b f r ^ M L ỉ ì t e & * * * o

; £ ' b ; £ Jế ,J L ; ^ Ó H ậ ^ t £ $ - t ’ B ệ # Ỉ W ậ 4 1 4 L — í j £ ^ o Ì ỉ ặ l H i # — - M p - , i £

& #:£4L £j& , i) ĩ & o t ^ i ^ b i ế í , # >l # ặ t ì ấ Ì Ẩ o ,

ĩ- Ề ,* ầ ỉ^ & ịẢ oM.M.&ỉbm * ItỉtX iiL , . S H < H I - £ J i , ^$c T - ề p m # *] X # m é ; " T # o i ố i M ả

i £ L 4 L; ẻ J é £ 4 L j | í r c

--Ị-v v ạ , . w t 7 5 B 8 |f :M J 3 Ẫ o i) ^ J - ^ 0 ^ ’

ị Ì Ì Ế A t ầ o

í?k* Á fclf & lị^ ìế m ặ o ^ -V k ^ íz & i i - . o”

I. PHIÊN ÂM ĐỆ NHỊ THẬP NHỊ KHÓA

A-DỤC YƯƠNG CHI CHÂN TINH THAN

Thích Tôn tịch hậu nhị bách thập tứ niên (đương Trung Quôc Chu Noãn Vương tứ thập tam niên), Ân Độ Pháp A-dục Vương tức vị. Hậu đệ tứ niên hành quán đảnh thức. Hựu hậu đệ cửu niên, cử đại binh phạt Mạnh-già-nhĩ hải loan trắc chi Yết-lăng-già, lỗ sát vô toán, tàn dân thái thậm, ư thị tự giác kỳ phi, phục đắc cao tăng giáo hóa, toại phát tâm qui y Phật giáo vi ưu- bà-tắc, hựu hậu nhị niên, nhập Bồ-đề. Hựu hậu nhị

niên, chí đệ nhị thập bát niên, phát sổ thứ sắc lệnh, vị chân chính chi thắng lợi tại Phật giáo, nhi bất tại vũ khí. (Kỳ văn san thạch, hiện tồn Ân Độ các địa, kim do kỳ san văn, khả dĩ kiến vương chi tính tình.) Vương tự qui Phật dĩ lai, tức khởi thuần cô chi tín, lịch phỏng hữu đức Sa-môn, nhiệt tâm bảo hộ, dĩ từ thiện nhân ái vi chỉ, phế ngư liệp, ư quốc nội quốc ngoại trí Chánh pháp đại quan, dĩ kỳ chánh pháp chi hirtig long, tăng tiến nhân dân chi an ninh dữ hạnh phúc. Thử chủng Chánh pháp đại quan sở chí chi quốc, cập kỳ quốc vương chi danh, câu kiến ư kỳ sắc lệnh san văn trung. Tư liệt vu tả:

Tế-lợi-á An-đề-kha-tư Bắc Ấn Độ Ai Cập Độ-lai-mai Kiện-đà-la Mã-kỳ-đốn An-đề-cốc-na-tư Nam Ấn Đô Khắc-lai-nại Mã-ca-tư An-đạt-la Ai-tỳ-lao-tư Lịch-sơn Vương Tích Lan đẳng

Cứ thử, khả kiên thử đẳng quôc độ, giai qui ư vương tuyên dương Phật giáo dã. Đương thời Phật giáo tại Ân Độ, ư vương qui Phật dĩ tiền, đãn thịnh hành ư Căng-già lưu vực cận bàng. Chí thử, vương đốn dĩ Chánh pháp đại quan phái khiển chi lực, toại thành vi thế giới chi Phật pháp hĩ. Vương đối ư các chủng tôn giáo, quân gia bảo hộ ưu đãi, bất

gia hà chủng chế hạn (tức bất đương dĩ nhất tín ngưỡng, phi nạn kỳ tha tín ngưỡng dã.) Kỳ ư Phật đồ đặc phát chi sắc lệnh, kiến ư Ba-la-đặc thị phụ cận chi sơn đỉnh (đính), lục Phật thuyết chi pháp, khuyên tứ chúng tu học tư duy. Kỳ pháp hữu thất:

Đệ nhất Tỳ-nại-da yếu lược Đệ nhị Thánh giả chi tự tại Đệ tam Vị lai chi bố úy Đệ tứ Mâu-ni chi ca Đệ ngũ Tịch Mặc kỉnh Đệ lục ổ-ba-để-sa chi vân Đệ thất Đối ư vọng ngữ chi La-hầu-la giáo giới Hữu thất pháp giai kiến ư Nam truyền chi thánh điển trung, diệc khả kiến vương đương thời sở hành Phật giáo chi nhất ban dã. vương quán đảnh hậu đệ nhị thập niên, tuần lễ Thích Tôn chi thánh tích, tự Ba-tra-ly-tử thành bắc hướng, quá Tỳ-xá-ly, chí Thích Tôn chi đản sinh xứ. Phục tuần chí Thích Tôn tương Niết-bàn thời, vãng Câu-thi-na-yết-la chi đạo. Ư kỳ đạo trung, ngũ xứ giai kiến đại thạch trụ. Chí Lâm-tỳ-ni viên, phục kiến thạch trụ, nhi san tượng kỳ thượng, kim kỳ hạ bộ do tồn san văn diệc minh bạch khả biện. Lược vị vương tự mỗ niên lai lễ Thích-ca Mâu-ni đản sinh chi xứ vân. Thử tuần lễ chi kỷ tái, kiến ưA-dục Vương kinh, cái tùng Ưuba-cúc-đa chi giáo vi chi. Kim kiến san văn, ích kiến tuần lễ chi ứrùyết khả tín. Thử sở đĩ Anh nhân, Vi-nhĩ-tư ư Thê' giới sử cương trung bình viết: “A-dục vương vị nhân loại chi chân nhu yếu phục vụ giả nhị thập bát niên, lịch sử thượng thiên thiên vạn vạn đ ế vương danh biểu trung, A-dục vương chi danh nãi chiếu diệu như minh tinh. Tự Uy-nhĩ-ca hà dĩ chí ư Nhật Bản, kỳ danh

chí thọ nhân kính lễ. Trung Quốc, Tây Tạng cập kỳ dĩ xả giáo nghĩa chi Ân Độ, thượng bảo tồn kỳ vĩ đại chi di tích truyền. Kim thế nhân kỷ niệm chi giả, kỳ số viễn quá kỷ niệm Quân-sĩ-thản-đinh cập Tra-lý-man d ã ”.

II. DỊCH NGHĨA BÀI 22

TINH THẦN THẬT CỦA VUA A-DỤC

Sau khi đức Thích Tôn tịch diệt 214 năm(1) (nhằm năm thứ 43 đời Chu Noãn Vương của Trung Quôc)(2), vua Pháp A-dục ở An Độ lên ngôi^3\ Bôn năm sau mới làm nghi thức quán đảnh. Lại năm thứ 9, cử đại binh chinh phạt nước Yết-lăng-già (Kalinga) bên cạnh vịnh Mạnh-già-nhĩ, cướp giết vỗ số, tàn hại dân lành rất

(l) Theo The Historical Buddha (Đức Phật lịch sử), bản V iệt dịch của Trần Phương Lan, sách đã dẫn, tr. 47, vua Asoka lên ngôi 218 năm sau khi đức Phật nhập diệt, tức năm 265 trước Tây lich. <2) Năm thứ 43 đời Chu Noãn Vương nhằm năm 272 trước Tây lịch. Cho dù chấp nhận vua Asoka lên ngôi sau Phật nhập diệt 214 năm như nói ở đây, thì năm lên ngôi của ông là 265 + 4 = 269 trước Tây lịch (= 483 trước Tây lịch [năm đức Phật nhập diệt] - 214), cũng không khớp với 272 trước Tây lịch là năm thứ 43 đời Chu Noãn Vương. <3) Pháp A-dục: tức Đạt-ma A-dục. Sau khi qui y Phật, vua A-dục hết lòng truyền bá Phật giáo, nên nửa đời sau của ông được gọi là Đạt-ma A-dục Vương, để đối lại vđi nửa đời trước của ông bị gọi là Chiên-đà A-dục Vương (A-dục Vương bạo ác).

nhiều, vì thế tự biết mình sai trái, lại được cao tăng giáo hóa, liền phát tâm qui y Phật giáo làm ưu-bà-tắc, rồi sau hai năm, nhập hạnh Bồ-đề. Lại sau hai năm nữa, đến năm thứ 28, mấy lần ra sắc lệnh, nói rằng thắng lợi chân chính là ở Phật giáo, chứ không ở vũ khí. (Văn này khắc trên đá, hiện còn ở nhiều nơi tại Ân Độ, nay do văn khắc này, có

thể thấy tính tình của nhà vua.) Nhà vua từ khi qui y Phật về sau, liền khởi đức tin thuần thành kiên cố, từng hỏi đạo với các vị Sa-môn có đức độ, nhiệt tâm bảo hộ Phật pháp, lấy từ thiện nhân ái làm tôn chỉ, bãi bỏ việc chài lưới săn bắn, ở trong và ngoài nước đặt chức Chánh pháp đại quan, vì hy vọng chánh pháp mà hưng thịnh, sẽ làm tăng tiến an ninh và hạnh phúc của nhân dân. Các nước mà loại Chánh pháp đại quan này đến và tên của quốc vương các nước ấy đều thấy trong sắc lệnh của nhà vua khắc trên đá. Nay liệt kê dưới đây:

Nước Quốc vương

Tế-lợi-á (Syrie) An-đề-kha-tư Bắc Ân Độ
Ai Cập Độ-lai-mai Kiện-đà-la<4)
Mã-kỳ-đôn An-đề-cốc-na-tư Nam An' Độ
(Macedonia)
Khắc-lai-nại Mã-oa-tư An-đạt-la
Ái-tỳ-lao-tư Lịch-sơn Vương Tích Lan v.v...
(4) Cũng viết Kiền -đà-la (Gandhăra), một nước thuộc An Độ thời cổ.

Căn cứ vào đó, có thể thấy các nước này đều qui thuận nhà vua mà tuyên dương Phật giáo. Trước khi nhà vua qui y Phật, Phật giáo đương thời tại Ấn Độ chỉ thịnh hành ở vùng phụ cận lưu vực sông Căng-già (Gangã)(5). Đến lúc ấy, nhà vua liền dùng sức của các Chánh pháp đại quan được phái đi, mới trở thành Phật pháp của thế giới. Nhà vua đối với các thứ tôn giáo, đều bảo hộ ưu đãi, không đặt ra một loại hạn chế nào (tức là không nên vì một tín ngưỡng mà chê trách vặn hỏi các tín ngưỡng khác.) Đối với tín đồ Phật giáo, nhà vua ban hành riêng sắc lệnh, kiến tạo ở đỉnh núi phụ cận đô thị Ba-la-đặc, ghi giáo pháp Phật nói, khuyên bô"n chúng tu học tư duy. Những pháp ấy có bảy loại: 1. Tóm lược Luật tạng 2. Sự tự tại của các bậc Thánh 3. Lo SỢ cho đời sau 4. Những bài ca tụng đức Mâu-ni 5. Kinh Tịch Mặc 6. Nghi vấn của ổ-ba-đề-sa 7. Giáo giới về vọng ngữ cho La-hầu-la Bảy loại pháp trên đây đều thấy trong thánh điển Nam truyền, qua đó cũng có thể thây một mặt hoằng truyền Phật giáo mà đương thời nhà vua đã làm. Năm thứ 20 sau khi làm lễ quán đảnh, nhà vua tuần du lễ bái

<5) Còn gọi là sông Căng-già-đa, tức sông Hằng (xem chú thích 6 ở phần dịch nghĩa bài 4). Nhiều sách đọc lầm là “Khắc-già”.

những thánh tích của đức Thích Tôn, từ thành Ba-tra-ly- tử (Pãtaliputra/6) hướng về phía bắc, qua Tỳ-xá-ly, đến nơi đản sinh của đức Thích Tôn. Lại đến nơi mà xửa kia đức Thích Tôn sắp nhập Niết-bàn, đi con đường đến Câu-thi-na-yết-la. Trong đoạn đường này, năm chỗ đều dựng trụ đá lớn. Đến vườn Lâm-tỳ-ni, lại dựng trụ đá và khắc tượng trên đó, nay phần dưới trụ đá vẫn còn văn khắc cũng rõ ràng có thể phân biệt được. Đại lược nói nhà vua đích thân năm ấy đến lễ bái nơi đức Thích-ca Mâu-ni đản sinh. Ghi chép việc tuần du lễ bái này, thấy ở kinh A-dục Vương, do nghe theo sự chỉ giáo của ngài Ưu-ba-cúc-đa (Upagupta, thầy của nhà vua) mà làm. Nay xem văn khắc, càng thấy thuyết nói về việc tuần du lễ bái ấy là đáng tin. Đó là lý do người Anh, Vi-nhĩ-tư trong Thế giới sử cương phẩm bình rằng: “Vua A-dục vì những nhu yếu đích thực của nhân

loại mà phục vụ suốt 28 năm, trên danh biểu gồm hàng ngàn hàng vạn đế vương trong lịch sử, tên của vua A-dục rực chiếu như một ngôi sao sáng. Từ sông Uy-nhĩ-ca(7) đến Nhật Bản, tên của ông rất được mọi người kính trọng. Trung Quốc, Tây Tạng và Ân Độ của ông là nơi đã bỏ giáo nghĩa(8),

(6) Hán dịch là Hoa Thị thành. Thời vua A-dục, thành Ba-tra-ly-tử là thủ đô, trung tâm chính trị và Phật giáo của Ân Độ. <7) Tức sông Volga, con sông dài nhất ở châu Âu. <8) Có lẽ tác giả muôn nói đến việc Phật giáo Ân Độ bị suy đồi ở thế kỷ XII, khi người Hồi giáo xâm nhập Ân Độ, hủy diệt chùa chiền và giết hại tăng-già. Xem Đ ệ tứ thập khóa (Duy Thức sử cập An Độ mạt vận).

vẫn bảo tồn những di tích vĩ đại còn truyền lại của ông. Ngày nay người đời ghi nhớ ông, số người vượt xa so với ghi nhớ Quân-sĩ-thản-đinh (Constantine)(9) và Tra-lýman (Charlemagne)(10)".

III. NGHĨA Từ Ì Ệ Ĩ Ẫ quán đảnh: (quán: tưới, rót vào; đảnh cũng đọc đĩnh: đỉnh đầu) ỹL *Ê. ĩ-& & J i > V'Ằ Thiên Trúc quốc vương đăng vị thời, dĩ tứ đại hải chi thủy, quán ư đảnh thượng, dĩ biểu chúc ý (vua nước Thiên Trúc lúc lên ngôi, lây nước bôn biển lớn rưới lên đỉnh đầu để biểu ý chúc phước). M lỗ: hoạch dã (bắt được), kiếp lược dã (cướp bóc). sắc: ỆỈL bản tác sắc (vốn viết chữ sắc bộ phốc) ỆỊ ệjj hoàng đế dụ cáo thần hạ chi văn thư cập ban tứ tước vị chi chiếu lệnh giai viết sắc (văn thư dụ cáo bề tôi và chiếu lệnh ban tứ tước vị của hoàng đế đều gọi là sắc - sắc lệnh).

<9) Constantine đệ nhất (274 - 337), Đại đ ế La-mã. (l0) Tức Charles l er le Grand (742 - 814) (người Anh gọi là Charles the Great), chinh phục toàn cõi Tây Âu, xưng là Đại đ ế La-mã.

-ĩ1] san (khan): 1. HỈL. chước dã (đẩn, chặt) 2. #'] -tlL tước dã (vót, nạo, tước bỏ) 3. ề'l -<ÌL khắc dã (chạm, khắc). /Ằ ngư: 4^ ,Ề> -tỈL bổ ngư dã (bắt cá, đánh cá). & liệp: "tIt-ÌẰ bổ thủ cầm thú (bắt chim thú - săn bắn). M Ảrỳ: 1. thời dã (thời kỳ) 2. hạn dã (kỳ hạn, thời hạn) 3. hy ký dã (trông mong, mong mỏi). ĩề: long: 1. jL^v-tỈL phong đại dã (dồi dào lớn lao) 2. thịnh dã, đa dã (thịnh, nhiều). 'íỳ bàng: 1. ìí.-tL cận dã (gần) 2. #J 4ÌL trắc dã (bên, bên cạnh). bạng: 'íĩc -tỈL, y phụ dã (tựa, nương tựa). đốn: 1. iq~ ơp -tỈ!. dĩ thủ khấu địa dã (lạy cúi đầu sát đất - như đốn thủiq") 2. iL-iL chỉ dã (dừng lại - như đình 'ệ' đốn) 3. ÌỆ.-Ếj ỉ L, cự dã, lập thời dã (vội, liền, ngay, lập tức - như đốn ngộ j-ố). ầặ- phi nạn: (phỉ: chê trách; nạn: lấy những điều khó giải quyết mà hỏi) ỈA trách vấn (chê trách vặn hỏi).

tỳ-nại-da: — tức Luật tạng, tam tạng chi nhất (tức Luật tạng, một trong ba tạng). M \^ bố: hoàng cụ dã (sợ hãi). iặ. diệu: 1. quang thái tứ xạ (ánh sáng tỏa ra bốn phía) 2. ỹL ^k quang vinh (vẻ vang).

IV. NGỮ PHÁP

GIỚI TỪ CHÍ THỜI GIAN VÀ NƠI CHỐN

1. Chỉ thời gian

ư: vào (lúc, ngày, năm...) aỆư + bổ từ chỉ thời gian

Có thể đứng sau hoặc trước động từ + tân ngữ và các thành phần khác.
- Đứng sau động từ + các thành phần khác (nếu
có):
động từ + chủ ngữ ^ + bổ từ các thành phần khác chỉ thời gian

(Đệ thập 0 bát khóa)

Ỉk ỉk « JL 4 0 (1)

(1) Trương sinh tất nghiệp ư nhất cửu cửu ngũ niên. (Anh Trương tốt nghiệp [vào] năm 1995.) - Đứng trước động từ + các thành phần khác (nếu có):

chủ + bổ từ động từ + các ngữ chỉ thời gian thành phần khác

ítý t à M ậ Ạ El o (Đệ thập lục khóa) ố o (Đệ thập tam khóa)

o (Đệ thập nhị khóa) 'íậ M o (Đệ thập nhất khóa)

b. ư + bổ từ chỉ thời gian có dùng thêm d ĩ tiền, tiền... Đứng trưđc động từ + các thành phần khác:

động từ + + bổ từ chủ ngữ các thành chỉ thời gian phần khác

[Ểễ.] 4 ậ : ệ M E .

Í?JỀ.

'ịS -ầ (Đệ nhị thập nhị ỈÂ & iệ 0 khóa)(l) [chủ ngữ đảo trí]

<Ẹ>ệ nhất o khóa)(2)

(1) Tại Ấn Độ: bổ ngữ chỉ nơi chốn cho Phật giáo. Động từ thịnh hành lại có bổ ngữ chỉ nơi chốn là ư Căng-già lưu vực cận bàng. (2) Ấn Độ: bổ ngữ chỉ nơi chôn. Do trung ương Átế-á (đã lược) cũng là bổ ngữ chỉ nơi chôn. Nhất A-lợi-da dân tộc là chủ ngữ đảo trí của động từ di lai. 2. Chỉ nơi chôn Ư: ở, tại. a. ư + bể từ chỉ nơi chổnễ Có thể đứng sau hoặc trước động từ + các thành phần khác (nếu có).

- Đứng sau động từ + các thành phần khác:

động từ + chủ ngữ các thành $* + bổ từ phần khác chỉ nơi chốn

[#] - í '|í |5 + ẾÈ-S-3L (Đệ thập thất o khóa)(1) [# £] iế tíỉ. (Đệ bát khóa) [...] 0 n a& ^A fe,[Ế..] (Đệ thất khóa) 3 ễ -Ê .3 L

ỉb 0 (Đệ lục khóa)

(1) Nhất sát-na trung-, bổ ngữ chỉ thời gian. Năng: trợ động từ. Phổ: phó từ tu sức cho động từ hiện. - Đứng trước động từ + các thành phần khác:

động từ + chủ ngữ & + bổ từ chỉ các thành nơi chôn phần khác

3 ầ ^ 3 ả í / ầ ĩ Ệ $ậ- ỊSỊ Ỷ (Đệ thập & 3 L o tam khóa)

(Đệ thất ---------- - o khóa)

b. ư + bổ từ chỉ nơi chốn có dùng thêm các chữ thượng, hạ, tiền, hận, trung, nội, ngoại để chỉ vị trí. - Đứng sau động từ + các thành phần khác:

động từ + + bổ từ chủ ngữ thành phần chỉ nơi chốn khác

% J L (Đệ nhị thập o nhị khóa) (1)

• 0 (như trên) (2) (Đệ nhị thập nhất khóa) (3)

'[íW o (Đệ thập nhị khóa) (4) [#] m \ '

0 (Đệ thất khóa)

(1) Câu này không có chủ ngữ. Hữu thât pháp là tân ngữ đảo trí (đưa ra trước) của động từ kiến. (2) Câu này cũng không có chủ ngữ. Thử chảng Chánh pháp... chi danh là tân ngữ đảo trí của động từ kiến. (3) Chủ ngữ của động từ tồn là ngoại đạo chỉ ngã tỉnh lược vì đã có ở trước (thừa tiền tỉnh lược). (4) Da-xấ là tân ngữ của động từ linh đứng trước nó, đồng thời là chủ ngữ của sám tội.

- Đứtig trước động từ + các thành phần khác:

chủ ^ + bổ từ chỉ động từ + các ngữ nơi chốn thành phần khác

'Ệ M M (Đệ nhị thập t # [...] nhị khóa) [i] Ả. 0 (như trên)

[-£] 1*1 i l ỷ Ị ' Í S L ' } k ^ Ỷ [-] (như trên)

[&$.] (Đệ thập lục 0 khóa) fÂ 'ỉề ^ o (Đệ thập nhất khóa) (1)

Ỷ (Đệ lục khóa)

(1) Chủ ngữ của động từ mệnh là Ca-diếp. A-nan là tân ngữ của động từ này, đồng thời là chủ ngữ của động từ sám hối.

í

GIỚI TỪ CH Ỉ THỜI GIAN VÀ NƠI C H ốN Giới từ vu có thể được dùng thay cho ư để chỉ thời gian và nơi chốn, cách dùng giống nhau.

l ề Chỉ thời gian a. Vu + bổ từ chỉ thời gian - Đứng sau động từ + các thành phần khác:

động từ + chủ ngữ 'ĩ ' + bổ từ chỉ thành phần khác thời gian

(Đệ thập nhị o khóa) -i-M -ềp jth o (như trên) iẾL c (Đệ nhất khóa) ỉk

^ 0 o (1)

(1) Sư sinh vu Càn Long lục niên thập nguyệt thập tứ nhật mùi thời. (Sư [Mộng Đông thiền sư] sinh vào giờ mùi ngày 14 tháng 10 Càn Long năm 6 [1741].) - Đứng trước động từ + các thành phần khác:

chủ f + bổ từ động từ + thành ngữ chỉ thời gian phần khác

[# *] (Đệ nhị khóa)

b. Vu + bổ từ chỉ thời gian có dùng thêm các chữ tiền, hậu, trung... - Đứng sau động từ + các thành phần khác:

chủ động từ + f" + bổ từ ngữ thành phần khác chỉ thời gian

£ 'H ậ i H r c (Đệ nhất khóa)

- Đứng trước động từ + các thành phần khác:

chủ 'ĩ ' + bổ từ động từ + thành ngữ chỉ thời gian phần khác

[# #] [ệế.] f - El Ỳ o

2. Chỉ nơi chôn a.V u + bổ từ chỉ nơi chôn - Đứng sau động từ + các thành phần khác:

động từ + sf ' + bổ từ chủ ngữ thành phần khác chỉ nơi chốn

(Đệ thập -fứb 0 khóa) f -JỆ3%fâ 0 (Đệ bát khóa) í -ĩ~v�four & Ế t (Đệ nhất 0 khóa)

- Đứng trước động từ + các thành phần khác:

~f~ + bổ từ động từ + chủ ngữ chỉ nơi chốn thành phần khác

[.ệ.] & - f É p (Đệ nhất ỂL khóa)

b. Vu + bổ từ chỉ nơi chốn có dùng thêm nội, ngoại, trung... Đứng sau động từ + các thành phần khác:

động từ + chủ ngữ - f + bổ từ thành phần khác chỉ nơi chốn

[i] (Đệ thập khóa) ề í "ễr F,l (Đệ nhất khóa)

o ỳ n M lĩ

t, n fe & & ề ệ -À > & 4 -X e ,. t t f c ì i & t t 8 j ề i k ỵ .& Ỹ Ằ $ L & # o ĩỆ ỊÌặ o ^ & % # 4 -) L i f r % L & ^ $ k

ikĩầí)fifi> n t ỉ - ^ t i ặ ^ L , ?%&&%. *hìi

r * > « & & # & » 4 ậ 4 & :f c J l o $ à U L

A .* ^ i l J W ^ g t ả » 5£Ẵìfl&> & £$& > & M M ìh ĩẾ ik tiỉtv X & tâ L ^ o # * L B ệ * - ĩ- # f

&4M*fẾ4LlÊBÌ^. J*Ỉ*K%#, * fè * » ^ ỉfc á c . ^ lầ * ấ o l ^ ^ l . M .& & & c ì ấ f ô , \t% ỉầ A \ft

n ? J i i # 3 f - o á l ữ . i & $ t

^ » 4 & 4 N -?- n o á l ữ > I% # # 3Ê o i ầ* ẸJ *

* fM M £ ? # ỉ f c J M M * f c ì ầ ' ỉ N f t .

Miỉiĩỉi o vx i %&&•$$%% X) ầ » 'c^— -f->bÌL.# £ = .& „ J L â ì ầ t è - â L Ể I H l Ả . - ^Ij" > nề?" ễíif o

iẻ -Ả m i l l i A t

1. M Ạ W ít íy ầ . íầ P è U -l# --f-

2. # s * & iU £ # j£ B M -W ỉiìầ * itP è ll s

3. M-hể *A r â s D tttií.

4. Wâfcfii kLr #*0L =L * - 4 f , 6 — -f-

5. 4 ttT k ử M ả M ,ậ J &

*]F è

6. j t * p # i£ - b * .2 . # J Ì A # r ,& - \t-^ r ã £ # # <]£

7. Hriljiắ: 3*7#>Ề-jfè # iI> M Ề - 7tL/ố$'

8.

9. KĩlLÌt ¥

I. PHIÊN ÂM ĐỆ NHỊ THẬP TAM KHÓA

ĐỆ TAM KẾT TẬP CẬP PHẬT GIÁO CHI TRUYỀN BÁ Đệ tam kết tập, hựu danh Ba-tra-ly-tử thành kết tập. Sơ A-dục Vương tín Phật bảo hộ tôn giáo, Phật đồ dữ Bà-la-môn đồ vãng vãng tạp xử, phân tranh bất dĩ, vương nãi ư Ba-tra-ly-tử thành kết tập thánh điển dĩ cứu kỳ tệ. Kỳ sự cẩn Nam truyền. Kim cứ Giác Âm Thiện kiến luận cập Chân Đ ế Bộ chấp luận sớ sở thuyết, A- dục Vương ký tín Phật giáo, sở tại cúng dường, ngoại đạo cùng ư y thực, toại cải phục nhi vi tăng lữ, trụ đại chúng trung nhi các hành sở tông phá hoại Phật pháp, Phật giáo đại loạn. Vương văn thử sự, đào thải phàm thánh, tặc trụ tỳ-kheo tỷ đa qui bản tông, nhi bác đạt giả do sổ bách nhân, ngoại đạo bằng đảng ký thịnh, nhược cánh tiễn trừ, khủng hại Phật pháp, do dĩ biệt ư Chế-đa sơn kiến già-lam dĩ trú bỉ đẳng. Đương thị thời, vương sở kiến Ma-kiệt-đà chi Kê Viên tự, nội ngoại phân tranh, bất năng hòa hợp thuyết giới giả thất niên, vương khiển sứ mệnh chúng tăng, bất thính, sứ giả nộ sát tăng đồ.

Vương văn đại kinh, chí tự hối quá. Toại vấn, sứ giả ưng đắc hà tội? Hoặc viết y vương sỏ mệnh, ưng vương đắc tội. Hoặc viết, vương vô sát ý, sứ giả đắc tội. Hoặc viết, lưỡng câu đắc tội. Vương đại hoặc viết, thùy đoán ngã nghi? Chư tỳ-kheo suy Mục-kiền-liên Đế-tu, ư thị vương nghênh chi A-hưu-hà sơn. Tư thọ Phật giáo. Phật tri kỳ vi phân biệt giả, tức y kỳ phân biệt thuyết lý đào thải phàm thánh, tập học đức kiêm bị chi chư thánh giả bốtát thuyết giới. Dĩ Mục-kiền-liên Đế-tu vi Thượng tọa, hợp nhất thiên Tỳ-kheo kết tập tam tạng. Thả tự đề xuất các tông yếu nghĩa, già tha lập tự dĩ thành nhất thư, viết Luận sự luận. Kết tập ký tất, Thượng tọa Đế-tu dục tuyên truyền Phật pháp, khiển chư trưởng lão ư tả biểu chư biên địa. Chư trưởng lão tức suất đệ tử dĩ hành. Thiện kiến luật ký A-dục Vương chi truyền bá Phật giáo S ở k h iể n Thuyết Đ ịa d a n h Đ ắc độ nhân số K im đ ị a k h ả o Đ ại đức k in h

l.K ế -tâ n M ạ t- x iể n - Thí Dụ Đ ắc pháp nhãn b át vạn Ấ n Đ ộ T ây bắc

K iệ n - đ à - la đ ị a - T ă n g n h ấ t t h iê n cảnh

2. M a -ê -sa - Đ ạ i T h iê n Thiên Đ ắ c th iê n n h ã n g iả D i-tố c -lâ u m ạ n -đ à -la Sứ tứ v ạ n

3. B à - n a - L ặ c -k h í- Vô Thủy Đắc thiên nhãn lục Trung ương L a - b à -tư đa vạn - Tăng thất thiên đế-bố-đà hoang đ ịa p h ụ c ậ n

4. A-ba-lan- Đàm-vô- Hỏa Tụ Đắc thiên nhãn tam Ngũ hà tây đa-ca đức Dụ vạn - Tăng Ni nhị thiên

5. M a-h a Đ ại Đ àm - Ca-diếp Đ ắ c đ ạ o tứ v ạ n tứ - M ạn h -m ãi th íc h ^ -đ à v ô -đ ứ ' Bổn T ă n g ta m th iê n đ ô n g đ ịa

6. D u -n a Đ ạ i-lặ c - Ca-la-na- Đ ắ c đ ạ o th ấ t v ạ n H y L ạ p n h â n sở t h ế g iớ i k h í-đ a ma ta m - T ă n g n h ấ t c ư B a -k h ắ c -đ ặ c - th iê n lợ i-á

7. T u y ế t M ạ t-th ị- Sơ Đ ắc đ ạo b át ức - T ăn g N i-b ạ c -n h ĩ
S ơ n b iê n ma Chuyền n g ũ th iê n
Pháp
Luân
8 . K im Đ ị a T u -n a-ca Phạm Đ ắ c đ ạ o lụ c v ạ n - M iế n Đ iệ n U ẫ t-đ a -n a Võng T ă n g N i n g ũ th iê n B àn -cố c

9. Đ ồ n g M a-sẩn - Vô Thủy Đ ắ c đ ạ o b á t th iê n T íc h L a n D iệ p đà T ôn Giới, Hỏa ngũ bách Tụ Dụ

II. DỊCH NGHĨA BÀI 23

KẾT TẬP LẦN THỨ BA VÀ Sự TRUYỀN BÁ CỦA PHẬT GIÁO

Kết tập lần thứ ba còn gọi là kết tập ở thành Ba- tra-ly-tử. Ban đầu vua A-dục tin Phật, bảo hộ các tôn giáo, tín đồ Phật giáo và Bà-la-môn thường ở lẫn lộn, tranh cãi nhau không thôi, nhà vua bèn kết tập thánh

(l> Bản chữ Hán in sai là lạt. c ầ n phân biệt hai chữ có tự dạng gần giống nhau là #'J thích (gồm chữ thích + bộ đao) và lạt (gồm chữ Ậ . thúc + bộ đao).

điển ở thành Ba-tra-ly-tử để chấm dứt tệ nạn ấy. Việc này chỉ Nam truyền ghi lại. Nay căn cứ những điều nói trong Thiện kiến luận của ngài Giác Âm(1) và Bộ chấp luận sớ của ngài Chân Đế, thì vua A-dục sau khi đã tin theo Phật giáo, cúng dường chư tăng; ngoại đạo vì thiếu cơm áo, bèn thay đổi y phục làm tăng lữ, ở trong đại chúng mà mỗi người hành động theo đạo của mình, phá hoại Phật pháp, Phật giáo đại loạn. Nhà vua nghe việc này, gạn lọc phàm thánh, tặc trụ(2) tỳ-kheo phần đông trở về đạo cũ của họ, nhưng những người học rộng biết nhiều vẫn còn đến vài trăm, bè đảng ngoại đạo đã thịnh, nếu lại trừ bỏ hết sợ có hại cho Phật pháp. Do đó nhà vua cho xây riêng một ngôi già-lam ở núi Chế-đa để họ ở. Lúc bây giờ, chùa Kê Viên mà nhà vua xây dựng ở Ma-kiệt-đà (tức Ma-yết-đà), trong ngoài tranh cãi, không thể hòa hợp thuyết giới suốt bảy năm. Nhà vua sai sứ giả đến thỉnh cầu chúng tăng hòa giải, không nghe, sứ giả nổi giận giết tăng đồ. Nhà vua được tin, rất kinh sỢ, đến chùa sám hôi tội lỗi. Rồi hỏi: “Sứ giả đáng bị tội gì?” Có người nói sứ giả theo lệnh của nhà vua, nên nhà vua phạm tội. Có người nói nhà vua không có ý giết người, sứ giả phạm tội. Có người nói cả hai đều có tội. Nhà vua rất nghi hoặc, nói: “Ai có thể quyết đoán mối nghi hoặc của ta?” Các

tỳ-kheo suy cử Mục-kiền-

(l) Còn gọi Phật Âm, Phật-đà-cù-sa (Buddhaghosa). <2) Tặc trụ: trụ trong Phật pháp với tâm của kẻ cướp, chỉ hạng người xuất gia vì mong được lợi dưỡng hoặc vì trộm cắp giáo pháp mà trà trộn vào tăng đoàn.

liên Đế-tu (Maudgaliputa-tisya), vì thế nhà vua cung nghênh Ngài ở núi A-hưu-hà (Ahogangã-pabbata) để xin được Phật dạy bảo. Phật biết đó là sự phân biệt, liền theo sự phân biệt ấy mà bày tỏ lý do gạn lọc phàm thánh, tập hợp các bậc thánh gồm đủ học vấn đức độ làm lễ bố-tát thuyết giới. Cử Mục-kiền-liên Đế-tu làm Thượng tọa, họp một ngàn vị Tỳ-kheo kết tập ba tạng. Lại tự đề xuất yếu nghĩa của các tông, ngăn ngừa các giáo phái khác, làm thành một quyển sách gọi là Luận sự luận. Kết tập đã xong, Thượng tọa Đế-tu muôn tuyên truyền Phật pháp, bèn phái các vị trưởng lão đến các vùng biên địa như biểu liệt kê sau đây. Các vị trưởng lão liền đốc suất đệ tử thi hành. Thiện kiến luật ghi vua A-dục truyền bá Phật giáo

Đ ại đức Nói kinh S ố người Đ ịa đ iể m Đ ịa d a n h p h á i đi được độ ngày nay

1. K ế - t â n M ạ t- x iể n -đ ịa Thí Dụ Đ ắc pháp V ùng T ây (Kasmira) (M a jjh a tik a) nhãn: 8 vạn - bắc Â n Độ K iệ n -đ à -la Tăng: 1 ngàn (G a n d h ă ra)

2. M a - ê - s a - Đ ạ i T h iê n Thiên Đ ắ c th iê n D i-tố c -lâ u m ạ n -đ à -la (M a h ã d e v a) Sứ nhãn: 4 vạn (M a h im s k a m a n d a la)

3. B à -n a -b à -tư L ặ c -k h í- đ a Vâ Thủy Đ ắ c th iê n Phụ cận (V a n a v ă s i) (R a k k h ita) nhãn: 6 v ạn - vùng hoang Tăng: 7 ngàn đ ịa T ru n g ương L ađ ế -b ố -đ à

4. A -b a -la n -đ a -c a Đ à m -v ô -đ ứ c Hỏa Tụ Đ ắ c th iê n P h ía tâ y (A p a ra n ta k a) (D h a rm a g u p - Dụ nhãn: 3 v ạn - N gũ hà ta k a) T ă n g N i: 2 ngàn

5. M a -h a -th íc h - Đ ạ i Đ à m -v ô - Ca-diếp Đ ắc đạo: 4 V ùng Đ ông đ à (M ah ã- đức Bổn vạn 4 - Tăng: M ạn h -m ãi rã s tra) 3 ngàn

6 . D u - n a t h ế g ới i Đ ạ i-lặ c -k h í-đ a Ca-la- Đ ắc đạo: 7 B a-k h ắc- (Y a v a n a -lo k a) (M a h ã ra k k h it- na-ma v ạn 3 - T ăng: đ ặ c -lợ i-á ,

a) 1 ngàn vùng người Hy L ạp ở

7. V ù n g v en M ạ t-th ị-m a Sơ Đắc đạo: 8 Ni-bạc-nhĩ T u y ết Sơn (M a jjh im a) Chuyển ứ c - Tăng: 5 (Népal) (H im a v a n ta p a - Pháp ngàn desa) Luân

8. Kim Địa Tu-na-ca Phạm Đắc đạo: 6 M iế n Đ iệ n (S u v an n a b h ũ (Sonaca) và Võng vạn - Tăng, Bàn-cốc - m i) u ẫ t-đ a -n a Ni: 5 ngàn (Bangkok) (Uttara) 9. Đ ồ n g D iệ p M a-sẩ n -đ à T ô n Vô Thủy Đắc đạo: 8 T íc h L a n (Mahendra) Giới, n g à n 5 tră m Hỏa Tụ Dụ

III. NGHĨA TỪ tL dĩ: 1. ik. ^ chỉ dã (thôi). Bất dĩ: không thôi. 2. ìễi-ịri*] » M quá khứ từ, do ký dã (từ chỉ quá khứ, như chữ ký - đã) 3. iv-tỈL thái dã (quá, rất, lắm) 4. thử dã (đó, thế, đấy).

tệ: 1. bại dã, hoại dã (hư hỏng, hư hại) 2. ẵ ' -ỈỈL ác dã (xấu, điều xấu). tế: iẵ- > ỈẾ-^L thông tế, ẩn dã (dùng thông với chữ tế bộ thảo, che giấu). M cùng: 1. it-til, Ị chỉ dã, cực dã (dừng lại, cùng cực) 2. í ỉ 15 ^ cùng khôn dã (cùng quẫn) 3. l ì bần phạp viết cùng (nghèo khổ thiếu thốn gọi là cùng). ^ đào: 1. tích mễ dã (vo gạo) 2. ^ÌL R trừ hoại lưu lương (loại bỏ cái xấu giữ lại cái tốt đãi gạn, gạn lọc). ỉii thải: -ár ếk ỉĩì trừ khử vô dụng giả (trừ bỏ cái vô dụng - thải, đãi bỏ, lọc bỏ). tiễn: ^ H "ìl!l. dữ tiễn thông (dùng thông với chữ tiễn bộ vũ) 1. ỈL 71 giao đáo dã (cái kéo) 2. ^ Ểff -tỈL tề đoạn dã (cắt đều nhau) 3. Ề -^L tận dã (hết). ỳi tiễn trừ: trừ diệt (diệt trừ, dứt bỏ hẳn). iỆ- tư-. 1. mứu dã (mứu tính) 2. ìảỊ fv\ -tỈL tuân vấn dã (hỏi ý kiến). bố-tát: » 1 , ^ EJ o

EJ ỉfii -Ịk-'ặt-Ệ-ỉ£' bể Phạn ngữ, nghĩa dịch viết tịnh trụ, trưởng dưỡng đẳng. Xuất gia chi pháp, mỗi nguyệt thập ngũ nhật cập tam thập nhật tập chúng tăng thuyết giới kinh, sử tỳ-kheo trụ ư tịnh giới trung; tại gia chi pháp, ư lục trai nhật trì bát giới nhi trưởng dưỡng thiện pháp giai vị chi bố-tát (là tiếng Phạn [posadha], dịch nghĩa là tịnh trụ, trưởng dưỡng v.v... Pháp của người xuất gia, ngày rằm và ngày 30 mỗi tháng tập họp chúng tăng nói giới kinh, khiến cho tỳ- kheo an trụ trong tịnh giới; pháp của người tại gia, vào 6 ngày chay giữ 8 giới [thường gọi bát quan trai giới] để nuôi lđn pháp lành đều gọi là bố-tát). •H. đề: 1. % -tỈL. khiết dã (kéo lên, xách lên) 2. ^L cử dã (nâng lên, nhắc lên) 3. ÌR; thuyết (nói, như đề cập 2L).

IV. NGỮ PHÁP

Chữ khi làm liên từ hoặc giới từ thì đọc dữ, khi làm động từ thì tùy theo nghĩa mà đọc dữ hoặc dự, nếu làm trỢ từ lại có âm là dư. 1. L iên từ Dữ: và, vđi, cùng, nếu, hay.

a. Và, với, cùng - Nối hai hay nhiều từ hoặc nhóm từ cùng loại (cùng từ loại, cùng chủng loại):

từ / nhóm từ & từ/ nhóm từ

* (Đệ nhị thập tam k h ó a)(1)
(Đệ nhị thập nhị k h ó a)(2)
(Đệ nhị thập iS ik nhất khóa) (3) (như trên) (4)
(Đệ thập nhị khóa)
(5)
'MìiL (Đệ thập khóa) (6)

ỂỊ * (Đệ lục khóa) (7) /"T * (Đệ tứ khóa) (8)

(1) Nối hai nhóm từ chỉ tín đồ của hai tôn giáo. (2) Nối hai danh từ là hai điều cần thực hiện cho nhân dân. (3) Nối năm pháp tạng, ở trước có dùng thêm liên từ cập (= và). (4) Nối hai nhóm từ chỉ ngã (bổ-đặc-già-la) và ngã của ngoại đạo.

(5) Nối hai danh từ riêng là tên của hai bộ phái. (6) Nối hai động từ, mỗi động từ đều có phó từ (tiệm, cấp) tu sức. (7) Nối hai đại từ. (8) Nối hai danh từ riêng là tên hai con sông. - Nối hai hành động hoặc hai tình huống trái ngược nhau biểu thị ý so sánh:

từ / nhóm từ từ / nhóm từ

n % * ĩề (1) Ế A & & (2)

, J ĩ Ị g - T '# l ’

Phi ngu ư Ngu nhi trí ư Tần dã, dụng dữ bất dụng, thính dữ bất thính dã. ([Bách Lý Hề] không phải là ngu dốt ở nước Ngu mà mưu trí ở nước Tần, [chẳng qua] dùng cùng chẳng dùng, nghe cùng chẳng nghe [mà thôi].)

A T I®) a i 5 j f 2 . & Ĩ Thần nhân dữ kiến thần ư nhân, chế nhân dữ kiến chế ư nhân, khởi khả đồng nhật nhi ngôn chi tai?

([Kẻ] thần phục được người với [kẻ] bị người thần phục, [kẻ] chế ngự được người với [kẻ] bị người chế ngự, há có thể cùng ngày nói chuyện được ư?) bẻNêu Dữ thường dùng với kỳ. Dữ kỳ đi gián cách trước hà nhược (= sao bằng), bất như (= chẳng bằng), ninh (= thà) biểu thị sự lựa chọn giữa hai hành động.

Dữ kỳ hôi ư hậu, hà nhược thận ư tiền. (Nếu phải hối hận về sau, sao bằng cẩn thận trước.)

Dữ kỳ đắc bách lý vu Yên, bất như đắc thập lý vu Tống. (Nếu lấy được một trăm dặm ở nước Yên thì chẳng bằng lấy được mười dặm ở nước Tống.) á . 0 Lễ, dữ kỳ xa dã, ninh kiệm. (Về lễ, nếu xa xỉ thì thà tiết kiệm là hơn.) c .H ay Dữ nối từ hoặc nhóm từ ở trước với một phó từ phủ định như phủ, vô.

M o (Đệ thập thất khóa)

Tam thập niên xuân, Tấn nhân xâm Trịnh, dĩ quan kỳ khả công dữ phủ. (Mùa xuân năm thứ 30 [đời Lỗ Hi Công], người nước Tấn xâm nhập nước Trịnh để xem có thể đánh được nước ấy hay không.)

Bất tri hữu công đức dữ vô dã.
(Chẳng biết có công đức hay không.)
2. Giới từ
Dữ: với, cùng (không thể dịch là “và ” như khi nó là liên từ).
Cấu trúc câu hoàn chỉnh:
chủ ngữ + dữ+ tân ngữ + động từ + thành phần khác (nếu có)

Tân ngữ đứng ngay sau dữ là tân ngữ giới từ của nó. Động từ cũng có thể có tân ngữ. Đây là một lối tạo cú đặc biệt của Hán văn.

tân động thành chủ ngữ ngữ từ phần khác jth ĩ t ề ề (Đệ thập & ầ ầ ìk M o nhị khóa) (Đệ thập lục khóa) (1)

1k 'ệ* (2) * m x £ -f? (3)

(1) Tân ngữ là Tuyết Sơn bộ (Thượng Tọa bản bộ) tỉnh lược vì đã có ở trước (gọi là thừa tiền [hoặc thừa thượng] tình lược). (2) Hoàng Đ ế dữ chiến nhi thắng chi. (Hoàng Đ ế đánh với [Xi Vưu] và thắng ông ấy.) Tân ngữ là;-^ Xi Vưu (vua chư hầu thời Hoàng Đ ế) tỉnh lược vì đã có ở trưđc. (3) Dữ bằng hữu giao nhi bất tín hồ? (Giao thiệp với bạn bè [hoặc: Cùng bạn bè giao du] mà chẳng thành tín chăng? Chủ ngữ tỉnh lược vì Tăng Tử

tự nói v ề mình. 3ế Động từ a. Âm dữ (= cho, theo về) - Cho:

Thiên tử an năng dĩ thiên hạ dữ nhân?
(Thiên tử sao có thể đem thiên hạ cho người khác?)
- Theo về:
c
Thiệp hạ mạc bất dữ dã.

(Thiên hạ không ai không theo về.) b. Âm dự (= tham dự, dự vào) c

Nguy nguy hồ Thuấn, Vũ chi hữu thiên hạ dã, nhi bất dự yên. (Vòi vọi thay vua Thuấn, vua Vũ có thiên hạ mà chẳng dự vào.) Ý nói vua Thuấn và vua Vũ tuy ở ngôi thiên tử, nhiữig chẳng ham địa vị cao sang tột đỉnh ấy. 4. TrỢ từ Đọc dư, dùng như chữ dư, đứng cuối câu, biểu thị: a. Nghi vấn (= không, chăng) - Thị phi thức vấn cú Ẫ . Ải £] (câu hỏi để hỏi có phải hay không):

Thị Lỗ Khổng Khâu dưì (Đó là ông Khổng Khâu ở nước Lỗ chăng!)

Vô vi nhi trị giả, kỳ Thuấn dã dì/Ì
(Người không làm gì mà thiên hạ thái bình là vua
Thuấn chăng!)
- Lưỡng kỳ thức thị phi vấn cú ppỊ (câu hỏi có phải hay không, có hình thức gồm hai nhánh):
Bất tri Chu chi mộng vi hồ điệp dư? hồ điệp chi mộng vi Chu dư? (Chẳng biết Chu này mộng làm bướm chăngl hay bướm mộng làm Chu này chăng?) Loại câu hỏi này gồm hai nhánh, ở cuối mỗi nhánh dùng một chữ dư: Chu chi mộng vi hồ điệp di/ì Bất tri hồ điệp chi mộng vi Chu dư?

b. Phản vấn (= ư, ru, sao)

Khả bất miễn dưì (Có thể không cố gắng saol) cế Cảm thán (= thay):

Thuấn kỳ đại hiếu dã dư! (Vua Thuấn là bậc đại hiếu thay!)

W # - ^ , o # L £ i t $ 7 # r

, £ M # i# > fí* H a t, o

M ,ê,i& ìiịM ậB ệ^, # :& e ,7 T Ìf# 4 -£ o (Hệ Ạ & T G - t — b ^ T ^ N t v ầ ^ l t ^ ^ -) -ĩ- 3L% ,)L fc 4 ặ m m o , it — o (i ì —) o

» itj E9"ì“ # :5 t> IM U tỉt. & à * ^ p o % % & & & , Á ắM t L - t o t j f i % i J 2 . à . ^ ‘ ị o fc-ề;*Àfyìz> ĩ - ^ t ì ỉ i —tv-ềp, &ỹệfjibẠoX

f']E ĩ “ ! * £ # ; — f c j# - £ p jệ i” , Ầ ã ^ r iM ẫ - o ^ # H # > ĩ ^ à & m i i ^ U M t ^ . 48 & JL -5 - p ^ ilv ầ , i L l f : £ Ì , ;O L - § £ £ #] £ , i & í ậ # - o - j - / V l ị ^ # ù ề J ặ o Ể Ịiề

â X ,

M i:, o ;ậjkt , fô-f- o & i # f è # - ể p , & t$ ệ .ìÊ : o 3 L ì& m m Ịặ -M % ^ ìL ffl, n 'ì & ỉ k ề ề ^ M ^ t

ì ề ^ f e , * 4 M irtM B M M fc , # # i ấ # # - í » ị t R i ầ t f 91 ò & à M ậ # ^ . # , t x T ^M ì f 3 -^ L o # * L - ^ B ệ , ỄL^f;fcjM ậ'/Ề-

^ o

ỳì — tít ì & & í p Ẩ . 4 a # - ^

*J s & í #*ĔfJiĔUBRfe &i ^ A-í & »r ầ l ^ - ị H ệ ^ í ! -i- ^ %1'M. ỉề ÌỆ.4l^M , ế. ỔEĨÍ

f & # € Ì&4LJỉt& & ^ X Bệ ỆJ% t Wl% Hệt -f #r y £ Ì i W M f iư iM iA (£ #) ^ Ẩ t# # 4 f-^ ^ ÍL ^ L Ễ « á P r

'R, á t Jtffi i “f J # $> ^ r l ấ ỉổLJBrẪ Ép ầ . # r 4É # Ạ Ẩ /f t

I. PHIÊN ÂM ĐỆ NHỊ THẬP TỨ KHÓA

cA-NỊ-SẮ C-CA VƯƠNG ư THỜI ĐẠI ĐỆ TỨ KẾT TẬP

A-dục Vương dĩ hậu ehí Ca-nị-sắc-ca Vương thời đại, trung gian phàm tam bách dư niên, Ấn Độ lịch sử hoàn toàn phó chư hắc ám. Cứ kỳ di vật sở truyền, kỳ gian chư vương giai tín ngoại đạo, Phật pháp thậm thọ ảnh hưởng. Chí Ca-nị-sắc-ca Vương phụng Phật thời đại, Phật tịch dĩ lục bách dư niên hĩ. (Thời tại Dân nguyên tiền nhất thất thất lục niên tức Hậu Hán Thuận Đ ế Dương Gia tứ niên) Vương chi danh, kiến ư Phật giáo kỷ lục. Tây Tạng Mông c ổ diệc hữu sở truyền, cận phục đắc nhất xác chứng. (Chú nhất) Khả dĩ tri vương chi sinh bình sự thực hĩ. Vương ư Phú-lâu-sa-bổ-la tạo nhất cao tháp phụng Phật, cao tứ thập dư trượng, la nghiêm vô tỷ, quán ư toàn Ân. Vương ư Phật giáo sự nghiệp tối trứ giả, vi đệ tứ kết tập, thành tựu Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ tông chi tam tạng nhất sự. Y Huyền Trang sở ký, vương thậm tín Thuyết Nhất Thiết bộ, cố hữu thử cử. Hựu vãn cận Thi-bà-na sở phát kiến chi Ca Vương sở tạo chi xá- lợi hàm, biểu diện san viết “Nạp thọ Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ chúng”, phả khả vi chứng. Y Tây Tạng sở truyền, vương tại Ca-thâp-di-la Nhĩ Hoàn Lâm tinh xá, chiêu tập ngũ bách A-la-hán, ngũ bách Bồ-tát, cập ngũ

bách tại gia học tượng, kết tập Phật ngữ. Cái kỳ tiên bách niên dĩ lai, thập bát bộ dị chấp cạnh thắng. Tự kết tập hậu, thập bát bộ tất nhận vi chân Phật giáo, ư thị kỷ lục luật văn, kinh văn, cập thử thứ soạn tập chi Đại Tỳ- bà-sa luận. Chuẩn thử, tự hồ thông ư nhất thiết Phật học. Nhiên vương đặc tín Hữu bộ, dĩ hữu xác chứng. Thả Ca-thấp-di-la túc vi Hữu bộ chi uyên, tắc kỳ địa kết tập thuộc ư Hữu bộ, tối vi hợp lý. Như thị vương kiến quốc ư đương thời Đông Tây văn minh giao thông chi yếu lộ, hựu tôn tín bảo hộ Phật giáo, Phật giáo toại đắc truyền bá ư các chủng dân tộc chi gian. Kỳ ư Phật giáo chi công tích, thực bất hạ ư A-dục vương dã. Đương thị chi thời, Ấn Độ các địa, dĩ hữu Đại thừa Phật pháp bột hưng. Cố Trung Quốc Tây Tạng sở truyền, giai vị vương dữ Mã Minh hữu quan hệ dã.

II. DỊCH NGHĨA BÀI 24

KẾT TẬP LẦN THỨ TƯ THỜI ĐẠI VUA CA-NỊ-SẮC-CA

Từ vua A-dục về sau cho đến thời đại vua Ca-nị- sắc-ca, trong khoảng hơn 300 năm, lịch sử Ân Độ hoàn toàn rơi vào đen tối. Căn cứ vào các di vật còn truyền lại, khoảng thời

gian ấy các vị vua đều tin theo ngoại đạo, Phật pháp chịu ảnh hưởng rất lớn. Đến thời đại vua Ca-nị-sắc-ca tôn sùng đạo Phật, thì đức Phật đã tịch diệt

hơn 600 năm rồi. (Lúc bấy giờ nhằm vào năm 1776 trước kỷ nguyên Dân Quốc(1), tức niên hiệu Dương Gia năm thứ tư [135 Tây lịch] đời Thuận Đ ế thời Hậu Hán.) Tên của nhà vua thấy ở Phật giáo kỷ lục. Tây Tạng, Mông Cổ cũng có truyền lại, gần đây lại được một bằng chứng xác thực(2). Có thể biết sự thật về cuộc đời của nhà vua. Nhà vua đã xây dựng một ngôi tháp thờ Phật ở Phú-lâu-sa-bổ-la, cao hơn 40 trượng, trang nghiêm không đâu sánh bằng, đứng đầu toàn xứ Ấn Độ. Sự nghiệp nổi tiếng nhất của nhà vua đối với Phật giáo là việc kết tập lần thứ tư, thành tựu ba tạng của tông

(1) Tức năm (1912 - 1776) = 136 Tây lịch, so với niên hiệu Dương Gia năm 4 (135 Tây lịch) có lệch 1 năm. (2) Nguyên chú 1: N iên hiệu Tuyên Thống năm 2 (1910) đời Thanh, người phương Tây Thi-bà-na-bác-thập khai quật được một hộp đựng xá-lợi tại Tây bắc An Độ, trên nắp hộp có khắc tên của vua Ca-nị-sắc-ca, nên nhà vua đúng là con người ấy, không có chút gì khả nghi. Nhà vua có bao quát lãnh thổ thời trước, lấy Ca-nị-sắc-ca-bổ-la của Ca-thâp-di-la (Kasmira, còn có tên là nước Kế-tân) làm đô thành. Lại phía tây đánh thắng Ba Tư, phía đông xâm chiếm Bắc Ba-m ê-la của Tây Tạng và đánh Vu Đ iền v.v... Nhận con tin của các nước và đặc biệt ưu đãi họ, vì ba mùa lạnh, nóng, mưa mà thay đổi cung điện. Lúc bấy giờ thành mà các con tin ở gọi là Chi- na-bộc-để (nhà Hán phong). Sự thay đổi túi ngưỡng của nhà vua rất có thể chứng thực bằng tiền tệ đã đúc. Như tiền tệ được phát hành vào thời đại sớm nhất, hình thức rất đẹp và dùng tiếng Hy Lạp để ghi, lại khắc tượng thần mặt trời, mặt trăng. Lần phát hành sau thì dùng chữ Hy Lạp ghi tiếng Ba Tư cổ đại, tượng khắc cũng là những vị thần mà Hy Lạp, Ba Tư và Ấn Độ tôn sùng, chưa thấy khắc tượng Phật Thích-ca. Qua đó có thể biết nhà vua trước kia đã có các loại tín ngưỡng ấy, đến tuổi già mới tin theo Phật giáo.

Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ. Theo ngài Huyền Trang ghi chép, thì nhà vua rất tin Thuyết Nhất Thiết bộ(3), nên có việc cử hành kết tập này. Lại nữa, gần đây Thi-bà-na đã tìm thây cái hộp đựng xá-lợi do vua Ca-nị-sắc-ca tạo, mặt ngoài khắc rằng “Thu nhận của chúng Thuyết Nhất Thiết Hữu b ộ ”, rất đáng làm bằng chứng. Theo truyền lại của Tây Tạng, nhà vua chiêu tập 500 vị A-la-hán, 500 vị Bồ-tát và 500 vị học tượng(4) tại gia ở tinh xá Nhĩ Hoàn Lâm tại Ca-thấp-di-la, kết tập lời Phật dạy. Bởi vì trước đó 100 năm trở lại, 18 bộ phái kiến chấp khác nhau tranh phần thắng. Từ sau khi kết tập, 18 bộ phái đều được nhìn nhận là Phật giáo chân chính, do đó ghi chép luật văn, kinh văn và Đại Tỳ-bà-sa luận được soạn tập lần này. Y cứ vào đó, dường như chung cho tất cả Phật học. NhUhg nhà vua tin riêng Hữu bộ, đã có xác chứng. Vả lại Ca-thâp-di-la đã sớm là nơi tụ họp của Hữu bộ, thì kết tập nơi ấy thuộc về Hữu bộ, rất là hợp lý. Như thế nhà vua dựng nước ở con đường trọng yếu của sự giao lưu giữa hai nền văn minh Đông và Tây đương thời, lại sùng tín bảo hộ Phật giáo, Phật giáo mới được truyền bá giữa các dân tộc. Công lao của nhà vua đối với Phật giáo, thật không thua kém gì vua A-dục. Đương lúc bấy giờ, các nơi ở Ấn Độ đã có Phật pháp Đại thừa hưng thịnh. Nên Trung Quốc, Tây Tạng

<3) Tức Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ, gọi tắt Hữu bộ, Hữu tông, Hữu bộ tông. (4) Học tượng: chỉ những vị có học vấn uyên thám.

truyền lại, đều cho rằng nhà vua và ngài Mã Minh có quan hệ với nhau.

III. NGHĨA TỪ 4 ^ phó: 1. A . giao cấp biệt nhân (giao cho người khác - giao phó, phó thác) 2. ÌL tb ik.M ' chi xuất tiền tài (chi tiêu tiền của). ^ xác: 1. It-tỊL > kiên dã, cương dã (bền, cứng) 2. ịR- chân thực (có thật, như đích xác, xác thực). quán: ỆL^L phú dã (che) 2. ÌM ỈL thủ dã (đứng đầu). H& vãn: ;|fL-*ỈL mộ dã (buổi chiều), EI nhật thả minh dã (ngày sắp tối). HẩiiÍ- vãn cận\ Ậ- cận lai (gần đây) vãn niên: lão niên dã (tuổi già). Mi hàm'. 1. hàm dã, dung dã (ngậm, chứa) 2. s &> độc dã (cái hộp, cái trắp) 3. ìír thư hàm dã (phong thư). $ ỉ nạp; 1. ^-ÍỈL. nhập dã, dẫn chi sử nhập dã (vào; dẫn vào, đưa vào) 2 . ^ ^ thủ dã (thu nhận).

chiêu: -%~x^ r JịL thủ hô dã (dùng tay vẫy gọi vẫy lại). Ễ. tượng'. 1. Ậ - i i mộc công dã (thợ mộc) 2. 3 - A . công nhân (người thợ).

^ E học tượng: 1. ịn ^ ^ -ỈL ", Ễ. ì ik. ^ ^ Ễ. chỉ học đồ, học sinh; sư xưng sư tượng, cố học sinh xưng vi học tượng (chỉ học trò; thầy gọi là sư tượng, nên học trò gọi là hạc tượng) 2. ^ 5*1 -ís hựu chỉ hữu học vấn chi tăng lữ (lại chỉ những vị tăng có học vấn). ầỀ cạnh: 1. ỈỄ-tỈL cường dã (mạnh) 2. -Ệ~ tranh dã (cạnh tranh, tranh đua). 'Ạ chuẩn: 1. Ấ i t t ' duẫn hứa (cho được) 2. ỉ3t "ẴL quyết định (định chắc) 3. Ìặ-ịỆ. y cứ (dựa vào, dựa theo). túc: 1. tảo dã (sớm) 2. l í -tỈL cựu dã (cũ). '<#j uyên: 1. /-Ệ-tỈL. đàm dã (cái vực) 2. ^.-ÍỈL. thâm dã (sâu) 3. ệệịỳỆ. tinh thâm (rành rõi sâu xa). tích: nghiệp dã, công dã (công nghiệp, công lao). ậ}] bột: 1. thốt nhiên dã (thình lình) 2. jỀk-t!L thịnh dã (hưng thịnh).

.r^ IV. NGỮ PHÁP

1. Hình dung từ Chư (= các) đứng trưđc danh từ hoặc từ tổ có tính danh từ, làm định ngữ.

danh từ/ từ tổ

(Đệ nhị thập tứ khóa) « £ (Đệ nhị thập nhất khóa) (Đệ cửu khóa) -k& (Đệ nhị thập tam khóa) * (như trên) « S4r (như trên) (Đệ thập ngũ khóa) ì£ (như trên) « 11 t i (Đệ thập nhất khóa) « (Đệ nhị khóa)

2. Đại từ Chư (= nó, họ, việc đó; hoặc tùy theo ngữ cảnh mà dịch) đứng sau động từ làm tân ngữ, tương đương với đại từ chi.

a. Dùng trong câu nghi vấn hoặc phản vẩn:

Vạn Chương vấn viết: “Hoặc vị Khổng Tử ư Vệ chủ ung thư, ư Tề chủ thị nhân Tích Hoàn, hữu chư hồ?” (Vạn Chương hỏi rằng: “Có người nói Khổng Tử đến nước Vệ trọ ở nhà người chữa bệnh ung thư, đến nước Tề trọ ở nhà người hoạn quan tên là Tích Hoàn, có việc đó không?”) Chư-, tân ngữ của động từ hữu. b. Dùng trong câu trần thuật:

Nhân tất kỳ tự kính dã, nhiên hậu nhân kính chư. (Người ta cần phải tự kính trọng mình, rồi người khác mới kính trọng mình.) Chư: tân ngữ của động từ kính. 3. Giổi từ Chư (= ở, tại, cho, với) tương đương với giới từ ^ ư, cùng với tân ngữ của nó tạo thành

kết câu giới tân làm bổ ngữ trong câu. [...] Ép JỀ. & 3 t % # iầ % o (Đệ nhị thập tứ khóa) Cũng nên nói thêm, “phó chư” trở thành một quán ngữ (ngữ quen dùng) như 'H' iM’ ~T phó chư bính đỉnh

(= ném vào lửa, đem đốt đi), ‘tâ H t Ệ -/Ả phó chư đông lưu (= mặc cho nước chảy về đông).

iâ ^ -f ? B ấ t tri th ần chi sở tại, tại bỉ hồ? ư thử hồ? h o ặc chư viễn nhân hồ? (Chẳng biết quỉ thần ở nơi đâu, ở kia chăng? ở đây chăng? hoặc ở người xa chăng?) Cả ba chữ tại (bỉ), ư và chư đều là giới từ chỉ nơi chốn. 4. Kiêm từ a. Chư là hỢp âm của -31 chi (đại từ) và ư (giới từ), gồm cả tác dụng của hai chữ ây. o

Hành hữu bất đắc giả, giai phản cầu chư kỷ. (Làm có việc gì không thành, đều nên trở lại xét điều đó ở nơi mình.) “Cầu chư k ỷ ”: cầu chi ư kỷ. b. Chư là hựp âm của -ỔL chi (đại từ) và Jf ’ hồ (trỢ từ biểu thị ngữ khí nghi vấn), gồm cả tác dụng của hai chữ ây.

Văn Vương chi hữu phương thất thập lý, hữu chi/ì

(Vườn nuôi thú của Văn Vương vuông bảy mươi dặm, có điều ấy không?) “Hữu chư?”: hữu chi hồl Vì chư là hợp âm của chi và hồ, nên nó cũng được dùng trong loại câu hỏi có hình thức gồm hai nhánh (lưỡng kỳ thức thị phi vấn cú). (Xem phần ngữ pháp bài 23) t t i M . ã S .* ?

Hữu mỹ ngọc ư tư, uẩn độc nhi tàng chí/ì cầu thiện giá nhi cô chi/ì (Giả sử có viên ngọc đẹp ở đây, thì nên bỏ vào hộp mà cất nó chăng? hay nên chờ được giá mà bán nó chăng?) uẩn độc nhi tàng chư? Hữu mỹ ngọc ư tư, cầu thiện giá nhi cô chiíỉ Cuối mỗi nhánh dùng một chữ chư. “Tàng chì/ì” tàng chi hồl\ “cô chi/ì”: cô chi hồi

DÙNG TRONG CÂU s o SÁNH Ở cuối bài này, câu £jf'ÍPf ^ ^ l^r ì f ĩ~ -tỈL, so sánh công lao đối với Phật giáo của

I

387

vua Ca-nị-sắc-ca với vua A-dục, trong đó có dùng giới từ ư (chữ ư thứ hai). Trong Hán văn, cũng như trong các thứ tiếng khác, có các bậc so sánh: bậc bằng (đồng đẳng), bậc kém (hạ đẳng), bậc hơn (thượng đẳng), bậc hơn tuyệt đối (tối thượng đẳng). Giới từ ư có mặt ở hầu hết các kết cấu so sánh ấy. l ề Bậc bằng — j]Q S - _H- o

Nhất gia nhị đẳng wtam.
(Một thêm hai bằng ba.)
2. Bậc hơn
Cấu trúc câu:
chủ ngữ + hình dung từ + ư + bổ từ so sánh

Bổ từ so sánh tức đối tượng so sánh, Ư có thể dịch là hơn, có khi không cần dịch. hình bổ từ chủ ngữ dung từ so sánh >A 0 (Đệ ngũ khóa) 3*.%M- (1) fk J j;il o (2)

(1) Trọng Ni khởi hiền ư tử hồ? (Thầy Trọng Ni há hiền hơn ông sao?)

(2) Nhân tâm hiểm ư sơn xuyên.

(Lòng người nham hiểm hơn núi sông.)

3. Bậe hơn tuyệt đối

Cấu trúc câu:

Danh từ + mạc + hình + ^ + bổ từ Từ tổ (chủ ngữ) dung từ so sánh

Mạc (= không ai, không gì) là đại từ làm chủ ngữ. Danh từ hoặc từ tổ đứng trước mạc là để hạn định ý nghĩa của nó. hình chủ ngữ ìkr bổ từ so sánh dung từ

Ă ìk Ã ìk 0 (1) ìh: 'lặp 0 (2) -ẵ- ìk o (3)

(1) Vương giả mạc cao wChu Văn, bá giả mạc cao wTề Hoàn. (Bậc vương không ai cao hơn Chu Văn Vương, bậc bá không ai cao hơn Tề Hoàn Công.) (2) Thiên hạ chi thủy, mạc đại ư hải. (Nước trong thiên hạ, không nơi nào lớn hơn biển.) (3) Dưỡng tâm mạc thiện ưquả dục. (Dưỡng tâm không gì hay hơn ít ham muốn.)

Jg z :-h 5 E Wk

À it$ L $ L o IM U R . f # ý L ' 5LJL. & 4 - Ĩ & , ặ | f ié M ^ 4 t# A ò & % À Í Ì ìf& , e ,

íẩ r M , ^ Ả H T ìẫ r o > o J L | L 4 Ì — & ,

*h»

*F. ũ ầ - £ ầ - & > & # # # * f* " $ * P * * ,M M S u ữ f c » * * * . #r*Ịĩo f ô $ ỉ W f c * M s , ầ ầ - g v r m — - b j # 4 p , 4 - Ì i E . i l ^ - , & # . | M M F 4 L í t e # o

fà ầ * fr -ổ ìy fc o (jth ỉf c ííL & Ạ ìH £ r Ỷ) '0 M fc.jy t ^ ỉ ế ỉ Â X í r : ij p * r f .£ & '< > '# # > : * Ạ . Jb-#Ị5, # - ả M l & i M p . g& trlậết 0 ỈỈH:SMẸ. & l tè ỉM P * k ,Ể lẠ w * k ,B í! ĩ£ , i ế & r i M ậ # . ^ ^ ^ M , o 'í ậ & i - ỏ - # - ^ Ox # * |S &) f c i i # í f ìặfẻỉ-%)fA^ o&&ĩậ]íỊ' j&fr'%,fâậtỳâL 4 f í i ề , atb& & & } ề 1 ị t Ạ ì L) f l f â 2 L $ * l ì i Ỉ L * r m o (*£—) % t # * Ù ề J M l 4N R . # # ỉ ỉ ỷ à 4 M L f c j f c , T*» , 'Ị s .^ ề r ầ ^ F o 4 J M m . : ổ L ; & i í f à r 4 ệ S f i * ; 0 !] É p J l & i í ĩ - ^ #

X -& <fc.j^:fc;ỳjẳ!ĩ./Ã ỈÍIIM É:ltè ỉ | . 0 í j M b * Á i i j U w * 4 ^ m ì &bi , j M m â n k á k ik & té ty ờ J L M :^ Ì , > jề 4 ệ fá # L -ĩ? 0

i f á f o ũ f c k > ì ? * à i fc --/^ 3 L -ệ - •

—w + » - ^ - ^ b # - Ể ‘Ẩ _^'-ệ^0^-ÌL % Ã9 o £ ^ i l j ; ỉ b p ỉ g # X & t f : $ L , M & ĩ

ỉ ế ề r ì t ^ t ’ fr '- * r fr & & j& Ỉ L o

& $ & ỉ£ 3 L m ể 'ì % & & % & & & & % & & & & & * » &

T PT&1& fè /I5) fê *'J# #1 â i á # 4 L « 5 L ^ r B9 ù # # ;& ^ r u m 1 1 M # Ẫ i H t -F |*Tt i & * i ầ ^ B ệ ^ ix o

I. PHIÊN ÂM ĐỆ NHỊ THẬP NGŨ KHÓA

MÃ MINH CẬP PHẬT GIÁO THỊNH HÀNH CHI ĐỊA v ự c

MÃ MINH Ấn Độ Phật giáo sử lược vân: Mã Minh bổn xuất gia vi ngoại đạo, bác học năng văn, thông Phệ-đà cập Phệ-đà chi (Phệ-đà phụ thuộc các học khoa) cập chân ngôn giáo quĩ. Kỳ dị danh hữu Hắc Nan Phục, Nan Phục Hắc, Dũng Mẩu Nhi, Phụ Nhi, Pháp Thiện Hiện, Thái Tuệ đẳng. Hậu vi Hiếp Tôn giả sở hóa nhi qui Phật giáo, toại vi Phật giáo thi nhân. Kỳ trứ danh chi tác phẩm, đĩ kinh dịch xuất giả hữu Phật sở hành tán, Bách ngũ thập tán Phật tụng, Đại trang nghiêm luận kỉnh, Bổn sinh man luận, Sơ nhị bộ vi thuần túy chi trường thiên

tụng văn, hậu nhị tắc kim tản văn. Thả tối hậu nhất luận, trừ kỳ sơ bộ phân nhi ngoại, giai vi hiện tồn Phạn bản sd vô, hoặc hệ dịch giả sở gia dã. Đại trang nghiêm luận kinh qui kính tự hữu viết: “Phú-na, Hiếp Tỳ-kheo, Di Chức chư luận sư, Tát-bà-thất-bà chúng, Ngưu Vương chánh đạo giả, Thị đẳng chư luận sư, Ngã đẳng giai kính thuận. ” Phú-na dữ Hiếp vi Phật giáo Đại đức, Mã Minh chi sở sư. Di Chức tức Hóa Địa bộ, Tát-bà-thất-bà tức Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ, Ngưu Vương chánh đạo giả, khủng hệ Kê Dận bộ chi ngoa truyền. Do thử tri Mã Minh sở học bất câu ư nhất tông nhất phái dã. Hậu lai Trung Quốc sở truyền Đại thừa khởi tín luận đề vi Mã Minh sở tạo, nhi kinh kim nhân khảo chứng, thực bất xuất ư Mã Minh, nãi Trung Quốc chi soạn thuật dã. (Thử thuyết hiện thượng tại tranh luận trung)

PHẬT GIÁO THỊNH HÀNH CHI ĐỊA v ự c Hựu vân: “Tự A-dục vương nhiệt tâm truyền giáo đĩ lai, Ấn Độ chi Tây bắc bộ, Tây bộ cập Tây nam bộ, giai thịnh hành Phật giáo. Ca-thấp-di-la, Kiện-đà-la đẳng địa tự Mạt-điền-địạ khai tông, toại tiệm vi Phật giáo học giả chi uyên tẩu, nhi Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ VƯU vi

lưu hành. Phật tịch ngũ bách dư niên, Thổ-hỏa-la hữu Pháp Thắng Pháp sư tạo A-tỳ-đàm tâm luận. Hựu hữu Na-tiên Tỳ-kheo dữ Di-lân-đà Vương vi vân đáp. Kỳ Tây nam Ân Độ diệc vi Phật giáo lưu hành chi địa, thử trưng chư các địa tán tại chi động đà cập tốt-đổ-ba khả minh. (Chú nhât) Hựu Trung bộ Ấn Độ Bối-nại-thái-ca- da đẳng xứ, giai hữu Phật giáo kiến trúc chi phát quật, tịnh đắc tuần du giả chi ký tái, khả tri Phật giáo diệc lưu hành thử địa, đãn bất thậm quảng nhĩ. Tỷ giảo các địa ngôn chi, Phật giáo tối thịnh ư nam phương Tích Lan, thứ tắc Ân Độ tây nam chi Ma-lạp-bà, hựu kỳ thứ vi bắc phương Ca-thấp-di-la, Kiện-đà-la. Chí ư Ấn Độ đông bắc phương tắc chủ vi Thiền-na giáo chi th ế lực phạm vi, đông nam Đà-di-nhĩ dân tộc diệc vô tín ngưỡng. Thả sác xâm nhập Tích Lan, hủy kỳ Phật đường, ngược đãi tăng đồ vân. Dĩ thượng thuần do di vật thượng khảo kiến Phật giáo lưu truyền chi hình tích, nhược kỳ nội bộ chi tư tưởng biến hóa, tức vô tùng tri chi. Duy Mục-kiền-liên Đế-tu sở tác Luận sự luận liệt chư tông dị luận chi đề mục, nhi gia đĩ phê phán, thực bất xuất ư nhất nhân chi thủ, kỳ trung tất hữu nhược can bộ vi Ca-nị-sắc-ca Vương tiền hậu sở thành giả. Nhi kỳ luận mục tổng hữu nhị bách thập lục đề, giảo Bắc truyền T hế Hữu Tông luân luận VƯU vi tường tế. Nhược dĩ Nam Bắc lưỡng truyền hỗ vi tỷ giảo, tắc kỳ thời đại giáo nghĩa tư tưởng phát đạt biến hóa, diệc khả tri kỳ ưđc lược dã.

llề DỊCH NGHĨA BÀI 25

MÃ MINH VÀ CÁC VÙNG PHẬT GIÁO THỊNH HÀNH

MÃ MINH Ân Độ Phật giáo sử lược nói: “Mã Minh vốn xuất gia theo ngoại đạo, học rộng, giỏi văn chương, thông hiểu Phệ- đà và Phệ-đà chi (các môn học phụ thuộc Phệ-đà) và chân ngôn giáo quĩ. Những tên khác của Ngài là Hắc Nan Phục, Nan Phục Hắc, Dũng Mầu Nhi, Phụ Nhi, Pháp Thiện Hiện, Thái Tuệ. Sau được Hiếp Tôn giả(1) cảm hóa mà qui y đạo Phật, rồi trở thành nhà thơ Phật giáo. Những tác phẩm nổi tiếng của Ngài đã được dịch ra [Hán văn] có Phật sở hành tán, Bách ngũ thập tán Phật tụng, Đại trang nghiêm luận kinh, Bổn sinh man luận. Hai bộ đầu là văn tụng trường thiên thuần túy, hai bộ sau gồm cả văn xuôi. Còn bộ luận sau hết, ngoại trừ phần đầu, đều không có trong bản tiếng Phạn hiện còn, có lẽ là người dịch thêm vào. Bài tựa qui kính(2) của £>ạ*ẽtrang nghiêm luận kinh viết:

(1) Hiếp (Parsva) Tôn giả là vị Tổ thứ 10 của Thiền tông Ấn Độ và là luận sư Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ. Vì Ngài tinh tấn tu hành, không đặt lưng xuống chiếu, nên người đương thời gọi Ngài là Hiếp Tôn giả. (2) Phần văn tụng biểu hiện sự qui kính Tam Bảo đặt ở đầu các kinh, luật, luận gọi là “qui kính tự”.

“Phú-na, Hiếp Tỳ-kheo, Các luận sư Di Chức, Chúng Tát-bà-thất-bà, Ngưu Vương chánh đạo giả, Các bậc luận sư ấy, ’ Chúng con đều kính thuận. ” Phú-na(3) và Hiếp Tôn giả là Đại đức(4) Phật giáo, những bậc mà Mã Minh tôn làm thầy. Di Chức tức Hóa Địa bộ, Tát-bà-thất-bà tức Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ, Ngưu Vương chánh đạo giả e là truyền lầm của Kê Dận bộ. Do đó biết sở học của Mã Minh không giới hạn vào một tông một phái nào. Sau này bộ Đại thừa khởi tín luận mà Trung Quốc truyền, đề là Mã Minh soạn, nhưng qua khảo chứng của người bây giờ, thì thật không phải xuất phát từ Mã Minh, mà là soạn thuật của Trung Quốc”. (Thuyết này hiện vẫn còn trong vòng tranh luận)

CÁC VÙNG PHẬT GIÁO THỊNH HÀNH [Ấn Độ Phật giáo sử lược] lại nói: “Từ khi vua A-dục nhiệt tâm truyền bá Phật giáo về sau, các vùng Tây bắc

(3) Phú-na tức ngài Phú-na-dạ-xa (Punyayasas), Tổ thứ 11 của Thiền tông Ấn Đ ộ, thọ pháp với Hiếp Tôn giả. <4) Đại đức: 1. Vốn là từ tôn xưng Phật, Bồ-tát hoặc Cao tăng ở An Độ. 2. Sau này từ Đ ại đức trở thành một lối xưng hô tôn kính, phổ thông trong giới Phật giáo, nhất là để gọi những vị đã thọ giới Tỳ- kheo, dưới bậc Thượng tọa. Ở đây dùng theo nghĩa 1.

bộ, Tây bộ và Tây nam bộ Ấn Độ, Phật giáo đều thịnh hành. Các nước Ca-thấp-di-la, Kiện-đà-la từ khi Mạt-điền- địa(5) khai tông, bèn dần dần trở thành nơi qui tụ của các học giả Phật giáo, mà Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ rất được lưu hành. Sau Phật nhập diệt hơn 500 năm, ở nước Thổ- hỏa-la(6) có Pháp sư Pháp Thắng (Dharma-sresthin) soạn A-tỳ-đàm tâm luận. Lại có cuộc vấn đáp giữa Tỳ-kheo Na- tiên (Nãgasena) với vua Di-lân-đà(7). Tây nam Ấn Độ cũng là vùng Phật giáo lưu hành, chứng cứ này ở những động đá và những ngôi tháp vẫn còn rải rác các nơi có thể thây rõ(8). Lại các nơi Bối-nại-thái-ca-da v.v... ở Trung bộ Ấn

<5) Tức Mạt-xiển-địa (xem biểu liệt kê ở cuối Đ ệ nhị thập tam khóa). (6) Tức nưđc Thổ-hỏa-la-phược-thục (Tukhãra-balkh) ở Tầy Vựcề <7) Còn gọi Di-laníSị -đà (Milinda),

vua nước Đại Hạ, người Hy Lạp, cai trị vùng Bắc An Độ đương thời. Nhà vua cùng Tỳ-kheo Na-tiên thảo luận về giáo nghĩa Phật giáo, cuối cùng nhà vua tín phục và qui y đạo Phật. (8) Nguyên chú 1: Như những điêu khắc ở các động tại Ca-lê, Na- tây-khắc (Nâsik), A-xà-tư-đà và những điêu khắc ở các ngôi tháp tại A-ma-la-bà-đề (Amarăvati) đều là những vật doanh tạo thuộc loại này, tuy từng bị đời sau tu sửa, nhưng những bộ phận xưa nhất được tạo tác ưdc chừng 1700 năm trước kỷ nguyên Dân Quốc [tức năm 1912 - 1700 = 212 Tây lịch]. Ca-lê và A-ma-la-bà-đề thuộc về Đại Chúng bộ, các động ở Na-tây-khắc thuộc về Hiền Trụ bộ, đều do văn khắc ở đó mà có thể biết rõ. Động đá ở A-xà-tư-đà thì có khắc tượng Quán Tự Tại và Diệu Âm, có thể là bằng chứng cho Đại thừa lưu hành về sau. Lại phía bắc núi Tân-xà có các cửa tháp bằng đá, lan-can bằng đá, điêu khắc phong phú hơn thì chạm trổ sự

Độ, đều có khai quật được những kiến trúc Phật giáo và tìm được những ghi chép của các người tuần du chiêm bái, có thể biết Phật giáo cũng lưu hành ở vùng này, nhưng không rộng lắm. So sánh các vùng mà nói, Phật giáo thịnh hành nhất ở Tích Lan phía nam, thứ đến là Ma-lạp-bà ở tây nam An Độ, kê đó nữa là Ca-thâp-di-la, Kiện-đà-la ở phía bắc. Còn như phía đông bắc Ân Độ thì chủ yếu là phạm vi thế lực của Thiền-na giáo; dân tộc Đà-di-nhĩ ở phía đông nam cũng không có tín ngưỡng [Phật giáo], v ả lại họ nhiều lần xâm nhập Tích Lan, phá hủy Phật đường, ngược đãi tăng đồ. Trở lên toàn do khảo sát các di vật mà thây dấu vết lưu truyền của Phật giáo, còn về sự biến đổi tư tưởng của nội bộ Phật giáo thì không do đó mà biết được. Nhưng bộ Luận sự luận do Mục-kiền- liên Đế-tu soạn, nêu ra những đề mục của các tông phái lập luận khác nhau và thêm ý kiến phê phán, thật không phải do bàn tay của một người, mà trong đó ắt có một số bộ phái trước và sau vua Ca-nị-sắc-ca soạn thành. Và luận mục của nó có tất cả 216 đề, so với Tông luân luận Bắc truyền của T hế Hữu thì rõ ràng cặn kẽ hơn. Nếu đem Nam truyền và Bắc truyền so sánh với nhau, thì thời đại, giáo nghĩa, tư tưởng phát triển biến hóa, cũng có thể biết đại khái.

tích tiên thân của đức Phật và sự tích giáo hóa, có lẽ ch ế tác vào thời đại sau vua A-dục không xa.

III. NGHĨA TỪ quĩ: 1. xa triệt dã (vết bánh xe) 2. i ầ -ÍT chư hành tinh nhiễu nhật chi đạo (đường của các hành tinh đi quanh m ặt trời) 3. 'ỉ&đL-tiL pháp độ dã (phép tắc). Vềi hiếp: 7ĨĨ'/V f i^ diệc tác hiếp (cũng viết chữ hiếp bộ nhục ở dưới) 1. M} ỷ Ít* ^ hung bàng hữu lặc cốt chi bộ phận (bộ phận có xương sườn ở bên ngực - hai bên sườn, hai bên hông) 2. Jĩỉ ìế-ìể. dụng thế lực bức bách (dùng thế lực ép bức - bức hiếp). ệệ- túy: — ^ ề ậ - Ế j thuần nhất bất tạp dã (chỉ có một chất, không lẫn thứ khác vào). Mi thiên: v&ễơ'—"I- % tích thư nhược can chướng vị chi thiên, như vân Luận Ngữ nhị thập thiên (góp lại thành sách có bao nhiêu chương gọi là thiên, như nói sách Luận Ngữ có 20 thiên - thiên sách gồm nhiều chương). Trường thiên: bài thơ, văn dài hoặc truyện dài, trái với đoản thiên. ìfts ngoa: 1. thác ngộ dã (sai lầm, lầm lẫn) 2. /Í$Ị ngụy dã (giả dối). H . tẩu: 1. đại trạch dã (cái chằm, cái hồ lớn) 2. $7 JL-*ỈL. vật sở tụ chi xứ dã (nơi vật tụ lại nhiều). «#] Ệêi uyên tẩu: ^ vật sở tụ chi xứ dã (nơi vật tụ lại nhiều).

vwr. l ể đặc dị dã (riêng lạ) 2. thậm dã (rất). 3. cánh dã (càng) 4. ìỉsL^-tỊL quá thất dã (lầm lỗi) 5. $5' -$L oán dã (oán trách). M. trưng: 1. -§ -1ỈL triệu dã (vời đến) 2. chứng dã (chứng cứ) 3. liễm dã (thu thuế). tốt-đổ-ba: (chữ đổ cũng viết ỉỉ t) ỹ t vễ~» 51'^ rf-SI > ^£--§*r > Phạn ngữ, diệc tác phù-đồ, tháp-bà, tháp ([dịch âm] tiếng Phạn [stũpa], cũng dịch là phù-đồ, tháp-bà, tháp). ả t sác: Jỉr$L lũ dã (nhiều lần). "f~ nhược can: ~ì\ ước k ế chi từ (từ tính ước chừng, không xác định - một số, ngần ấy), tr *y đa thiểu (bao nhiêu).

IV. NGỮ PHÁP

CÂU BỊ ĐỘNG DÙNG Ẩ • • ế# f

Trong Hán văn, có nhiều cách khác nhau để tạo thành câu bị động (bị động thức). Ở đây chỉ đề cập loại câu bị động dùng V í... sở. 1. Câu bị động hoàn chỉnh Câu bị động dùng vi... sở hoàn chỉnh có các thành phần cơ bản sau đây:

chủ ngữ + vỉ + khởi từ + sở + động từ (chỉ từ)

Trong câu bị động, chủ ngữ không hành động, mà trái lại, nhận chịu hành động của người hay vật khác, vì thế nó được gọi là chỉ từ it- i*l (từ mà hành động dừng lại ở đó). Vỉ: trợ động từ bị động, đi gián cách với sở để tạo thành hình thức bị động. Khởi từ : từ mà hành động phát khởi từ đó; nói cách khác, là từ chỉ người hay vật hành động. Động từ: hành động của khởi từ.

chủ ngữ động Ấ khởi từ % (chỉ từ) từ

[,%*%] Ậ (Đệ nhị thập *• 0 ngũ khóa) (1)

Â 'íẫ" 3C (2) ầ ệ o

E1 Ấ t 0r ầ. ủ (3) Ấ % o (4)

(1) Chủ ngữ là Mã Minh tỉnh lược vì đã có ở trước.

T hế nhân trầm nịch ư tình ái chi trung, nhân nhi Ví' ân ái sở phược, bất đắc giải thoát. (Người đời chìm đắm trong tình ái, vì thế mà bị ân ái trói buộc, không thể giải thoát.)
(3) Nhật Vỉ' vân sở tế.
(Mặt trời bị mây che.)
(4) Phụ Phi Khanh vi Minh binh sở hoạch.
(Cha [của Nguyễn Trãi] là Phi Khanh bị quân
Minh bắt.)
2. C âu bị động không hoàn chỉnh a. Dùng vi, không dùng sở:
chủ ngữ Ấ khởi từ động từ (chỉ từ)

Ấ s 0 (1) Ấ 0 (2)

(1) Sở sư Vỉ' Tần sư vi. (Quân Sở bị quân Tần bao vây.) (2) > Mị I L T i I o

Thân khách tử ư Tần, vi thiên hạ tiếu. (Thân chết nơi đất khách ở nước Tần, bị thiên hạ chê cười.)

b. Tỉnh lược khởi từ

chủ ngữ vi sở động từ (chỉ từ)

#^0 & 0

Hàn Tín Vỉ' sở cầm.
(Hàn Tín bị bắt.)
Khi câu có ý tốt thì dịch là “được”, thí dụ:
%iả ã ^ r M Â A ìf l i ó
Kỳ ý đức mẫn hạnh phả vi thời nhân tán thán.
(Đức hạnh tốt đẹp cần mẫn của Ngài [Trí Thủ,
Cao tăng đời Tùy] rât được người đương thời tán thán.)
Câu này dùng V í, không dùng sở.
«

1. Hình dung từ Các (= các) đứng trước danh từ để chỉ số nhiều:

& danh từ

& (Đệ nhị thập ngũ khóa) & (Đệ nhị thập tứ khóa)

& 4p (Đệ thập ngũ khóa) ề* (Đệ thập nhị khóa)

& ỈA (Đệ thập khóa)

2. Đại từ Các (= mỗi cái, mỗi người, ai nấy) làm chủ ngữ, có tính phiếm chỉ:

chủ ngữ vị ngữ

£ 4 ĩ0 r £ 0 (Đệ nhị thập tam khóa) (1)

& o (Đệ thập lục khóa) (2)

& "ề" -$r Ả ' 0 (3)

& o (4)

(1) Các chỉ mỗi người hoặc mỗi nhóm ngoại đạo.
(2) Các chỉ mỗi nhóm trong Độc Tử bộ.
(3) Các ngôn kỳ chí.
(Mỗi người nói chí hướng của mình.)
(4) Các tư kỳ sự.
(Mỗi người giữ việc của mình.
Hoặc: Ai giữ việc nấy.)
3. Phó từ a. Các (= đều, mỗi người đều, mỗi bên đều) tu sức cho động từ. o (Đệ thập nhị khóa) Các tu sức cho động từ phái. Các phái: mỗi miền (trong hai miền Đông Tây) đều cử (bốn vị đại biểu). - ừ # ỹ 'Ị k. o

c ổ giả liệt quốc các hữu sử. (Thời xưa các nước đều có sử.) b. Các các (= mỗi mỗi, mỗi thứ đều, mỗi người đều) Các các là phức hợp hư từ, hình thức trùng điệp của phó từ các, biểu thị hai người hoặc hai vật trở lên cùng làm một hành động nào đó hoặc cùng

có một thuộc tính nào đó. [...] M 14 (Đệ nhị thập khóa) Cảm giác, tri giác, tưởng tượng mỗi mỗi (hay mỗi thứ) đều có tự thể riêng. “Hữu biệt th ể ” là thuộc tính chung của cảm giác, tri giác, tưởng tượng. ìíí o ' o

Chư phu nhân các các tiền ngôn. (Các bà phu nhân mỗi người đều tiến ra nói.) “Tiền ngôn” là hành động chung của các bà phu nhân.

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.